



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU ĐIỀU TRA THỦY SẢN



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU ĐIỀU TRA THỦY SẢN



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I. QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	5
Quyết định số 1700/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ban hành Phương án điều tra thủy sản	7
Phương án điều tra thủy sản (Kèm theo Quyết định số 1700/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	9
Quyết định số 1417/QĐ-TCTK ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra thủy sản	28
Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra thủy sản (Kèm theo Quyết định số 1417/QĐ-TCTK ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)	29
Phụ lục	65
Phụ lục 1. Quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu	67
Phụ lục 2. Danh sách các tỉnh thực hiện điều tra thủy sản theo kỳ	88
Phụ lục 3. Biểu tổng hợp trung gian	91
Phụ lục 4. Danh mục sản phẩm thủy sản	100
Phụ lục 5. Danh mục nghề, nhóm công suất tàu, thuyền và ngư trường khai thác thủy sản biển	115
PHẦN II. BẢNG KÊ VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ	119
PHẦN III. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN	133
PHẦN IV. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	139

Phần I

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

Số: 1700/QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án điều tra thủy sản

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký

quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-BKHĐT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra thủy sản thực hiện từ năm 2025. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Tổng cục Thống kê xây dựng kế hoạch chi tiết; thiết kế mẫu và phiếu điều tra; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, TCTK_(10b).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA THỦY SẢN

*(Kèm theo Quyết định số 1700/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra thủy sản là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, cấp tỉnh của ngành thủy sản; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất thủy sản của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra thủy sản được thực hiện tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh).

2. Đối tượng điều tra

- Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác, giống thủy sản) được nuôi trồng, khai thác của các đơn vị điều tra.
- Tàu, thuyền khai thác thủy sản biển.

3. Đơn vị điều tra

- Các thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn), ở khu vực nông thôn thuộc các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;
- Các UBND xã của các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;
- Các UBND phường, thị trấn ở khu vực thành thị của các tỉnh, thành phố có diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn phường, thị trấn từ 0,2 ha trở lên;
- Các UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) có hoạt động khai thác thủy sản biển trên địa bàn;
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có nuôi trồng thủy sản; sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; chuyên nuôi cá cảnh.
- Các hộ nuôi trồng thủy sản¹; các hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; các hộ chuyên nuôi cá cảnh.
- Hộ khai thác thủy sản².

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra thực hiện kết hợp giữa điều tra toàn bộ với điều tra chọn mẫu tương ứng từng kỳ điều tra.

1. Kỳ điều tra 01/6

(1) Điều tra toàn bộ áp dụng đối với các đơn vị

- Thôn ở khu vực nông thôn thuộc các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;
- UBND xã của các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;
- UBND phường, thị trấn ở khu vực thành thị của các tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn từ 0,2 ha trở lên;
- UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) có hoạt động khai thác thủy sản biển trên địa bàn thuộc 28 tỉnh ven biển và Long An;
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có nuôi trồng thủy sản; sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; chuyên nuôi cá cảnh.
- Hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; các hộ chuyên nuôi cá cảnh.

¹ Chỉ điều tra các hộ có thu hoạch sản phẩm trong kỳ.

² Không điều tra các hộ làm thuê thủy sản.

(2) Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với hộ nuôi trồng thủy sản

Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm quy định danh sách các tỉnh thực hiện điều tra thủy sản kỳ điều tra 01/6.

2. Kỳ điều tra 01/12

(1) Điều tra toàn bộ áp dụng đối với các đơn vị

- Thôn ở khu vực nông thôn thuộc các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

- UBND xã của các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

- UBND phường, thị trấn ở khu vực thành thị của các tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn từ 0,2 ha trở lên;

- UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) có hoạt động khai thác thủy sản biển trên địa bàn thuộc 28 tỉnh ven biển và Long An;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có nuôi trồng thủy sản; sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; chuyên nuôi cá cảnh.

- Hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; các hộ chuyên nuôi cá cảnh.

(2) Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với các đơn vị

- Hộ nuôi trồng thủy sản;

- Hộ khai thác thủy sản nội địa (chỉ áp dụng đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long);

- Hộ khai thác thủy sản biển không sử dụng phương tiện cơ giới.

3. Kỳ điều tra tháng

- Điều tra chọn mẫu tàu/thuyền khai thác thủy sản biển để thu thập thông tin về sản lượng thủy sản khai thác biển đại diện theo từng nhóm nghề gắn với nhóm công suất (nhóm nghề - công suất) của chuyên khai thác gần nhất.

- Điều tra chọn mẫu tàu/thuyền thu thập thông tin về tình hình hoạt động của tàu/thuyền để tính hệ số hoạt động của tàu/thuyền. Hệ số hoạt động của tàu là xác suất để một tàu/thuyền khai thác thủy sản của một nhóm nghề - công suất thực hiện khai thác thủy sản biển vào một ngày bất kỳ trong tháng.

Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm thiết kế chọn mẫu, hướng dẫn việc rà soát, cập nhật và thay thế mẫu điều tra tương ứng với từng kỳ điều tra.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

1. Thời điểm điều tra

Tùy theo từng nội dung điều tra, cuộc điều tra được thực hiện tại thời điểm 01/6, thời điểm 01/12 và các ngày trong tháng (đối với điều tra khai thác thủy sản biển).

2. Thời kỳ thu thập số liệu

- Đối với kỳ điều tra 01/6: Thời kỳ thu thập thông tin 6 tháng trước thời điểm điều tra, tính từ 01/12 năm trước đến 31/5 năm điều tra.

- Đối với kỳ điều tra 01/12: Thời kỳ thu thập thông tin 6 tháng, tính từ 01/6 đến 30/11 năm điều tra đối với các tỉnh thực hiện điều tra 02 kỳ/năm; thời kỳ thu thập thông tin 12 tháng, tính từ 01/12 năm trước đến 30/11 năm điều tra đối với các tỉnh thực hiện điều tra 01 kỳ/năm.

Riêng điều tra khai thác thủy sản nội địa và điều tra khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới, thời kỳ thu thập thông tin 12 tháng, tính từ 01/12 năm trước đến 30/11 năm điều tra đối với các tỉnh thực hiện điều tra.

- Đối với kỳ điều tra tháng: Thời kỳ thu thập thông tin về sản lượng khai thác là thời gian đi biển của chuyến khai thác gần thời điểm điều tra nhất.

3. Thời gian điều tra

- Điều tra kỳ 01/6 và 01/12: Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là tối đa là 25 ngày, tính từ thời điểm 01/6 năm điều tra;

- Điều tra tháng: Thời gian thu thập thông tin rải đều các ngày trong tháng.

4. Phương pháp thu thập thông tin

Áp dụng hai phương pháp dưới đây để thu thập thông tin:

a) Thu thập số liệu trực tiếp

Đối với đơn vị điều tra là hộ nuôi trồng, khai thác thủy sản; tàu/thuyền khai thác thủy sản biển: Điều tra viên đến gặp trực tiếp chủ hộ, chủ tàu/thuyền (hoặc người nắm được tình hình sản xuất nuôi trồng, khai thác thủy sản của hộ) để phỏng vấn và điền thông tin vào phiếu điều tra điện tử.

Đối với điều tra sản lượng khai thác thủy sản biển, trong kỳ điều tra, trường hợp tàu mẫu vẫn chưa cập bến, có thể tìm một tàu khác có cùng nghề khai thác và công suất tương đương đã về bến để thay thế.

Riêng đối với điều tra hoạt động tàu, nếu điều tra viên không liên lạc được với chủ tàu mẫu thì có thể khai thác qua các nguồn khác như người nhà của chủ tàu,... không được thay thế tàu mẫu đã chọn.

b) Thu thập số liệu gián tiếp

Công chức Văn phòng - Thống kê xã hoặc người được giao nhiệm vụ (trưởng thôn, cộng tác viên thống kê) có trách nhiệm thu thập thông tin sản xuất thủy sản trên địa bàn của thôn, xã thông qua các tài liệu sẵn có.

Chi Cục Thống kê cung cấp tài khoản truy cập Trang Web cho cấp xã và phối hợp với Lãnh đạo xã lựa chọn, hướng dẫn người được giao nhiệm vụ thu thập số liệu và hoàn thiện phiếu điều tra trên Trang Web. Đối với các xã thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, công chức Văn phòng - Thống kê xã phối hợp với người được giao nhiệm vụ ở thôn hoàn thiện kê khai thông tin phiếu điều tra trên Trang Web.

Đối với đơn vị điều tra là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, Chi Cục Thống kê cung cấp tài khoản cho đơn vị tự kê khai trên Trang Web. Chi Cục Thống kê hướng dẫn kế toán của đơn vị phương pháp ghi phiếu, căn cứ vào hệ thống sổ sách kế toán của đơn vị và các tài liệu có liên quan để hoàn thiện phiếu điều tra trên Trang Web.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Cuộc điều tra thu thập các thông tin chủ yếu sau:

- Diện tích, thể tích nuôi trồng thủy sản chia theo loại mặt nước, loại thủy sản, hình thức nuôi trồng và phương thức nuôi trồng;
- Số lượng, công suất và chiều dài tàu/thuyền khai thác thủy sản biển;
- Số ngày hoạt động của tàu/thuyền khai thác biển;
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác;
- Số lượng con giống và số tiền bán giống thủy sản;
- Số lượng cá cảnh và trị giá cá cảnh bán ra;
- Giá bán và doanh thu bán sản phẩm thủy sản đối với hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản.

2. Phiếu điều tra

Các loại phiếu điều tra được sử dụng trong cuộc điều tra này bao gồm:

(1) Phiếu số 01A-6T.N/ĐTTS-XA,THON: Phiếu thu thập thông tin tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa của hộ trên địa bàn xã, thôn;

(2) Phiếu số 01B-6T/ĐTTS-XA: Phiếu thu thập thông tin về tàu, thuyền khai thác thủy sản biển và số hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới trên địa bàn xã;

(3) Phiếu số 02-6T.N/ĐTTS-DN,HTX: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác;

(4) Phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi cá tra nước ngọt của hộ mẫu;

(5) Phiếu số 04-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi tôm nước lợ của hộ mẫu;

(6) Phiếu số 05-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm của hộ mẫu;

(7) Phiếu số 06-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản còn lại của hộ mẫu;

(8) Phiếu số 07-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm lồng, bè của hộ mẫu;

(9) Phiếu số 08-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản còn lại lồng, bè của hộ mẫu;

(10) Phiếu số 09-6T.N/ĐTTS-HO: Phiếu thu thập thông tin về kết quả sản xuất giống, thuần dưỡng giống thủy sản và nuôi cá cảnh của hộ;

(11) Phiếu số 10/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về khai thác thủy sản nội địa của hộ mẫu;

(12) Phiếu số 11/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của hộ mẫu;

(13) Phiếu số 12A-T/ĐTTS: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động tàu/thuyền khai thác thủy sản biển;

(14) Phiếu số 12B-T/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về sản lượng khai thác thủy sản biển.

- **Kỳ điều tra tháng:** Áp dụng phiếu mục (13), (14);

- **Kỳ điều tra 01/6:** Áp dụng các loại phiếu mục: (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7); (8); (9); (10);

- **Kỳ điều tra 01/12:** Áp dụng toàn bộ các phiếu.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra sử dụng các bảng phân loại và danh mục sau:

(1) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2018);

(2) Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra;

(3) Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VCPA 2018) và được cập nhật theo Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam được ban hành mới nhất đến thời điểm điều tra;

(4) Danh mục nghề khai thác thủy sản biển: Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Phương pháp xử lý thông tin

a) Hoàn thành dữ liệu các phiếu điều tra

- Phiếu điều tra điện tử:

Áp dụng các loại phiếu mục: (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (11), (12), (14)

Trong quá trình điều tra thực địa, thông tin trên phiếu điện tử được điều tra viên hoàn thành và gửi về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Tại đây, dữ liệu điều tra được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt và nghiệm thu số liệu.

- Phiếu điều tra trực tuyến:

Áp dụng các loại phiếu mục: (1), (2), (10), (13)

Sau khi điều tra viên/người cung cấp thông tin hoàn thành điền thông tin trên máy tính, thông tin trên phiếu được lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục Thống kê. Dữ liệu điều tra sẽ được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt, nghiệm thu.

b) Tích hợp vào dữ liệu chung và chiết xuất dữ liệu

Dữ liệu điều tra phiếu điện tử và dữ liệu phiếu điều tra trực tuyến được tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung điều tra thủy sản; được làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

2. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

2.1. Tổng hợp kết quả điều tra toàn bộ

- Tổng hợp thông tin về diện tích nuôi trồng thủy sản, diện tích thu hoạch thủy sản theo từng huyện và phân theo loại hình kinh tế từ phiếu điều tra số 01A-6T.N/ĐTTS-XA, THON và phiếu điều tra số 02-6T.N/ĐTTS-DN, HTX;

- Tổng hợp thông tin về kết quả hoạt động sản xuất giống thủy sản theo từng huyện và phân theo loại hình kinh tế từ Phiếu số 09-6T.N/ĐTTS-HO và phiếu điều tra số 02-6T.N/ĐTTS-DN,HTX;

- Tổng hợp thông tin về sản lượng thủy sản nuôi trồng của các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có hoạt động nuôi trồng thủy sản cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra từ phiếu điều tra số 02-6T.N/ĐTTS-DN,HTX;

- Tổng hợp thông tin về tàu/thuyền khai thác thủy sản biển phân theo nghề, nhóm công suất theo từng huyện từ phiếu điều tra số 01B-6T.N/ĐTTS-XA.

2.2. Suy rộng kết quả điều tra

Các thông tin điều tra mẫu được suy rộng và tổng hợp theo cấp tỉnh.

a) Đối với thủy sản nuôi theo loại hình ao; nuôi đăng quầng/vèo; nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác

(1) Suy rộng sản lượng thủy sản trọng điểm

Thông tin điều tra mẫu suy rộng cho từng loại thủy sản trọng điểm nuôi trồng theo từng hình thức nuôi; phương thức nuôi và loại hình mặt nước (nước mặn, nước lợ, nước ngọt) như: nuôi ao (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến); nuôi đăng quầng/vèo; nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác.

- *Tính năng suất thu hoạch bình quân của mẫu điều tra theo loại thủy sản trọng điểm:*

$$\bar{x}_i = \frac{\sum_{j=1}^n s_{ij}}{\sum_{j=1}^n d_{ij}} \times 10 \quad (\text{Tấn/ha})$$

Trong đó:

\bar{x}_i : Năng suất thu hoạch bình quân 1 ha đối với thủy sản trọng điểm i của mẫu điều tra (đơn vị tính: Tấn/ha);

s_{ij} : Sản lượng thu hoạch thủy sản trọng điểm i của hộ mẫu j (đơn vị tính: Kg);

d_{ij} : Diện tích thu hoạch thủy sản trọng điểm i của hộ mẫu j (đơn vị tính: m²).

- *Suy rộng sản lượng thủy sản trọng điểm i nuôi trồng của toàn tỉnh:*

$$S_i = \bar{x}_i \times D_i \quad (\text{Tấn})$$

Trong đó:

S_i : Sản lượng thủy sản trọng điểm i nuôi trồng của toàn tỉnh (đơn vị tính: Tấn);

D_i : Diện tích thu hoạch thủy sản trọng điểm i của toàn tỉnh (đơn vị tính: Ha).

(2) *Suy rộng theo nhóm thủy sản*

Thông tin điều tra mẫu suy rộng cho từng nhóm thủy sản (nhóm thủy sản gồm: thủy sản nước mặn còn lại; thủy sản nước lợ còn lại; thủy sản nước ngọt còn lại; và thủy sản khác nuôi cùng loại thủy sản trọng điểm) của tỉnh theo từng hình thức nuôi và phương thức nuôi như: nuôi ao (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến); nuôi đàng quầng/vèo; nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác.

- *Tính năng suất bình quân của mẫu điều tra theo nhóm thủy sản:*

$$\bar{y}_i = \frac{\sum_{j=1}^n S_{ij}}{\sum_{j=1}^n d_{ij}} \times 10 \quad (\text{Tấn/ha})$$

Trong đó: \bar{y}_i : Năng suất thu hoạch bình quân 1 ha của nhóm thủy sản i (thủy sản nước mặn còn lại; thủy sản nước lợ còn lại; thủy sản nước ngọt còn lại; thủy sản khác nuôi cùng thủy sản trọng điểm) của mẫu điều tra;

S_{ij} : Sản lượng thu hoạch nhóm thủy sản i của hộ mẫu j (đơn vị tính: Kg);

d_{ij} : Diện tích thu hoạch nhóm thủy sản i của hộ mẫu j (đơn vị tính: m²).

- *Suy rộng sản lượng nhóm thủy sản nuôi trồng cho tỉnh theo công thức:*

$$S'_i = \bar{y}_i \times D'_i \quad (\text{Tấn})$$

Trong đó: S'_i : Sản lượng thủy sản nuôi trồng suy rộng theo nhóm thủy sản i của toàn tỉnh;

D'_i : Diện tích thu hoạch nhóm thủy sản i của toàn tỉnh (đơn vị tính: Ha).

- *Phân bổ sản lượng của nhóm thủy sản nuôi trồng theo loại thủy sản:*

$$S_k = S'_i \times f_k \quad (k=1, m)$$

Trong đó:

S_k : Sản lượng nuôi trồng của loại thủy sản k ;

f_k : Tỷ trọng sản lượng loại thủy sản k trong sản lượng nuôi trồng của nhóm thủy sản i của mẫu điều tra (không bao gồm sản lượng loài nuôi chính).

b) Đối với thủy sản nuôi lồng, bè

(1) Suy rộng sản lượng thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè

- Tính năng suất bình quân của mẫu điều tra theo loại thủy sản trọng điểm

$$\bar{z}_i = \frac{\sum_{j=1}^n s_{ij}}{\sum_{j=1}^n v_{ij}} \times \frac{1}{1000} \text{ (Tấn/m}^3\text{)}$$

Trong đó:

\bar{z}_i : Năng suất thu hoạch bình quân 1 m³ của thủy sản trọng điểm i ;

s_{ij} : Sản lượng thu hoạch thủy sản trọng điểm i của hộ mẫu j (đơn vị tính: Kg);

v_{ij} : Thể tích lồng, bè thu hoạch thủy sản trọng điểm i của hộ mẫu j (đơn vị tính: m³).

- Suy rộng sản lượng thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè của toàn tỉnh:

$$S_i = \bar{z}_i \times V_i \text{ (Tấn)}$$

Trong đó:

S_i : Sản lượng thủy sản trọng điểm i nuôi lồng, bè của toàn tỉnh;

V_i : Thể tích lồng, bè thu hoạch thủy sản trọng điểm i của toàn tỉnh (đơn vị tính: m³).

(2) Suy rộng sản lượng thủy sản còn lại nuôi lồng, bè

Sản lượng thủy sản còn lại nuôi lồng, bè được suy rộng theo từng loại hình mặt nước nuôi (nước mặn, nước lợ, nước ngọt).

- Tính năng suất thu hoạch đối với nhóm thủy sản còn lại nuôi lồng, bè

$$\bar{g}_i = \frac{\sum_{j=1}^n s_{ij}}{\sum_{j=1}^n v_{ij}} \times \frac{1}{1000} \text{ (Tấn/m}^3\text{)}$$

Trong đó:

\bar{g}_i : Năng suất thu hoạch bình quân 1 m³ của nhóm thủy sản còn lại i (thủy sản còn lại nuôi lồng, bè nước mặn; thủy sản còn lại nuôi lồng, bè nước lợ; thủy sản còn lại nuôi lồng, bè nước ngọt);

s_{ij} : Sản lượng thu hoạch nhóm thủy sản i của hộ mẫu j (đơn vị tính: Kg);

v_{ij} : Thể tích lồng, bè thu hoạch nhóm thủy sản i của hộ mẫu j (đơn vị tính: m^3).

- Suy rộng sản lượng nhóm thủy sản còn lại nuôi lồng, bè của toàn tỉnh

$$S'_i = \bar{g}_i \times V_i \text{ (Tấn)}$$

Trong đó: S'_i : Sản lượng nhóm thủy sản i nuôi lồng, bè của toàn tỉnh;

V_i : Thể tích lồng, bè thu hoạch nhóm thủy sản i của toàn tỉnh (đơn vị tính: m^3).

- Phân bổ sản lượng của nhóm thủy sản còn lại nuôi lồng, bè theo loại thủy sản của toàn tỉnh:

$$S_k = S'_i \times f_k \text{ (k=1, m)}$$

Trong đó:

S_k : Sản lượng thủy sản k nuôi lồng, bè của tỉnh;

f_k : Tỷ trọng sản lượng loại thủy sản k trong sản lượng nuôi lồng, bè của nhóm thủy sản i của mẫu điều tra (không bao gồm sản lượng của loài nuôi chính).

c) Tổng hợp sản lượng thủy sản nuôi trồng toàn tỉnh

Sản lượng thủy sản nuôi trồng của toàn tỉnh được tổng hợp theo từng loại thủy sản phân theo loại mặt nước nuôi trồng (nước mặn, nước lợ, nước ngọt) và phân theo loại hình kinh tế dựa trên:

- Kết quả suy rộng sản lượng thủy sản nuôi trồng của điều tra mẫu;
- Kết quả tổng hợp sản lượng thủy sản điều tra toàn bộ trên địa bàn tỉnh.

2.3. Suy rộng sản lượng thủy sản khai thác

a) Đối với thủy sản khai thác nội địa

- Tính sản lượng thủy sản khai thác nội địa bình quân 1 hộ của mẫu điều tra

$$\bar{q}_i = \frac{1}{n} \sum_{j=1}^n q_{ij} \times \frac{1}{1000} \text{ (Tấn/hộ)}$$

Trong đó:

\bar{q}_i : Sản lượng thủy sản loại i khai thác nội địa bình quân 1 hộ mẫu;

q_{ij} : Sản lượng thủy sản loại i khai thác nội địa của hộ mẫu j (đơn vị tính: Kg);

N : Số hộ mẫu điều tra khai thác thủy sản nội địa.

- Suy rộng sản lượng thủy sản khai thác nội địa cho toàn tỉnh theo công thức:

$$Q_i = \bar{q}_i \times N \text{ (Tấn)}$$

Trong đó:

Q_i : Sản lượng thủy sản loại i khai thác nội địa của toàn tỉnh;

N : Tổng số hộ khai thác thủy sản nội địa của toàn tỉnh.

b) Đối với thủy sản khai thác biển

(1) Khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới

- Tính sản lượng khai thác bình quân 1 hộ của mẫu điều tra

$$\bar{q}_i = \frac{1}{n} \sum_{j=1}^n q_{ij} \times \frac{1}{1000} \text{ (Tấn/hộ)}$$

Trong đó:

\bar{q}_i : Sản lượng thủy sản biển loại i khai thác không dùng phương tiện cơ giới bình quân 1 hộ mẫu;

q_{ij} : Sản lượng thủy sản biển loại i khai thác không dùng phương tiện cơ giới của hộ mẫu j (đơn vị tính: Kg);

n : Số hộ mẫu khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới.

- Suy rộng sản lượng thủy sản biển khai thác không dùng phương tiện cơ giới cho toàn tỉnh theo công thức:

$$Q_i = \bar{q}_i \times N \text{ (Tấn)}$$

Trong đó:

+ Q_i : Sản lượng thủy sản biển loại i khai thác không dùng phương tiện cơ giới của toàn tỉnh;

+ N : Tổng số hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của toàn tỉnh.

(2) Khai thác thủy sản biển bằng tàu/thuyền có động cơ

* Sản lượng thủy sản khai thác biển của 1 nhóm nghề - công suất

Công thức tính:

$$S = \bar{s} \times N_{hd} \times H_{hd} \times T$$

Trong đó:

S : Sản lượng thủy sản khai thác của các tàu/thuyền trong 1 nhóm nghề - công suất (đơn vị tính: Kg);

\bar{s} : Sản lượng khai thác trung bình một ngày của một tàu/thuyền trong 1 nhóm nghề - công suất (đơn vị tính: Kg/tàu/ngày);

N_{hd} : Số ngày các tàu/thuyền khai thác thủy sản có thể đi biển trong một tháng.

$N_{hd} =$ Số ngày dương lịch trong tháng - số ngày tất cả các tàu/thuyền không đi biển trong tháng

Lưu ý: Trong tháng có thể có một số ngày tất cả các tàu/thuyền không đi biển do một số nguyên nhân như vào ngày nghỉ lễ, tết; những ngày thời tiết không thuận lợi,..., những ngày này sẽ bị loại ra khi tính ngày hoạt động tàu. Số ngày hoạt động sẽ phụ thuộc theo từng nghề khai thác, từng khu vực địa lý. Ví dụ: Với nghề khai thác sử dụng ánh sáng thì ngư dân sẽ không hoạt động vào những ngày sáng trăng, còn các nghề khác vẫn hoạt động bình thường hoặc mưa bão chỉ ảnh hưởng đến một khu vực nhất định, những khu vực nằm ngoài vùng ảnh hưởng ngư dân vẫn đi biển bình thường.

H_{hd} : Hệ số hoạt động tàu/thuyền là xác suất để một tàu/thuyền khai thác thủy sản có thể đi biển vào một ngày bất kỳ trong tháng.

$$H_{hd} = \frac{\text{Tổng số ngày có đi biển khai thác trong tổng số ngày điều tra của tất cả tàu mẫu trong tháng}}{\text{Tổng số ngày điều tra của tất cả tàu mẫu trong tháng}}$$

T : Tổng số tàu của 1 nhóm nghề - công suất của toàn tỉnh.

Công thức tính sản lượng thủy sản khai thác biển có thể viết như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Sản lượng khai thác của 1 nhóm nghề - công suất (Kg)} \\ = \text{Sản lượng khai thác bình quân 1 ngày của 1 tàu (Kg/ngày.tàu)} \times \underbrace{\text{Số ngày tàu có thể đi biển trong 1 tháng (Ngày)} \times \text{Hệ số hoạt động của tàu}} \times \text{Tổng số tàu của nhóm nghề - công suất (Tàu)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Sản lượng khai thác của 1 nhóm nghề - công suất (Kg)} \\ = \text{Sản lượng khai thác bình quân 1 ngày của 1 tàu (Kg/ngày.tàu)} \times \underbrace{\text{Số ngày 1 tàu đi biển trong 1 tháng (Ngày)} \times \text{Tổng số tàu của nhóm nghề - công suất (Tàu)}} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Sản lượng khai thác của 1 nhóm nghề - công suất (Kg)} \\ = \text{Sản lượng khai thác bình quân 1 ngày của 1 tàu (Kg/ngày.tàu)} \times \text{Số ngày đi biển của các tàu trong nhóm nghề - công suất (Ngày.tàu)} \end{array}$$

Sau khi tính sản lượng thủy sản khai thác biển của nhóm nghề - công suất, tính toán các chỉ tiêu tiếp theo: Sản lượng khai thác biển theo loại thủy sản, theo nghề khai thác và tổng sản lượng thủy sản khai thác biển của toàn tỉnh.

* Phân bổ sản lượng thủy sản khai thác biển theo loại thủy sản của một nhóm nghề - công suất

Công thức tính:

$$S_k = f_k \times S \quad (k=\overline{1, m})$$

Trong đó:

S_k : Sản lượng khai thác của loại thủy sản biển k ;

f_k : Tỷ trọng của loại thủy sản k trong tổng sản lượng khai thác của một nhóm nghề - công suất. Tỷ trọng này tính toán từ kết quả điều tra mẫu của một nhóm nghề - công suất.

* Sản lượng thủy sản khai thác biển theo nghề

Công thức:

$$S_i = \sum_{j=1}^6 S_{ij}$$

Trong đó: S_i : Tổng sản lượng khai thác của nghề i ;

S_{ij} : Sản lượng khai thác của nghề i , nhóm công suất j .

* Sản lượng thủy sản khai thác biển bằng tàu/thuyền có động cơ của toàn tỉnh

Từ các kết quả tính toán trên, sản lượng thủy sản khai thác biển bằng tàu/thuyền có động cơ trong tháng của tỉnh được tính theo công thức sau:

$$S = \sum_{i=1}^6 S_i$$

S : Sản lượng thủy sản khai thác biển bằng tàu/thuyền có động cơ của tỉnh;

S_i : Sản lượng thủy sản biển khai thác của nghề i .

(3) Tổng hợp sản lượng thủy sản khai thác biển cho tỉnh

Tổng sản lượng thủy sản khai thác biển toàn tỉnh trong năm	= Sản lượng thủy sản khai thác biển không dùng phương tiện cơ giới	+ Sản lượng thủy sản khai thác biển bằng tàu/thuyền có động cơ
--	--	--

3. Tổng hợp kết quả điều tra

Kết quả điều tra thủy sản được tổng hợp theo hệ thống biểu do Tổng cục Thống kê thiết kế đảm bảo tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo nội dung điều tra quy định tại Mục V Phương án này.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ³
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-7/2024
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-7/2024
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-9/2024
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 9-12/2024
5	Thiết kế chọn mẫu	Trước thời điểm điều tra 30 ngày
6	Chọn địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày
7	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày
9	Chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày
10	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp nhanh kết quả điều tra,...)	Tháng 9-11/2024
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương (nếu có)	Tháng 12/2024
12	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ tại địa phương (nếu có)	Tháng 12/2024

³ Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 10, 11, 12 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ³
13	Thu thập thông tin phiếu điều tra	
13.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra
13.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra
14	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	
14.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
14.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
15	Xử lý số liệu điều tra	
15.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
15.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
16	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Sau 20 ngày nhận dữ liệu của CTK

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu và rà soát địa bàn điều tra (ĐBĐT); cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra

Hằng năm, Cục Thống kê thực hiện chọn mẫu ĐBĐT, cập nhật bảng kê hộ theo đúng quy định của Phương án và hướng dẫn công tác lập bảng kê.

b) Tuyển chọn người điều tra viên (ĐTV) và giám sát viên (GSV)

- ĐTV: Thực hiện tuyển chọn ĐTV với số lượng phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, dự toán được giao và các quy định tài chính hiện hành.

- GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

- Cấp trung ương, thành phần tham gia tập huấn bao gồm: GSV cấp trung ương, công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố và giảng viên cấp tỉnh trong năm thay đổi Phương án điều tra và những năm có nội dung nghiệp vụ mới cần quán triệt. Thời gian tổ chức hội nghị là 01 ngày.

- Cấp tỉnh, thành phần tập huấn bao gồm: ĐTV, GSV và công chức cơ quan thống kê cấp tỉnh. Thời gian tập huấn là 01 ngày.

Hàng năm, khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV hoặc nghiệp vụ bổ sung, đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra căn cứ tình hình thực tế, chủ động tổ chức tập huấn cho đội ngũ GSV, ĐTV mới bảo đảm chất lượng của GSV, ĐTV tham gia điều tra.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử (CAPI, Webform), phần mềm chọn mẫu hộ, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra ...

2. Công tác điều tra thực địa

Tổng cục Thống kê (Cục Thống kê tỉnh, thành phố) chỉ đạo tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện kết hợp giữa kiểm tra, giám sát trực tiếp và kiểm tra, giám sát trực tuyến tập trung vào quá trình tập huấn, thu thập thông tin tại địa bàn và kiểm tra, nghiệm thu phiếu trên Trang Web điều hành tác nghiệp. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

a) Đối với GSV cấp huyện: Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra, đảm bảo ĐTV tiến hành thu thập thông tin đúng đơn vị điều tra và đúng đối tượng điều tra, tiến độ điều tra;

- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;

- Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát sau khi đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;

- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử;

- Trao đổi với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử trong quá trình điều tra.

b) Đối với GSV cấp tỉnh: Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các ĐBĐT trong tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV; tiến độ điều tra tại các ĐBĐT trong mỗi huyện được phân công phụ trách;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu toàn bộ ĐBĐT được phân công giám sát;

- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử;

- Trao đổi với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử trong quá trình điều tra.

c) Đối với GSV cấp trung ương: Thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp tỉnh duyệt;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh về nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử.

4. Xử lý thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

Quy trình nghiệm thu như sau:

- Cơ quan thống kê cấp tỉnh, cấp huyện kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các ĐBĐT được phân công trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra.

- Cơ quan thống kê trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b) Xử lý thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra thủy sản do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra thủy sản theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành thống kê./.

Số: 1417/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra thủy sản

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1700/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án điều tra thủy sản;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra thủy sản tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 1417/QĐ-TCTK ngày 18 tháng 11 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN⁴

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ⁵	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-7/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-7/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-9/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 9-12/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
5	Thiết kế chọn mẫu	Trước thời điểm điều tra 30 ngày	Cục TTDL	Vụ NLTS
6	Chọn địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày	CTK	CCTK
7	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày	CTK	CCTK
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	CTK	CCTK
9	Chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày	CTK	CCTK
10	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp nhanh kết quả điều tra,...)	Tháng 9-11/2024	Cục TTDL	

⁴ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ NLTS: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi Cục Thống kê.

⁵ Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 10, 11, 12 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ⁵	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương (nếu có)	Tháng 12/2024	Cục TTDL	VPTC; Vụ NLTS
12	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ tại địa phương (nếu có)	Tháng 12/2024	CTK	CCTK
13	Thu thập thông tin phiếu điều tra		CTK	CCTK
13.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	25 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra		
13.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày thực hiện rải đều các ngày trong tháng		
14	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra		CTK	CCTK
14.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin		
14.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin		
15	Xử lý số liệu điều tra		Cục TTDL	
15.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin		
15.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin		
16	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Sau 20 ngày nhận dữ liệu của CTK	Vụ NLTS	

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các đơn vị sử dụng.

2. Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Vụ NLTS): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL và Vụ NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Tổng cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

Thiết kế mẫu điều tra thủy sản đại diện theo từng hình thức nuôi, phương thức nuôi đối với nuôi trồng thủy sản; và theo từng nhóm nghề-công suất đối với khai thác thủy sản biển. Chi tiết theo Phụ lục số 1.

IV. PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01A-6T.N/ĐTTS-XA, THON

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA CỦA HỘ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, THÔN

Kỳ điều tra:...../...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

PHẦN I: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Nuôi trồng thủy sản phân theo loại hình nuôi ao, hầm, đẽng quàng/vèo, nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác⁶

(Không bao gồm diện tích sản xuất giống, thuần dưỡng giống, nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh)

Đơn vị tính: Ha

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua ⁷	Chia ra		Tổng diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra ⁸	Diện tích thu hoạch phân theo hình thức nuôi					
			Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến		Nuôi ao		Nuôi đẽng quàng/vèo	Nuôi ruộng lúa	Nuôi khác (hồ, bãi triều, kênh, mương,...)	
						Tổng số	Chia ra				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+8+9+10	5=6+7	6	7	8	9	10
Tổng số (=1.1+1.2+1.3)											
1.1. Nuôi nước mặn (nuôi biển)											
						x	x	x		x	

⁶ Nuôi thủy sản trên sông, hồ, đập, vịnh, bãi triều: Chỉ tính phần diện tích khoanh/quây lại để nuôi (không tính toàn bộ diện tích);

⁷ Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua: Là tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (thả nuôi + ao lắng lọc + kênh dẫn nước vào ra) của tất cả các vụ trong 12 tháng qua.

⁸ Tổng diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra: Là tổng diện tích mặt nước thả nuôi cho thu hoạch (không bao gồm ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra, mặt trắng) của tất cả các vụ trong kỳ điều tra (6 tháng hoặc 12 tháng).

Thông tin từ cột 1 đến cột 3, chỉ thu thập vào kỳ điều tra 01/12 hàng năm; thông tin từ cột 4 đến cột 10, thu thập theo kỳ điều tra.

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua ⁷	Chia ra		Tổng diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra ⁸	Diện tích thu hoạch phân theo hình thức nuôi					
			Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến		Nuôi ao		Nuôi đăng quảng/vèo	Nuôi ruộng lúa	Nuôi khác (hồ, bãi triều, kênh, mương,...)	
						Tổng số	Chia ra				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+8+9+10	5=6+7	6	7	8	9	10
1.2.2. Nuôi tôm											
Trong đó: -											
1.2.3. Nuôi thủy sản khác											
Trong đó: -											
-											

2. Nuôi thủy sản bể, bồn (Không bao gồm thể tích sản xuất giống, thuần dưỡng giống, nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh)

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Số hộ nuôi trong kỳ điều tra (Hộ)	Thể tích nuôi trong kỳ điều tra (m ³)	Thể tích thu hoạch trong kỳ điều tra (m ³)	Sản lượng thu hoạch		
						Tổng sản lượng (Kg)	Trong đó: Bán ra	
							Sản lượng (Kg)	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Tổng số		x						
-								

3. Nuôi thủy sản lồng, bè (Không bao gồm thể tích sản xuất giống, thuần dưỡng giống, nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh)

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Số hộ nuôi trong kỳ điều tra (Hộ)	Số lồng, bè nuôi trong kỳ điều tra (Cái)	Thu hoạch trong kỳ điều tra	
				Số lồng, bè (Cái)	Thể tích (m ³)
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
3.1. Nuôi nước mặn (nuôi biển)					
3.1.1. Nuôi cá					
Trong đó: -					

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Số hộ nuôi trong kỳ điều tra (Hộ)	Số lồng, bè nuôi trong kỳ điều tra (Cái)	Thu hoạch trong kỳ điều tra	
				Số lồng, bè (Cái)	Thể tích (m ³)
A	B	1	2	3	4
-					
3.1.2. Nuôi tôm					
Trong đó: -					
-					
3.1.3. Nuôi thủy sản khác					
Trong đó: -					
-					
3.2. Nuôi nước lợ					
3.2.1. Nuôi cá					
Trong đó: -					
-					
3.2.2. Nuôi tôm					
Trong đó: -					
-					
3.2.3. Nuôi thủy sản khác					
Trong đó: -					
-					
3.3. Nuôi nước ngọt					
3.3.1. Nuôi cá					
Trong đó: - Cá tra					
-					
3.3.2. Nuôi tôm					
Trong đó: -					
-					
3.3.3. Nuôi thủy sản khác					
Trong đó: -					
-					

4. Nuôi cá sấu

Số hộ nuôi trong kỳ điều tra (Hộ)	Diện tích nuôi trong kỳ điều tra (m ²)	Số con đang nuôi (Con)	Thu hoạch sản phẩm trong kỳ		
			Tổng sản lượng (Kg)	Trong đó: Bán ra	
				Sản lượng (Kg)	Doanh thu (Nghìn đồng)

PHẦN II: KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA TRONG KỲ ĐIỀU TRA (chỉ thu thập thông tin tại kỳ 01/12)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1	Số hộ chuyên khai thác thủy sản nội địa	Hộ	
2	Số lao động chuyên khai thác thủy sản nội địa	Người	
3	Số thuyền, xuồng có động cơ khai thác thủy sản nội địa	Chiếc	
4	Số thuyền, xuồng không có động cơ khai thác thủy sản nội địa	Chiếc	

36

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng năm 20....

CHỦ TỊCH UBND XÃ/PHƯỜNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 01B-6T/ĐTTS-XA*(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)***TỔNG CỤC THỐNG KÊ****PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TÀU, THUYỀN KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN VÀ SỐ HỘ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN KHÔNG DÙNG PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Kỳ điều tra:...../...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:.....

1. Danh sách tàu/thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ

STT	Họ và tên chủ tàu, thuyền	Địa chỉ	Số điện thoại	Số đăng ký (Chưa đăng ký ghi chữ K)	Tổng công suất máy chính (CV)	Nghề khai thác chính	Mã nghề (Cơ quan TK ghi)	Loại hình ⁹	Vùng khai thác ¹⁰	Chiều dài thân tàu (L _{max})
A	B	C	D	E	1	F	G	H	I	K

2. Số hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới trong kỳ điều tra (Hộ)**Điều tra viên**
(Ký, ghi rõ họ tên)Ngày..... tháng năm 20...
CHỦ TỊCH UBND XÃ/PHƯỜNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)⁹ Ghi mã loại hình: Doanh nghiệp nhà nước =1; Doanh nghiệp ngoài nhà nước = 2; Doanh nghiệp FDI =3; Hợp tác xã = 4; Hộ cá thể =5; Tổ chức khác = 6.¹⁰ Vùng ven bờ =1; vùng lộng =2; vùng khơi =3.

Phiếu số 02-6T.N/ĐTTS-DN,HTX

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, TỔ CHỨC KHÁC

Kỳ điều tra:...../...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

Tên đơn vị:.....

Loại hình đơn vị: (Doanh nghiệp nhà nước=1, Doanh nghiệp ngoài nhà nước=2; Doanh nghiệp FDI=3; Hợp tác xã=4, Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước=5, Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước=6)

Mã số thuế (Nếu có):

Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....

38

1. Nuôi thủy sản phân theo loại hình nuôi ao, hầm, đăng quảng/vèo, nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác

Không bao gồm diện tích nuôi giống, thuần dưỡng giống, nuôi cá sấu, cá cảnh)

1.1. Thông tin về sản xuất

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Diện tích nuôi trồng trong 12 tháng qua ¹¹ (Ha)	Diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra ¹² (Ha)	Hình thức nuôi Ao = 1 Ruộng lúa = 2 Đăng quảng/vèo = 3 Khác = 4	Phương thức nuôi Siêu thâm canh = 1 Thâm canh = 2 Bán thâm canh = 3 Quảng canh, quảng canh cải tiến = 4	Thu hoạch trong kỳ điều tra		
							Tổng sản lượng (Tấn)	Trong đó: Bán ra	
							Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	x	x			x	x			
.....									

¹¹ Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua: Là tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (thả nuôi + ao lắng lọc + kênh dẫn nước vào ra) của tất cả các vụ trong 12 tháng qua.

¹² Tổng diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra: Là tổng diện tích mặt nước thả nuôi cho thu hoạch (không bao gồm ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra, mát trắng) của tất cả các vụ trong kỳ điều tra (6 tháng hoặc 12 tháng).

Thông tin cột 1, chỉ thu thập vào kỳ điều tra 1.12 hàng năm. Từ cột 2 đến cột 7 thu thập theo kỳ điều tra.

1.2. Sản lượng thủy sản thu hoạch phân theo tháng trong kỳ điều tra

Đơn vị tính: Tấn

	(T12 năm trước)	(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)
Tổng sản lượng	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<i>Trong đó:</i> - Cá tra	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
- Tôm sú	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
- Tôm thẻ chân trắng	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

2. Nuôi thủy sản bể, bồn (Không bao gồm thể tích nuôi giống, thuần dưỡng giống, nuôi cá sấu, cá cảnh)

2.1. Thông tin về sản xuất

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Thể tích nuôi trong kỳ điều tra (m ³)	Thể tích thu hoạch trong kỳ điều tra (m ³)	Thu hoạch trong kỳ điều tra		
					Tổng sản lượng (Tấn)	Trong đó: Bán ra	
						Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
Tổng số	x	x					
-							
-							
-							

2.2. Sản lượng thủy sản thu hoạch phân theo tháng trong kỳ điều tra?

Đơn vị tính: Tấn

	(T12 năm trước)	(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)
Tổng sản lượng thủy sản	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<i>Trong đó:</i> - Cá tra	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
- Tôm sú	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
- Tôm thẻ chân trắng	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

3. Nuôi thủy sản lồng, bè

3.1. Thông tin về sản xuất

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Số lồng, bè nuôi thủy sản trong kỳ điều tra (Cái)	Thể tích lồng, bè thu hoạch trong kỳ điều tra (m ³)	Thu hoạch trong kỳ điều tra		
					Tổng sản lượng (Tấn)	Trong đó: Bán ra	
						Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
Tổng số	x	x					
-							
-							
-							

3.2. Sản lượng thủy sản thu hoạch phân theo tháng trong kỳ điều tra?

Đơn vị tính: Tấn

	(T12 năm trước)	(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)
Tổng sản lượng thủy sản	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<i>Trong đó: Cá tra</i>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

4. Nuôi cá sấu

Diện tích nuôi trong kỳ điều tra (m ²)	Số con đang nuôi (Con)	Thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra		
		Tổng sản lượng (Tấn)	Trong đó: Bán ra	
			Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

5. Sản xuất giống thủy sản (Không bao gồm hoạt động thuần dưỡng giống)

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Diện tích nuôi* (m ²)	Thể tích nuôi (m ³)	Trị giá vốn mua vào con giống (nếu có) (Triệu đồng)	Số lượng bán ra (Triệu con)	Doanh thu bán ra (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
Tổng số	x	x					
-							
-							
-							

* Không quy đổi diện tích mặt nước từ thể tích nuôi bể bồn ở cột 2.

5.1. Số lượng con giống thu hoạch phân theo tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: Triệu con)

	(T12 năm trước)	(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)
Tổng số lượng con giống	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<i>Trong đó:</i> - Cá tra giống	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
- Tôm sú giống	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
- Tôm thẻ giống	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

6. Hoạt động thuần dưỡng giống thủy sản trong kỳ điều tra

Tên loại giống thủy sản được thuần dưỡng	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn = 1 Lợ = 2 Ngọt = 3	Diện tích thuần dưỡng giống ** (m ²)	Thể tích thuần dưỡng giống (m ³)	Số lượng con giống được thuần dưỡng (Triệu con)	Doanh thu từ hoạt động thuần dưỡng (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	x	x				

** Không quy đổi diện tích mặt nước từ thể tích nuôi bể, bồn ở cột 3.

7. Sản xuất cá cảnh

(Chỉ bao gồm sản phẩm cá cảnh do đơn vị trực tiếp nuôi để bán, không bao gồm sản phẩm cá cảnh kinh doanh thương mại)

Tên loại cá cảnh	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Diện tích nuôi*** (m ²)	Thể tích (m ³)	Số lượng bán ra (Nghìn con)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	1	2	3	4	5

*** Không quy đổi diện tích mặt nước từ thể tích nuôi bể, bồn ở cột 3.

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI CÁ TRA NƯỚC NGỌT CỦA HỘ MẪU

Kỳ điều tra:...../...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

Thôn/ấp/bản:.....

Họ và tên chủ hộ:.....Điện thoại liên hệ:.....

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Chỉ thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi cá tra tương ứng với hình thức nuôi và phương thức nuôi mà hộ được chọn mẫu để điều tra;

- Kết quả hoạt động nuôi cá tra do hộ trực tiếp tổ chức sản xuất, không bao gồm thông tin về hoạt động nuôi cá tra, sản phẩm thủy sản còn lại mà hộ giao đơn vị khác nuôi gia công.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc hình thức nào dưới đây?

(THÔNG TIN TỰ ĐỘNG LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG)

1 Nuôi ao 2 Nuôi đăng quàng, vèo 3 Nuôi khác (mương vườn, ruộng lúa,...)

↳ Câu 3

↳ Câu 3

2. Hộ nuôi cá tra theo phương thức nuôi nào sau đây?

(THÔNG TIN TỰ ĐỘNG LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG)

1 Nuôi thâm canh 2 Nuôi bán thâm canh 3 Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến

3. Tổng số lao động thường xuyên tham gia: (Người)

II. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI TRỒNG CÁ TRA [1] THEO PHƯƠNG THỨC [2]

([1] LÀ HÌNH THỨC Ở CÂU 1 VÀ [2] LÀ PHƯƠNG THỨC Ở CÂU 2)

4. Số ao/khu nuôi cá tra [1] theo phương thức [2] cho thu hoạch trong 6 tháng qua: ao

	Ao/khu số 1	Ao/khu số "n"
5. Diện tích mặt nước thả nuôi cá tra (m^2) (mặt nước tính từ phần mép bờ, không bao gồm diện tích ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>

6. Số vụ thu hoạch cá tra	<input type="text"/>	<input type="text"/>
7. Diện tích thu hoạch cá tra (m^2) (tổng diện tích mặt nước thả nuôi các vụ, không bao gồm diện tích mặt trắng)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
8. Thời gian xuống giống	Tháng...../20.....	Tháng...../20.....
9. Thời gian thu hoạch	Tháng...../20.....	Tháng...../20.....
10. Số lượng cá tra giống thả nuôi (Nghìn con)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
11. Sản lượng cá tra thu hoạch (Kg)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
12. Sản lượng cá tra bán ra (Kg)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
13. Doanh thu cá tra bán (Triệu đồng)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>

14. Diện tích mặt nước ao lắng, ao lọc phục vụ nuôi cá tra [1] theo phương thức [2]:

(m^2)

15. Tổng diện tích thu hoạch cá tra của các ao/khu [1] theo phương thức [2] trong 6 tháng qua:

(m^2)

(CHƯƠNG TRÌNH TỰ TÍNH TỪ CÂU 7)

16. Tổng sản lượng thu hoạch cá tra của các ao/khu [1] theo phương thức [2] trong 6 tháng qua:

(m^2)

(CHƯƠNG TRÌNH TỰ TÍNH TỪ CÂU 11)

17. Sản lượng thu hoạch cá tra [1] theo phương thức [2] tháng [...] năm [...]: (Kg)

(KỶ 01/6, CHƯƠNG TRÌNH LẦN LƯỢT HIỂN THỊ CÁC THÁNG TỪ T12 NĂM TRƯỚC ĐẾN T5 NĂM ĐIỀU TRA. KỶ 01/12, CHƯƠNG TRÌNH LẦN LƯỢT HIỂN THỊ CÁC THÁNG TỪ T6 ĐẾN T11 NĂM ĐIỀU TRA)

18. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào khác ngoài cá tra trên các ao thu hoạch cá tra [1] theo phương thức [2] trong 6 tháng qua?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG NỘI ĐỊA ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM VÀ HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

18.1. Tổng sản lượng [...] thu hoạch trong 6 tháng qua (Kg)

18.1.1. Trong đó: Sản lượng [...] bán ra trong 6 tháng qua (Kg)

18.1.2. Doanh thu bán [...] trong 6 tháng qua: (Nghìn đồng)

III. Thông tin về xu hướng sản xuất của hộ nuôi cá tra

19. Số vụ thu hoạch cá tra [1] theo phương thức [2] trong năm: vụ? (CHỈ HỎI CHO KỶ 01/12)

20. Ông/Bà đánh giá như thế nào về tình hình nuôi cá tra của hộ trong 06 tháng qua so với cùng kỳ năm trước?

(LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 Tốt hơn

2 Tương đương

3 Khó khăn hơn

II. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI TRỒNG [...] [1] THEO HÌNH THỨC [2]

([...] LÀ TÔM SÚ HOẶC TÔM THẺ CHÂN TRẮNG; [1] LÀ NHÓM PHƯƠNG THỨC Ở CÂU 3 VÀ [2] LÀ HÌNH THỨC Ở CÂU 2)

6. Số ao/khu nuôi [...] [1] theo hình thức [2] cho thu hoạch trong 6 tháng qua: ao

	Ao/khu số 1	Ao/khu số "n"
7. Diện tích mặt nước thả nuôi [...] (m ²) (tính từ phần mép bờ, không bao gồm diện tích ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
8. Số vụ thu hoạch [...]	<input type="text"/>	<input type="text"/>
9. Diện tích thu hoạch [...] (tổng diện tích mặt nước thả nuôi các vụ, không bao gồm diện tích mất trắng)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
10. Thời gian xuống giống [...]	Tháng...../20.....	Tháng...../20.....
11. Thời gian thu hoạch [...]	Tháng...../20.....	Tháng...../20.....
12. Số lượng [...] xuống giống (Nghìn con)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
13. Sản lượng [...] thu hoạch (Kg)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
14. Sản lượng [...] [bán ra (Kg)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
15. Doanh thu [...] bán ra (Triệu đồng)	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>

16. Diện tích mặt nước ao lắng, ao lọc phụ vụ nuôi [...] [1] theo hình thức [2]: (m²)

17. Tổng diện tích thu hoạch [...] của các ao/khu [1] theo hình thức [2] trong 6 tháng qua: (m²)

(CHƯƠNG TRÌNH TỰ TÍNH TỪ CÂU 9)

18. Tổng sản lượng thu hoạch [...] của các ao/khu [1] theo hình thức [2] trong 6 tháng qua: (m²)

(CHƯƠNG TRÌNH TỰ TÍNH TỪ CÂU 13)

19. Sản lượng thu hoạch [...] [1] theo hình thức [2] tháng [...] năm [...]: (Kg)

(KỲ 01/6, CHƯƠNG TRÌNH LẦN LƯỢT HIỂN THỊ CÁC THÁNG TỪ T12 NĂM TRƯỚC ĐẾN T5 NĂM ĐIỀU TRA.

KỲ 01/12, CHƯƠNG TRÌNH LẦN LƯỢT HIỂN THỊ CÁC THÁNG TỪ T6 ĐẾN T11 NĂM ĐIỀU TRA)

20. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào khác ngoài [...] trên các ao thu hoạch [...] [1] theo hình thức [2] trong 6 tháng qua?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG NỘI ĐỊA ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM VÀ HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

21. Tổng sản lượng [...] thu hoạch trong 6 tháng qua (Kg)

21.1.1. Trong đó: Sản lượng [...] bán ra trong 6 tháng qua (Kg)

21.1.2. Doanh thu bán [...] trong 6 tháng qua: (Nghìn đồng)

III. THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG SẢN XUẤT CỦA HỘ NUÔI [...]

22. Số vụ thu hoạch [...] [1] trong [2] trong năm vụ? (CHỈ HỎI CHO KỲ 01/12)

23. Ông/Bà đánh giá như thế nào về tình hình nuôi [...] của hộ trong 06 tháng qua so với cùng kỳ năm trước?

(LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 Tốt hơn

2 Tương đương

3 Khó khăn hơn

24. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán [...] của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 06 tháng qua?

(LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 Cao hơn

2 Tương đương

3 Thấp hơn

25. Giá bán [...] trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn: (Nghìn đồng/kg)

26. Trong 3 tháng tới, hộ [Ông/Bà] có tiếp tục nuôi [...] không ? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 Có

2 Không

→ Câu 27

27. Dự định của hộ [Ông/Bà] về việc sản xuất [...] trong 3 tháng tới ? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 Mở rộng sản xuất

2 Ổn định sản xuất

3 Thu hẹp sản xuất

28. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi [...] trong 3 tháng tới ? (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

1 Tạm ngưng nuôi do lỗ

2 Nuôi loại thủy sản khác

3 Khác [...Ghi rõ.]

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

6. Diện tích thu hoạch [.....] [1] theo hình thức [2] trong [....] qua: (m²)

(Tổng diện tích mặt nước thả nuôi cộng dồn các vụ trong kỳ điều tra, không bao gồm diện tích mát trắng)

7. Thời gian nuôi [.....] [1] theo hình thức [2]: Từ tháng...../20..... đến tháng/20.....

8. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào sau đây trên diện tích thu hoạch [.....] [1] theo hình thức [2] trong [....] qua?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ SẢN PHẨM TRỌNG ĐIỂM; SAU ĐÓ HIỆN DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG (NẾU NUÔI NƯỚC MẶN: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI BIỂN; NẾU NUÔI NƯỚC LỢ, NGỌT: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI NỘI ĐỊA) ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ NUÔI THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM THU HOẠCH TRONG KỲ ĐIỀU TRA TRÊN DIỆN TÍCH NUÔI THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

8.1. Tổng sản lượng [....] thu hoạch: (Kg)

8.2. Tổng sản lượng [....] bán ra: (Kg)

8.3. Giá bán [.....] trung bình tại ao (nơi sản xuất): (Nghìn đồng/kg)

8.4. Tổng doanh thu bán [.....]: (Nghìn đồng)

9. Tổng sản lượng [.....] thu hoạch phân theo các tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: Kg)

(ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 2 KỲ, CHƯƠNG TRÌNH HIỂN THỊ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 5 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỲ 01/6; HIỂN THỊ THÁNG 6 ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỲ 01/12; ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 01 KỲ, CHƯƠNG TRÌNH HIỂN THỊ TỪ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA)

(ĐIỀN THÔNG TIN VÀO CÁC Ô THÍCH HỢP)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
(T12	(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)
năm											
trước)											

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

6. Diện tích thu hoạch thủy sản [1] theo hình thức [2] trong [...] qua: (m²)

(Tổng diện tích mặt nước thả nuôi cộng dồn các vụ trong kỳ điều tra)

7. Thời gian nuôi thủy sản [1] theo hình thức [2]: Từ tháng...../20..... đến tháng/20.....

8. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào sau đây trên diện tích thu hoạch thủy sản [1] theo hình thức [2] trong [...] qua?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG (NẾU NUÔI NƯỚC MẶN: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI BIỂN; NẾU NUÔI NƯỚC LỢ, NGỌT: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI NỘI ĐỊA) ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ NUÔI THỦY SẢN CÒN LẠI THU HOẠCH TRONG KỲ ĐIỀU TRA TRÊN DIỆN TÍCH NUÔI THỦY SẢN CÒN LẠI. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

8.1. Tổng sản lượng [...] thu hoạch: (Kg)

8.2. Tổng sản lượng [...] bán ra: (Kg)

8.3. Giá bán trung bình [...] tại ao (nơi sản xuất): (Nghìn đồng/kg)

8.4. Tổng doanh thu bán [...]: (Nghìn đồng)

9. Tổng sản lượng thủy sản thu hoạch phân theo các tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: Kg)

(ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 2 KỲ, CHƯƠNG TRÌNH HIỂN THỊ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 5 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỲ 01/6; HIỂN THỊ THÁNG 6 ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỲ 01/12; ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 01 KỲ, CHƯƠNG TRÌNH HIỂN THỊ TỪ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
(T12 năm trước)	(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 07-6T.N/ĐTTS-HM

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
NUÔI THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM LỒNG, BÈ CỦA HỘ MẪU**

Kỳ điều tra:...../...../20...

Tên loại sản phẩm thủy sản trọng điểm:..... Mã sản phẩm

(Ghi mã sản phẩm theo Phụ lục 4)

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

Thôn/ấp/bản:.....

Họ và tên chủ hộ:.....Điện thoại liên hệ:.....

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Chỉ thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm lồng, bè tương ứng với loại hình mặt nước mà hộ được chọn mẫu để điều tra;
- Kết quả hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm lồng, bè do hộ trực tiếp tổ chức sản xuất, không bao gồm thông tin về hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm mà hộ giao đơn vị khác nuôi gia công.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc loại hình mặt nước nào dưới đây? (LỰA CHỌN MỘT Ô THÍCH HỢP)

(THÔNG TIN TỰ ĐỘNG LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG)

1 Nuôi nước mặn 2 Nuôi nước lợ 3 Nuôi nước ngọt

2. Tổng số lồng, bè nuôi [.....]: (Cái)

3. Thời gian nuôi: Từ...../20..... đến/20.....

4. Tổng số lao động thường xuyên tham gia: (Người)

II. THÔNG TIN VỀ THU HOẠCH SẢN PHẨM TRONG KỲ ĐIỀU TRA

([...] thời gian 06 tháng hoặc 12 tháng theo quy định của phương án)

5. Tổng số lồng, bè cho thu hoạch [.....] trong [...] qua: (Cái)

6. Tổng thể tích lồng, bè thu hoạch [.....] trong [...] qua: (m³)

7. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào sau đây trên tổng thể tích lồng, bè nuôi [.....] thu hoạch trong [...] qua?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ **SẢN PHẨM TRỌNG ĐIỂM**; SAU ĐÓ HIỂN THỊ DANH MỤC **SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG** (NẾU NUÔI NƯỚC MẶN: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI BIỂN; NẾU NUÔI NƯỚC LỢ, NGỌT: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI NỘI ĐỊA) ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ NUÔI THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM LỒNG, BÈ THU HOẠCH TRONG KỶ ĐIỀU TRA TRÊN TỔNG THỂ TÍCH LỒNG, BÈ THU HOẠCH TRONG KỶ. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

7.1. Tổng sản lượng [...] thu hoạch: (Kg)

7.2. Tổng sản lượng [...] bán ra: (Kg)

7.3. Giá bán trung bình [.....] tại nơi sản xuất: (Nghìn đồng/kg)

7.4. Tổng doanh thu bán [.....] (Nghìn đồng)

8. Tổng sản lượng [...] thu hoạch phân theo tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: Kg)

(ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 2 KỶ, CHƯƠNG TRÌNH HIỂN THỊ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 5 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỶ 01/6; HIỂN THỊ THÁNG 6 ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI KỶ 01/12; ĐỐI VỚI TỈNH ĐIỀU TRA 01 KỶ, CHƯƠNG TRÌNH HIỂN THỊ TỪ THÁNG 12 NĂM TRƯỚC ĐẾN THÁNG 11 NĂM ĐIỀU TRA)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
(T12 năm trước)	(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 08-6T.N/ĐTTS-HM

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NUÔI THỦY SẢN CÒN LẠI LỒNG, BÈ CỦA HỘ MẪU

Kỳ điều tra:...../...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>		
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	
Xã/phường/thị trấn:.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Thôn/ấp/bản:.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>		
Họ và tên chủ hộ:.....	Điện thoại liên hệ:.....			

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Chỉ thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản lồng, bè tương ứng với loại hình mặt nước mà hộ được chọn mẫu để điều tra;
- Kết quả hoạt động nuôi thủy sản lồng, bè do hộ trực tiếp tổ chức sản xuất, không bao gồm thông tin về hoạt động nuôi thủy sản mà hộ giao đơn vị khác nuôi gia công.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc loại hình mặt nước nào dưới đây? (LỰA CHỌN MỘT Ô THÍCH HỢP)

(THÔNG TIN TỰ ĐỘNG LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG)

1 Nuôi nước mặn 2 Nuôi nước lợ 3 Nuôi nước ngọt

2. Tổng số lồng, bè nuôi thủy sản còn lại: (Cái)

3. Thời gian nuôi: Từ tháng...../20..... đến tháng...../20.....

4. Tổng số lao động thường xuyên tham gia: (Người)

II. THÔNG TIN VỀ THU HOẠCH SẢN PHẨM TRONG KỲ ĐIỀU TRA

([...] thời gian 06 tháng hoặc 12 tháng theo quy định của phương án)

5. Tổng số lồng, bè cho thu hoạch thủy sản còn lại trong [...] qua: (Cái)

6. Tổng thể tích lồng, bè thu hoạch thủy sản còn lại trong [...] qua: (m³)

7. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào sau đây trên tổng thể tích lồng, bè thu hoạch thủy sản còn lại trong [...] qua?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG (NẾU NUÔI NƯỚC MẶN: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI BIỂN; NẾU NUÔI NƯỚC LỢ, NGỌT: HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM NUÔI NỘI ĐỊA) ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ NUÔI THỦY SẢN CÒN LẠI LỒNG, BÈ THU HOẠCH TRONG KỲ ĐIỀU TRA TRÊN TỔNG THỂ TÍCH LỒNG, BÈ THU HOẠCH TRONG KỲ. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

- 7.1. Tổng sản lượng [....] thu hoạch: (Kg)
- 7.2. Tổng sản lượng [....] bán ra: (Kg)
- 7.3. Giá bán trung bình [.....] tại nơi sản xuất: (Nghìn đồng/kg)
- 7.4. Tổng doanh thu bán [.....] (Nghìn đồng)

8. Tổng sản lượng thủy sản thu hoạch phân theo tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: Kg)

(Thông tin thu hoạch tháng 12 thuộc năm trước năm điều tra; từ tháng 1 đến tháng 11 thuộc năm điều tra)

(ĐIỀN THÔNG TIN VÀO CÁC Ô THÍCH HỢP)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
(T12 năm trước)	(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 09-6T.N/ĐTTS-HO

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT, THUẦN DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN VÀ NUÔI CÁ CẢNH CỦA HỘ

Kỳ điều tra:...../...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

58

1. Thông tin về kết quả sản xuất của các hộ chuyên sản xuất giống thủy sản

STT	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Tên loại giống thủy sản sản xuất	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn =1 Lợ =2 Ngọt =3	Diện tích nuôi* (m ²)	Thể tích nuôi (m ³)	Trị giá vốn mua vào con giống (nếu có) (Nghìn đồng)	Số lượng bán ra (Triệu con)	Doanh thu bán ra (Nghìn đồng)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6

* Không quy đổi diện tích mặt nước từ thể tích nuôi bể, bồn ở cột 3.

2. Thông tin về kết quả sản xuất của các hộ chuyên thuần dưỡng giống thủy sản

STT	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Tên loại giống thủy sản được thuần dưỡng	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Loại mặt nước Mặn =1 Lợ =2 Ngọt =3	Diện tích thuần dưỡng giống ** (m ²)	Thể tích thuần dưỡng giống (m ³)	Số lượng con giống được thuần dưỡng (Triệu con)	Doanh thu từ hoạt động thuần dưỡng (Nghìn đồng)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5

** Không quy đổi diện tích mặt nước từ thể tích nuôi bể, bồn ở cột 3.

3. Thông tin về kết quả sản xuất của các hộ chuyên nuôi cá cảnh

(Chỉ bao gồm những hộ trực tiếp nuôi cá cảnh để bán, không gồm hộ kinh doanh thương mại cá cảnh)

STT	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Tên loại cá cảnh sản xuất	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Diện tích nuôi *** (m ²)	Thể tích (m ³)	Số lượng bán ra (Nghìn con)	Doanh thu bán ra (Nghìn đồng)
A	B	C	D	1	2	3	4	5

***Không quy đổi diện tích mặt nước từ thể tích nuôi bể, bồn ở cột 3.

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 10/ĐTTS-HM

(Thông tin ghi trên phiếu được
bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KHAI THÁC
THỦY SẢN NỘI ĐỊA CỦA HỘ MẪU**

Kỳ điều tra:...../...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

Thôn/ấp/bản:.....

Họ và tên chủ hộ:.....Điện thoại liên hệ:.....

Dân tộc:.....

1. Trong 12 tháng qua, hộ khai thác được những sản phẩm thủy sản nào sau đây?

(THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC NỘI ĐỊA ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ KHAI THÁC TRONG KỶ ĐIỀU TRA. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

1.1. Tổng sản lượng [....] hộ khai thác trong 12 tháng qua: (Kg)

1.1.1. Trong đó: Sản lượng bán [.....] trong 12 tháng qua: (Kg)

1.1.2. Tổng doanh thu bán [.....] trong 12 tháng qua: (Nghìn đồng)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 11/ĐTTS-HM

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN KHÔNG DÙNG PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI CỦA HỘ MẪU

Kỳ điều tra:...../...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>		
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	
Xã/phường/thị trấn:.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Thôn/ấp/bản:.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>		
Họ và tên chủ hộ:.....	Điện thoại liên hệ:.....			
Dân tộc:.....				

1. Trong 12 tháng qua, hộ khai thác được những sản phẩm thủy sản nào sau đây?

THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC **SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BIỂN** ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ KHAI THÁC TRONG KỲ ĐIỀU TRA. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

1.1. Tổng sản lượng [....] hộ khai thác trong 12 tháng qua: (Kg)

1.1.1. Trong đó: Sản lượng bán [.....] trong 12 tháng qua: (Kg)

1.1.2. Tổng doanh thu bán [.....] trong 12 tháng qua: (Nghìn đồng)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

Phiếu số 12A-T/ĐTTS

(Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật
theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀU/THUYỀN KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN**

(Tháng...../năm 20....)

Tỉnh, thành phố trực thuộc TW:.....

Nhóm nghề khai thác:.....

Nhóm công suất:.....

STT	Họ và tên chủ tàu, thuyền	Huyện	Xã	Số điện thoại liên hệ	10 ngày được chọn trong 1 tháng (Tàu có hoạt động=1; không hoạt động=0)									
					Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...	Ngày...
1														
2														
3														
4														
5														
6														
7														
8														
9														
Tổng cộng:														

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 12B-T/ĐTTS-HM
 (Thông tin ghi trên phiếu được
 bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC
THỦY SẢN BIỂN
 Tháng:...../20...

Nhóm nghề khai thác: ; Nhóm công suất:

(THÔNG TIN TỰ ĐỘNG LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG)

THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

Cảng cá/bến cá:.....

Họ và tên chủ tàu, thuyền:.....Điện thoại liên hệ:.....

I. THÔNG TIN TÀU, THUYỀN

1. Số đăng ký tàu:

2. Tổng công suất máy chính: (CV)

3. Chiều dài tàu: (m)

4. Số ngày khai thác trong tháng trước: (Ngày)

5. Nghề khai thác chính:..... 5.1. Mã nghề:

Thông tin về chuyến khai thác biển gần nhất

6. Số nhân công: (Người) 6.1 Trong đó: Lao động thuê ngoài: (Người)

7. Tên vùng biển khai thác:..... 7.1. Mã vùng khai thác:

8. Đối tượng khai thác chủ yếu (Ghi rõ: cá thu, mực,...):

9. Thời gian chuyến đi: (Ngày)

10. Số ngày không hoạt động trong chuyến: (Ngày)

11. Tổng chi phí cho chuyến đi khai thác biển gần nhất: (Nghìn đồng)

11.1. Nhiên liệu (Dầu, nhớt): (Nghìn đồng)

11.2. Chi cho ăn uống: (Nghìn đồng)

11.3. Chi phí bảo quản (bao bì, đá): (Nghìn đồng)

11.4. Các chi phí khác (Phí, sửa chữa nhỏ, khấu hao,...): (Nghìn đồng)

11.5. Trả công lao động: (Nghìn đồng)

II. THÔNG TIN VỀ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC CỦA CHUYẾN GẦN NHẤT

(Đối với Nghề sử dụng cặp tàu để khai thác (giã đôi) thì chi phí và sản lượng khai thác được ghi tổng số của cả 2 tàu; các thông tin định danh chỉ ghi cho tàu được chọn mẫu).

1. Hộ khai thác được những sản phẩm nào sau đây trong chuyến đi biển gần nhất?

THIẾT BỊ HIỂN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BIỂN ĐỂ ĐTV CHỌN CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG, MÀ HỘ KHAI THÁC TRONG CHUYẾN ĐI BIỂN GẦN NHẤT. HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC CHỌN)

1.1. Tổng sản lượng [....] hộ khai thác được: (Kg)

1.2. Giá bán [.....] bình quân đạt: (Nghìn đồng/kg)

1.3. Tổng doanh thu bán [.....] là: (Nghìn đồng)

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Họ và tên điều tra viên: _____

Số điện thoại của điều tra viên: _____

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

QUY MÔ MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

A. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Danh sách hộ mẫu nuôi trồng thủy sản được cố định trong vòng 02-03 năm và cố định theo từng kỳ, 01/6 và 01/12.

I. NUÔI THỦY SẢN HÌNH THỨC AO

1. Chọn mẫu nuôi thủy sản trọng điểm

Ngoài các loại thủy sản trọng điểm: cá tra, tôm sú và tôm thẻ chân trắng. Các tỉnh được chọn số lượng loại thủy sản trọng điểm để điều tra như sau:

+ 28 tỉnh ven biển và Long An: được chọn tối đa 06 loại thủy sản trọng điểm (bao gồm cả trọng điểm nước lợ và nước ngọt).

+ Các tỉnh còn lại: được chọn tối đa 03 loại thủy sản trọng điểm.

1.1. Chọn mẫu hộ nuôi cá tra

Thực hiện điều tra mẫu hộ nuôi cá tra đối với các tỉnh có diện tích nuôi cá tra cho thu hoạch trong kỳ điều tra từ 10 ha trở lên.

a) Quy mô mẫu

Mẫu cá tra được chọn theo 2 cấp:

- Mẫu cấp I:

+ Xã mẫu đối với các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

+ Thôn mẫu¹³ đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng xã mẫu, thôn mẫu và hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định theo diện tích thu hoạch cá tra trong bảng sau:

(1) Nuôi thâm canh

Diện tích thu hoạch của tỉnh	Xã mẫu (Xã)	Thôn mẫu (Thôn)	Hộ mẫu (Hộ)
Từ 500 ha trở lên	8	10	80
Từ 200 ha đến dưới 500 ha	6	8	60
Từ 100 ha đến dưới 200 ha	5	6	40
Dưới 100 ha	3	4	30

¹³ Các phường, thị trấn khu vực thành thị thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long được tính như một thôn.

(2) Nuôi bán thâm canh

Diện tích thu hoạch của tỉnh	Xã mẫu (Xã)	Thôn mẫu (Thôn)	Hộ mẫu (Hộ)
Từ 500 ha trở lên	8	10	80
Từ 200 ha đến dưới 500 ha	6	8	60
Từ 100 ha đến dưới 200 ha	5	6	40
Dưới 100 ha	3	4	30

(3) Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến

Diện tích thu hoạch của tỉnh	Xã mẫu (Xã)	Thôn mẫu (Thôn)	Hộ mẫu (Hộ)
Từ 1.000 ha trở lên	10	18-20	70-90
Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	8	10-12	50-60
Từ 100 đến dưới 500 ha	6	6-8	40
Dưới 100 ha	3	3-5	30

b) Phương pháp chọn mẫu

Cục Thống kê chọn xã mẫu hoặc thôn mẫu và hộ mẫu

- Chọn mẫu cấp I (thôn mẫu, xã mẫu)

Bước 1: Căn cứ vào diện tích thu hoạch cá tra trong Biểu 01A/TG-CÁ TRA của Phụ lục 3, tiến hành lập danh sách các thôn (xã) có diện tích thu hoạch cá tra từ 1 ha trở lên theo từng phương thức nuôi (thâm canh; bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến) lần lượt theo thứ tự danh mục đơn vị hành chính cấp xã của toàn tỉnh như sau:

STT	Tên thôn (xã)	DT thu hoạch cá tra của thôn (Ha)	Diện tích thu hoạch cá tra cộng dồn
A	B	1	2
1	X1	D1	D1
2	X2	D2	D1+D2
3	X3	D3	D1+D2+D3
...
n	Xn	Dn	D1+D2+D3+...+Dn

Bước 2: Tính khoảng cách chọn thôn mẫu, xã mẫu (k):

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu, xã mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng diện tích thu hoạch cá tra cộng dồn theo phương thức tương ứng của toàn tỉnh (Ha)}}{\text{Tổng số thôn mẫu, xã mẫu của tỉnh}} \quad (1)$$

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Chọn thôn (hoặc xã) đầu tiên có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị i . Các thôn mẫu (hoặc xã mẫu) được chọn tiếp theo là thôn (hoặc xã) có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $i+k, i+2k, i+3k, \dots$ cho đến khi đủ số đơn vị chọn mẫu cấp I.

Bước 3: Lập danh sách thôn mẫu, xã mẫu nuôi cá tra

Sau khi chọn được thôn mẫu, xã mẫu nuôi cá tra theo từng phương thức nuôi: thâm canh; bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến. Tiến hành lập danh sách thôn mẫu, xã mẫu nuôi cá tra (chung của các phương thức nuôi) lần lượt theo thứ tự danh mục hành chính. Trường hợp một thôn mẫu, xã mẫu được chọn thuộc các phương thức nuôi trên thì chỉ lập danh sách một lần đối với thôn mẫu, xã mẫu nuôi cá tra; trong danh sách có các phương thức nuôi được chọn.

Ví dụ: Thôn A được chọn là thôn mẫu nuôi cá tra thâm canh, và được chọn là thôn mẫu nuôi cá tra quảng canh, quảng canh cải tiến, khi lập danh sách thôn mẫu nuôi cá tra của toàn tỉnh, thôn A chỉ xuất hiện trong danh sách duy nhất một lần.

- Chọn hộ mẫu:

Bước 1: Lập danh sách các hộ thu hoạch cá tra trong kỳ điều tra của tỉnh theo từng phương thức nuôi tương ứng (thâm canh; bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến)

+ Chi Cục Thống kê huyện có thôn mẫu, xã mẫu phối hợp với Thống kê xã và trưởng thôn thực hiện lập danh sách các hộ nuôi cá tra cho thu hoạch trong kỳ điều tra theo phương thức nuôi tương ứng của các thôn mẫu, xã mẫu, sau đó gửi danh sách này về Cục Thống kê để chọn mẫu;

+ Cục Thống kê tổng hợp danh sách hộ nuôi cá tra cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các thôn mẫu, xã mẫu chung toàn tỉnh theo phương thức nuôi: thâm canh; bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến theo thứ tự Danh mục hành chính.

Bước 2: Xác định khoảng cách chọn hộ.

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu cá tra theo phương thức nuôi (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi cá tra cho thu hoạch của các thôn mẫu, xã mẫu toàn tỉnh theo phương thức nuôi}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (2)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự i trong danh sách hộ nuôi cá tra cho thu hoạch của các thôn mẫu, xã mẫu toàn tỉnh. Hộ mẫu tiếp theo là các hộ có số thứ tự bằng với các giá trị (được làm tròn): $i+k; i+2k; \dots; i+(n-1)k$.

Trong đó: k là khoảng cách chọn hộ được xác định theo công thức (2); k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy; n là số lượng hộ mẫu của tỉnh.

Ví dụ: Tỉnh A thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích thu hoạch cá tra của toàn tỉnh theo phương thức thâm canh 495 ha, số hộ mẫu theo quy định là 60 hộ, tổng số hộ nuôi cá tra theo hình thức thâm canh được lập từ các thôn mẫu của tỉnh là 156 hộ, các hộ mẫu sẽ được chọn như sau:

- Xác định khoảng cách chọn hộ

$$k = \frac{156}{60} = 2,6$$

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 2 trong danh sách hộ;

Các giá trị để chọn hộ tiếp theo lần lượt như sau:

Hộ thứ 2: $2+2,6 = 4,6 \approx 5$;

Hộ thứ 3: $2+5,2 = 7,2 \approx 7$;

Hộ thứ 4: $2+7,8 = 9,8 \approx 10$;

Hộ thứ 5: $2+10,4 = 12,4 \approx 12$;

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 5; 7,... trong danh sách hộ.

Lưu ý: Trường hợp tổng số hộ nuôi cá tra cho thu hoạch theo từng phương thức nuôi (thâm canh; bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến) tổng hợp từ các thôn (xã) mẫu nhỏ hơn cận dưới của số lượng hộ mẫu quy định, thì tiến hành điều tra toàn bộ.

Quy định này áp dụng tương tự đối với chọn mẫu điều tra khác trong phương án điều tra này.

1.2. Chọn mẫu hộ nuôi tôm sú

Áp dụng cho các tỉnh nuôi tôm sú có diện tích nuôi cho thu hoạch trong kỳ điều tra từ 10 ha trở lên. Quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu cho từng nhóm phương thức nuôi như sau:

a) Quy mô mẫu

Mẫu tôm sú được chọn theo 2 cấp:

- Mẫu cấp I:

+ Xã mẫu đối với các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

+ Thôn mẫu đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Mẫu cấp II: hộ mẫu

Số lượng mẫu mỗi cấp được quy định cho các tỉnh theo bảng sau:

+ Đối với các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Nuôi thâm canh, bán thâm canh			Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		
Diện tích thu hoạch của tỉnh	Xã mẫu (Xã)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch của tỉnh	Xã mẫu (Xã)	Hộ mẫu (Hộ)
Từ 1.000 ha trở lên	5	50	Từ 2.000 ha trở lên	5	50
Từ 200 ha đến dưới 1.000 ha	4	40	Từ 1.000 ha đến dưới 2.000 ha	4	40
Từ 50 ha đến dưới 200 ha	3	30	Từ 200 ha đến dưới 1.000 ha	3	30
Dưới 50 ha	2	20	Dưới 200 ha	2	20

+ Đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Nuôi thâm canh, bán thâm canh			Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		
Diện tích thu hoạch của tỉnh	Thôn mẫu (Thôn)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch của tỉnh	Thôn mẫu (Thôn)	Hộ mẫu (Hộ)
Từ 10.000 ha trở lên	12	120	Từ 200.000 ha trở lên	20-30	300
Từ 2.000 ha đến dưới 10.000 ha	8	80	Từ 100.000 ha đến dưới 200.000 ha	15-18	150-180
Từ 500 ha đến dưới 2.000 ha	7	70	Từ 10.000 ha đến dưới 100.000 ha	8-10	80-100
Dưới 500 ha	5	50	Dưới 10.000 ha	4-6	40-60

b) Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu các cấp theo từng nhóm phương thức nuôi.

- Chọn mẫu cấp I (xã mẫu, thôn mẫu): Cục Thống kê chọn.

Căn cứ vào diện tích thu hoạch tôm sú từ Biểu 01B/TG-TÔM SÚ của Phụ lục 3, tiến hành lập danh sách các xã, thôn có diện tích thu hoạch tôm sú nuôi thâm canh/bán thâm canh từ 1 ha trở lên; xã, thôn có diện tích thu hoạch tôm sú nuôi quảng canh/quảng canh cải tiến từ 2 ha trở lên của tỉnh theo Danh mục các đơn vị hành chính (mẫu danh sách giống danh sách xã, thôn nuôi cá tra).

Các bước chọn xã, thôn mẫu tương tự như chọn xã, thôn mẫu cá tra.

Lập danh sách xã, thôn mẫu nuôi tôm sú: tương tự như lập danh sách xã, thôn mẫu nuôi cá tra.

- Chọn hộ mẫu: Cục Thống kê chọn hộ mẫu.

Chi Cục Thống kê huyện có xã, thôn được chọn phối hợp với Thống kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi tôm sú cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các xã, thôn mẫu, gửi danh sách này về Cục Thống kê tỉnh để tiến hành chọn mẫu.

Cục Thống kê chọn hộ mẫu cho từng nhóm phương thức nuôi chung toàn tỉnh. Các hộ được chọn điều tra mẫu là hộ có diện tích thu hoạch tôm sú theo nhóm phương thức nuôi thâm canh, bán thâm canh hoặc quảng canh, quảng canh cải tiến. Các bước chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

1.3. Chọn mẫu hộ nuôi tôm thẻ chân trắng

Áp dụng cho các tỉnh nuôi tôm thẻ chân trắng có diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra từ 10 ha trở lên. Quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu cho từng nhóm phương thức nuôi như sau:

a) Quy mô mẫu

Mẫu tôm thẻ chân trắng được chọn theo 2 cấp:

- *Mẫu cấp I:*

+ Xã mẫu đối với các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

+ Thôn mẫu đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- *Mẫu cấp II:* Hộ mẫu

Số lượng mẫu mỗi cấp được quy định cho các tỉnh theo bảng sau:

+ *Đối với các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long*

Nuôi siêu thâm canh		Nuôi thâm canh, bán thâm canh			Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		
Xã mẫu (Xã)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch của tỉnh	Xã mẫu (Xã)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch của tỉnh	Xã mẫu (Xã)	Hộ mẫu (Hộ)
2-3	15-20	Từ 1.000 ha trở lên	7-8	70-80	Từ 100 ha trở lên	4-5	40-50
		Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	5-6	40-60	Dưới 100 ha	2-3	20-30
		Dưới 500 ha	3-4	30-40			

+ Đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Nuôi siêu thâm canh		Nuôi thâm canh, bán thâm canh			Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		
Thôn mẫu (Thôn)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch của tỉnh	Thôn mẫu (Thôn)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch của tỉnh	Thôn mẫu (Thôn)	Hộ mẫu (Hộ)
2-5	10-30	Từ 10.000 ha trở lên	15	150	Từ 100 ha trở lên	3-4	20-25
		Từ 3.000 ha đến dưới 10.000 ha	12	120	Dưới 100 ha	2-3	15-20
		Dưới 3.000 ha	6	80			

b) Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu các cấp theo từng nhóm phương thức nuôi.

- Chọn mẫu cấp I (xã mẫu, thôn mẫu): Cục Thống kê chọn.

Căn cứ vào diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng từ Biểu 01C/TG-TÔM THẺ của Phụ lục 3, tiến hành lập danh sách các xã, thôn có diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng nuôi thâm canh/bán thâm canh từ 1 ha trở lên; xã, thôn có diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng nuôi quảng canh/quảng canh cải tiến từ 2 ha trở lên; xã, thôn có diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng nuôi siêu thâm canh của tỉnh theo Danh mục các đơn vị hành chính (mẫu danh sách giống danh sách xã, thôn nuôi cá tra).

Các bước chọn xã, thôn mẫu tương tự như chọn xã, thôn mẫu cá tra.

Lập danh sách xã, thôn mẫu nuôi tôm thẻ chân trắng: tương tự như lập danh sách xã, thôn mẫu nuôi cá tra.

- Chọn hộ mẫu: Cục Thống kê chọn hộ mẫu.

Chi cục Thống kê huyện có xã, thôn được chọn phối hợp với Thống kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi tôm thẻ chân trắng cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các xã, thôn mẫu, gửi danh sách này về Cục Thống kê tỉnh để tiến hành chọn mẫu.

Cục Thống kê chọn hộ mẫu cho từng nhóm phương thức nuôi chung toàn tỉnh. Các hộ được chọn điều tra mẫu là hộ có diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng theo nhóm phương thức nuôi siêu thâm canh, thâm canh/bán thâm canh hoặc quảng canh/quảng canh cải tiến. Các bước chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

1.4. Chọn mẫu hộ nuôi loại thủy sản trọng điểm khác

Loại thủy sản trọng điểm khác (ngoài cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng) thường là loại chiếm tỷ trọng lớn về sản lượng nuôi trồng hoặc có giá trị kinh tế cao của tỉnh. Ví dụ: cá trắm, cá chép, cá diêu hồng, cá lăng, tôm càng xanh, cá bống bớp,...

Tùy theo mục đích thu thập thông tin, loại thủy sản trọng điểm của tỉnh có thể xác định cho vùng nuôi trồng hoặc trên phạm vi toàn tỉnh.

Quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu cho từng nhóm phương thức nuôi (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến).

a) Quy mô mẫu

Mẫu thủy sản trọng điểm được chọn theo 2 cấp:

- *Mẫu cấp I:*

+ Xã mẫu đối với các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

+ Thôn mẫu đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Xã, thôn mẫu: Mỗi tỉnh chọn từ 3 đến 5 xã, thôn mẫu tùy theo quy mô diện tích thu hoạch loại thủy sản trọng điểm của tỉnh gắn với từng phương thức nuôi (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến).

- *Mẫu cấp II:* Hộ mẫu: Mỗi tỉnh chọn từ 20 đến 30 hộ mẫu cho từng loại thủy sản trọng điểm tùy theo quy mô diện tích thu hoạch loại thủy sản trọng điểm của tỉnh gắn với từng phương thức nuôi (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến).

b) Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu các cấp theo từng nhóm phương thức nuôi.

- Chọn thôn, xã mẫu: Cục Thống kê tỉnh chọn thôn, xã mẫu.

Căn cứ vào diện tích thu hoạch loại thủy sản trọng điểm theo Biểu 01D/TG-TSTĐ của Phụ lục 3, tiến hành lập danh sách các xã, thôn có diện tích thu hoạch loại thủy sản trọng điểm của tỉnh theo Danh mục các đơn vị hành chính để chọn ra các xã, thôn mẫu. Các bước chọn xã, thôn mẫu tương tự như chọn xã, thôn mẫu cá tra.

Lập danh sách các xã, thôn mẫu nuôi thủy sản trọng điểm: tương tự như lập danh sách xã, thôn mẫu nuôi cá tra.

- Chọn hộ mẫu: Cục Thống kê chọn hộ mẫu.

Chi cục Thống kê huyện có xã, thôn được chọn phối hợp với Thống kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi loại thủy sản trọng điểm cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các xã, thôn mẫu, gửi danh sách này về Cục Thống kê tỉnh để tiến hành chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

1.5. Chọn mẫu hộ nuôi thủy sản nước ngọt còn lại

Tiến hành chọn mẫu ở các tỉnh có diện tích thu hoạch thủy sản nước ngọt còn lại (không bao gồm diện tích nuôi cá tra và diện tích nuôi loại thủy sản trọng điểm nước ngọt đã xác định ở mục 1.4).

Mỗi tỉnh tiến hành chọn mẫu theo 2 nhóm phương thức nuôi thâm canh/bán thâm canh và quảng canh/quảng canh cải tiến. Những tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên chọn mẫu chung, không chia theo nhóm phương thức.

a) Quy mô mẫu

- *Mẫu cấp I:* Xã mẫu, thôn mẫu

+ Chọn xã mẫu: Các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

+ Chọn thôn mẫu: Các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- *Mẫu cấp II:* Thôn mẫu (không áp dụng cho các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long)

- *Mẫu cấp III:* Hộ mẫu

Số lượng mẫu mỗi cấp được quy định cho các tỉnh theo bảng sau:

Nuôi thâm canh/bán thâm canh				Nuôi quảng canh/quảng canh cải tiến			
Diện tích thu hoạch thủy sản nước ngọt còn lại của tỉnh	Xã mẫu (Xã)	Thôn mẫu (Thôn)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch thủy sản nước ngọt còn lại của tỉnh	Xã mẫu (Xã)	Thôn mẫu (Thôn)	Hộ mẫu (Hộ)
Từ 10.000 ha trở lên	15	30	150	Từ 10.000 ha trở lên	10	20	100
Từ 5.000 đến dưới 10.000 ha	12	24	120	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	7	14	70
Từ 2.000 đến dưới 5.000 ha	8	16	80	Dưới 5.000 ha	5	10	50
Dưới 2.000 ha	5	10	50				

Số lượng mẫu của các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên áp dụng theo phương thức nuôi quảng canh/quảng canh cải tiến.

b) Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu các cấp theo từng nhóm phương thức nuôi.

- Chọn mẫu cấp I: Xã, thôn mẫu: Cục Thống kê chọn.

Căn cứ vào diện tích thu hoạch thủy sản nước ngọt còn lại theo từng phương thức nuôi (thâm canh/bán thâm canh, quảng canh/quảng canh cải tiến) từ Biểu 01E/TG-TSCL của Phụ lục 3 (không bao gồm diện tích cá tra và diện tích loại thủy sản trọng điểm đã xác định ở mục 1.4), tiến hành lập danh sách xã, thôn có diện tích thu hoạch thủy sản nước ngọt còn lại từ 1 ha trở lên theo từng nhóm phương thức nuôi (các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên không chia theo phương thức nuôi) theo Danh mục các đơn vị hành chính.

Các bước chọn xã, thôn mẫu tương tự như chọn xã, thôn mẫu cá tra.

Lập danh sách các xã, thôn mẫu nuôi thủy sản nước ngọt còn lại: tương tự như lập danh sách xã, thôn mẫu nuôi cá tra.

- Chọn mẫu cấp II: Thôn mẫu (Không áp dụng với các tỉnh vùng ĐBSCL)

Chi cục Thống kê có xã mẫu phối hợp với Thống kê xã để chọn thôn mẫu.

Mỗi xã mẫu chọn 2 thôn mẫu theo phương pháp chuyên gia đảm bảo thôn được chọn là thôn có diện tích nuôi các loại thủy sản chủ yếu của xã, có diện tích thu hoạch thủy sản nước ngọt còn lại từ 0,2 ha trở lên.

Kiểm tra tính đại diện: Các xã/thôn được chọn phải đảm bảo nuôi đa dạng các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác).

- Chọn mẫu cấp III: Hộ mẫu

Chi cục Thống kê phối hợp với Thống kê xã và trưởng thôn chọn hộ mẫu. Số hộ mẫu của từng huyện có nuôi trồng thủy sản nước ngọt còn lại sẽ do Cục Thống kê phân bổ.

• *Đối với các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long:* Số hộ mẫu của mỗi huyện được tính bằng số hộ mẫu bình quân một xã mẫu của toàn tỉnh nhân với số xã mẫu của huyện.

• *Đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long:* Số hộ mẫu của mỗi huyện được tính bằng số hộ mẫu bình quân một thôn mẫu của toàn tỉnh nhân với số thôn mẫu của huyện.

+ Cách chọn: Lập danh sách các hộ có nuôi thủy sản nước ngọt còn lại cho thu hoạch trong kỳ điều tra theo từng phương thức nuôi thâm canh/bán thâm canh và quảng canh/quảng canh cải tiến của các thôn mẫu theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn, lần lượt từ thôn thứ nhất đến thôn thứ hai của tất cả các xã mẫu.

Các bước tiếp theo tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

1.6. Chọn mẫu hộ nuôi thủy sản nước lợ còn lại

Tiến hành chọn mẫu ở tất cả các tỉnh có diện tích thu hoạch thủy sản nước lợ còn lại (không bao gồm diện tích tôm sú, tôm thẻ chân trắng và loại thủy sản trọng điểm nước lợ đã xác định ở mục 1.4).

Mỗi tỉnh tiến hành chọn mẫu theo 2 nhóm phương thức nuôi thâm canh/bán thâm canh và quảng canh/quảng canh cải tiến.

a) Quy mô mẫu

- Mẫu cấp I:

+ Chọn xã mẫu: Các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

+ Chọn thôn mẫu: Các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Mẫu cấp II: Thôn mẫu (không áp dụng cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long)

- Mẫu cấp III: Hộ mẫu

Số lượng mẫu mỗi cấp được quy định theo từng phương thức nuôi (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến) theo bảng sau:

Diện tích thu hoạch thủy sản nước lợ còn lại của tỉnh	Xã mẫu (Xã)	Thôn mẫu (Thôn)	Hộ mẫu (Hộ)
Từ 500 ha trở lên	8	16	80
Từ 200 ha đến dưới 500 ha	6	12	60
Dưới 200 ha	4	8	40

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn mẫu cấp I: Xã mẫu, thôn mẫu: Cục Thống kê chọn

Căn cứ vào diện tích thu hoạch thủy sản nước lợ còn lại theo Biểu 01E/TG-TSCL của Phụ lục 3 (không bao gồm diện tích tôm sú, tôm thẻ chân trắng và loại thủy sản trọng điểm nước lợ đã xác định ở mục 1.4), lập danh sách các xã, thôn có diện tích thu hoạch thủy sản lợ còn lại theo phương thức thâm canh, bán thâm canh từ 1 ha trở lên; các xã, thôn có diện tích thu hoạch thủy sản nước lợ còn lại theo phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến từ 2 ha trở lên theo thứ tự danh mục hành chính.

Các bước chọn xã, thôn nước lợ còn lại giống như chọn xã, thôn nước ngọt còn lại.

- Chọn mẫu cấp II: Thôn mẫu (Không áp dụng các tỉnh vùng ĐBSCL)

Chi cục Thống kê chọn thôn mẫu.

Mỗi xã mẫu chọn 2 thôn mẫu theo phương pháp chuyên gia đảm bảo thôn được chọn là thôn có diện tích nuôi các loại thủy sản chủ yếu của xã, có diện tích thu hoạch thủy sản nước lợ còn lại từ 0,5 ha trở lên.

- Chọn hộ mẫu: Chi cục Thống kê phối hợp với Thống kê xã và trưởng thôn chọn hộ mẫu.

Lập danh sách các hộ có nuôi thủy sản nước lợ còn lại cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các thôn mẫu theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn, lần lượt từ thôn thứ nhất đến thôn thứ 2 của tất cả các xã mẫu. Số hộ mẫu của từng huyện có nuôi trồng thủy sản nước lợ sẽ do Cục Thống kê phân bổ.

- *Đối với các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long:* Số hộ mẫu của mỗi huyện được tính bằng số hộ mẫu bình quân một xã mẫu của toàn tỉnh nhân với số xã mẫu của huyện.

- *Đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long:* Số hộ mẫu của mỗi huyện được tính bằng số hộ mẫu bình quân một thôn mẫu của toàn tỉnh nhân với số thôn mẫu của huyện.

Các bước chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

II. CHỌN MẪU HỘ NUÔI THỦY SẢN THEO HÌNH THỨC ĐĂNG QUẢNG/VÈO, NUÔI TRONG RUỘNG LÚA VÀ NUÔI HÌNH THỨC KHÁC

1. Chọn mẫu hộ nuôi nước mặn

Đối với các tỉnh có diện tích nuôi ngao/nghêu, rong biển thì ưu tiên chọn hai loại sản phẩm này để điều tra trọng điểm. Ngoài ra, các tỉnh được chọn thêm tối đa 02 sản phẩm trọng điểm nuôi nước mặn.

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu đối với từng loại thủy sản được quy định theo bảng sau:

Loại thủy sản nuôi nước mặn	Số hộ mẫu (Hộ)	
	Nuôi đăng quảng/vèo	Nuôi khác
Nuôi ngao/nghêu	50	20
Nuôi rong biển	20	20
Nuôi thủy sản trọng điểm 1	30	20
Nuôi thủy sản trọng điểm 2	30	20
Nuôi thủy sản nước mặn còn lại	30	20

b) Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra đối với từng loại thủy sản nuôi nước mặn được quy định ở bảng trên được chọn theo hai cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

Bước 1: Lập danh sách toàn bộ các xã có diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn theo loại thủy sản tương ứng căn cứ vào thông tin từ phiếu điều tra số 01A-6T.N/ĐTTS-XA,THON. Cục Thống kê tiến hành chọn từ 3 đến 5 xã mẫu theo phương pháp chọn chuyên gia, các xã mẫu này đại diện cho các khu vực khác nhau của tỉnh về năng suất nuôi trồng. Trường hợp năng suất nuôi trồng khá tương đồng giữa các vùng sản xuất trong tỉnh, Cục Thống kê chọn những xã mẫu thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai điều tra.

Bước 2: Mỗi xã mẫu tiến hành chọn từ 5 đến 10 hộ có diện tích thu hoạch loại thủy sản trọng điểm trong năm theo hình thức nuôi tương ứng để tiến hành điều tra theo phương pháp chọn chuyên gia, đảm bảo tổng số hộ mẫu theo mỗi loại thủy sản như quy định ở bảng trên.

2. Chọn mẫu hộ nuôi nước lợ, ngọt

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu đối với mỗi loại thủy sản theo từng loại hình mặt nước ngọt/lợ được quy định như bảng sau:

(1). Nuôi tôm sú

Nuôi đăng quảng/vèo (Hộ mẫu)	Nuôi ruộng lúa			Nuôi khác		
	Diện tích thu hoạch (1.000 ha)	Xã mẫu (Xã)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch (1.000 ha)	Xã mẫu (Xã)	Hộ mẫu (Hộ)
20	Từ 40 trở lên	8-9	80-90	Từ 100 trở lên	12	120
	Từ 20 đến dưới 40	5-6	50-60	Từ 20 đến dưới 100	5-6	50-60
	Dưới 20	2-3	20-30	Dưới 20	2-3	20-30

(2). Nuôi tôm thẻ chân trắng

Nuôi đăng quảng/vèo (Hộ mẫu)	Nuôi ruộng lúa			Nuôi khác		
	Diện tích thu hoạch (1.000 ha)	Xã mẫu (Xã)	Hộ mẫu (Hộ)	Diện tích thu hoạch (1.000 ha)	Xã mẫu (Xã)	Hộ mẫu (Hộ)
20	Từ 20 trở lên	5-6	50-60	Từ 20 trở lên	5-6	50-60
	Dưới 20	2-3	20-30	Dưới 20	2-3	20-30

(3). Nuôi cá tra và thủy sản khác

Ngoài cá tra, các tỉnh được chọn số lượng loại thủy sản trọng điểm điều tra mẫu nuôi theo hình thức đăng quảng/vèo; nuôi ruộng lúa và nuôi theo hình thức khác theo từng loại hình mặt nước ngọt/lợ như sau:

- Nuôi đăng quảng/vèo: chọn tối đa 2 loại thủy sản trọng điểm;
- Nuôi ruộng lúa: chọn tối đa 2 loại thủy sản trọng điểm;
- Nuôi hình thức khác: chọn tối đa 2 loại thủy sản trọng điểm.

Số lượng hộ mẫu đối với nuôi cá tra, nuôi thủy sản trọng điểm (ngoài tôm sú, tôm thẻ) và thủy sản còn lại được quy định theo từng loại hình mặt nước ngọt/lợ như bảng dưới đây:

	Nuôi đăng quang/vèo	Nuôi ruộng lúa	Nuôi khác
Nuôi cá tra	20	x	40
Thủy sản trọng điểm 1	20	20	20
Thủy sản trọng điểm 2	20	20	20
Thủy sản nước ngọt còn lại	20	20	20
Thủy sản nước lợ còn lại	20	20	20

Lưu ý: Loại thủy sản trọng điểm 1 và 2 ở bảng trên có thể trùng hoặc không trùng với loại thủy sản trọng điểm điều tra mẫu nuôi hình thức ao; và loại thủy sản trọng điểm 1 và 2 có thể trùng hoặc không trùng giữa các hình thức nuôi: đăng quang/vèo, nuôi ruộng lúa và nuôi khác.

Đối với từng loại thủy sản trọng điểm hoặc nhóm thủy sản còn lại nuôi nước lợ, nước ngọt thuộc hình thức nuôi đăng quang/vèo, nuôi trong ruộng lúa và nuôi hình thức khác không quy định số lượng xã mẫu ở trên, chọn từ 2-3 xã mẫu tương ứng từng loại.

b) Phương pháp chọn mẫu

Áp dụng tương tự như chọn mẫu đối với hộ nuôi nước mặn ở trên.

III. CHỌN MẪU HỘ NUÔI THỦY SẢN LÒNG, BÈ

1. Chọn mẫu hộ nuôi thủy sản lòng, bè trọng điểm

a) Quy mô mẫu

Các tỉnh ven biển, các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL chọn tối đa 05 loại thủy sản nuôi chính của tỉnh có quy mô lớn hoặc giá trị kinh tế cao (cá điêu hồng, cá rô phi, cá hồng, cá giò; tôm hùm, ốc hương, tu hài...); các tỉnh còn lại chọn tối đa 03 loại thủy sản nuôi chính.

Mẫu hộ nuôi thủy sản trọng điểm lòng, bè được chọn theo 2 cấp:

- Mẫu cấp I (Xã mẫu): Mỗi tỉnh chọn từ 2 đến 4 xã mẫu;
- Mẫu cấp II (Hộ mẫu): Mỗi tỉnh chọn từ 20 đến 40 hộ mẫu.

Số lượng mẫu cấp II cho từng loại nuôi chính được quy định cho các tỉnh theo bảng sau:

Số hộ nuôi mỗi loại của tỉnh	Số hộ mẫu
Từ 300 hộ trở lên	40
Từ 100 đến dưới 300 hộ	30
Dưới 100 hộ	20

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn xã mẫu: Cục Thống kê chọn xã mẫu bằng phương pháp chuyên gia.
- Chọn hộ mẫu: Chi cục Thống kê có xã mẫu phối hợp với Thống kê xã và trưởng thôn chọn hộ mẫu.
- + Số hộ mẫu cho mỗi xã mẫu được tính bằng tổng số hộ mẫu của toàn tỉnh chia cho số xã mẫu.
- + Lập danh sách hộ nuôi theo loại thủy sản cho thu hoạch trong kỳ điều tra của các xã mẫu và tiến hành chọn hộ mẫu mỗi loại như các bước chọn hộ mẫu cá tra.

Trường hợp 1 hộ nuôi nhiều loại thủy sản thì có thể nằm ở nhiều danh sách hộ.

2. Chọn mẫu hộ nuôi thủy sản lồng, bè còn lại

Thực hiện chọn mẫu hộ nuôi thủy sản lồng, bè còn lại theo từng loại hình mặt nước: nước mặn, nước lợ, nước ngọt.

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi thủy sản lồng, bè còn lại được chọn theo 2 cấp:

- Mẫu cấp I (Xã mẫu): Mỗi tỉnh chọn từ 2 đến 4 xã mẫu;
- Mẫu cấp II (Hộ mẫu): Mỗi tỉnh chọn từ 20 đến 40 hộ mẫu.

Số lượng mẫu cấp II cho từng loại hình mặt nước nuôi trồng được quy định cho các tỉnh theo bảng sau:

Số hộ nuôi thủy sản lồng, bè còn lại theo từng loại hình mặt nước	Số hộ điều tra mẫu
Từ 300 hộ trở lên	40
Từ 100 đến dưới 300 hộ	30
Dưới 100 hộ	20

b) Phương pháp chọn mẫu

Áp dụng tương tự như chọn mẫu đối với hộ nuôi lồng, bè trọng điểm ở trên.

B. KHAI THÁC THỦY SẢN

I. KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA

Danh sách hộ mẫu khai thác thủy sản nội địa được cố định trong vòng 02-03 năm.

1. Quy mô mẫu

Điều tra khai thác thủy sản nội địa chỉ áp dụng cho các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, mỗi tỉnh chọn 3 xã mẫu và 120 hộ mẫu.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn xã mẫu: Cục Thống kê chọn xã mẫu.

Mỗi tỉnh phân thành 3 vùng khai thác thủy sản nội địa có mức độ khai thác khác nhau đại diện cho những phương thức, nghề khai thác phổ biến trong tỉnh và những vùng khai thác chính (sông, suối, kênh, rạch; vùng khai thác ở những mặt nước lớn (hồ, đầm) và vùng khai thác khác (ruộng,...). Mỗi vùng chọn 1 xã mẫu.

- Chọn hộ mẫu: Chi cục Thống kê phối hợp với Thống kê xã và các trưởng thôn chọn hộ mẫu.

Lập danh sách các hộ có lao động khai thác thủy sản nội địa của xã, lao động có khai thác thủy sản nội địa là những lao động của hộ tham gia đánh bắt thủy sản (cá, tôm, cua, ốc....), có thời gian đi đánh bắt từ 30 ngày/năm trở lên.

Phương pháp chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

II. KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

1. Khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới

Danh sách hộ mẫu khai thác thủy sản không dùng phương tiện cơ giới được cố định trong vòng 02-03 năm.

a) Quy mô mẫu

Điều tra ở các tỉnh ven biển. Mỗi tỉnh điều tra 10% số hộ nhưng không quá 30 hộ/tỉnh.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn xã mẫu: Cục Thống kê chọn 1-3 xã mẫu bằng phương pháp chuyên gia.

- Chọn hộ mẫu: Chi cục Thống kê có xã mẫu phối hợp với Thống kê xã và các trưởng thôn chọn hộ mẫu.

Lập danh sách các hộ có khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của xã mẫu.

Phương pháp chọn hộ mẫu tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

2. Khai thác thủy sản biển bằng tàu/thuyền có động cơ

Điều tra khai thác thủy sản biển bằng tàu/thuyền có động cơ được chọn mẫu theo chu kỳ 6 tháng, căn cứ vào kết quả tổng hợp Phiếu số 01B-6T/ĐTTS-XA.

2.1. Điều tra sản lượng khai thác thủy sản biển

a) Quy mô mẫu

Quy mô mẫu điều tra sản lượng từng tháng tùy thuộc vào số lượng tàu/thuyền của mỗi nhóm nghề - công suất, cụ thể như sau:

Số lượng tàu/thuyền trong 1 nhóm nghề - công suất	Số lượng tàu/thuyền mẫu
Từ 700 trở lên	32
Từ 400 đến dưới 700	30
Từ 100 đến dưới 400	25
Từ 50 đến dưới 100	15
Từ 10 đến dưới 50	10
Dưới 10	Điều tra toàn bộ

b) Phương pháp chọn mẫu

Cục Thống kê chọn mẫu chung toàn tỉnh.

Bước 1: Tổng hợp tàu/thuyền khai thác thủy sản biển của tỉnh theo nhóm nghề - công suất từ phiếu 01B-6T/ĐTTS-XA của tất cả các xã có tàu khai thác biển theo Biểu 02/TG-KTB trong Phụ lục 3 (không bao gồm tàu dịch vụ, chuyên thu mua sản phẩm, cung cấp nguyên nhiên liệu, thực phẩm... cho các tàu khai thác thủy sản biển).

Căn cứ để xác định nghề khai thác chính đối với tàu/thuyền làm nhiều nghề như sau:

- Trường hợp tàu/thuyền làm một nghề trong mùa này và lại làm một nghề khác vào mùa khác. Ví dụ: Từ tháng 3 đến tháng 6 một tàu làm nghề câu, từ tháng 7 đến tháng 12 tàu đó lại chuyển sang nghề lưới rê, tàu đó sẽ được tính vào số tàu làm nghề câu trong kỳ điều tra 01/6 và được tính vào số tàu làm nghề lưới rê trong kỳ điều tra 01/12.

- Trường hợp tàu/thuyền sử dụng đồng thời nhiều loại ngư cụ để khai thác: Nghề nào chiếm ưu thế hơn (thời gian lao động hoặc sản lượng khai thác) thì tính vào nghề đó. Hoặc lập ra một nhóm mới gồm những tàu cùng làm các nghề kết hợp giống nhau (ví dụ: Nhóm tàu làm nghề lưới rê tầng mặt + câu).

- Trường hợp tất cả các tàu/thuyền trong cùng một nhóm nghề - công suất chuyển sang nghề khai thác mới. Ví dụ: Nghề câu tay cá được chọn là 1 trong 5 nghề khai thác chính từ tháng 6 đến tháng 11 (dựa vào kết quả điều tra tàu, thuyền kỳ điều tra 1.6). Tuy nhiên, từ tháng 7 đến tháng 8 cùng năm, tất cả các tàu, thuyền của nghề câu tay cá chuyển sang nghề câu tay mực, quy ước vẫn tính toàn bộ kết quả của nhóm nghề - công suất này cho nghề câu tay cá.

Bước 2: Lập dàn mẫu điều tra theo từng nhóm nghề - công suất:

Tùy theo đặc thù điều kiện tự nhiên và tập quán sản xuất, mỗi tỉnh nên chọn mẫu tập trung vào một số nghề chủ yếu đại diện cho tỉnh.

Tổng cục quy định:

- Mỗi tỉnh/thành phố chọn tối đa 5 nghề chính theo danh mục nghề khai thác quy định trong Biểu 02/TG-KTB (Phụ lục 3), các nghề còn lại xếp chung vào 1 nhóm để chọn mẫu.

- Mỗi tỉnh/thành phố chọn tối đa 6 nhóm công suất theo Biểu 02/TG-KTB (Phụ lục 3).

- Các tàu thuộc nhóm công suất nhỏ hơn 20 CV và nhóm công suất từ 20 CV đến dưới 50 CV không chia theo nhóm nghề.

Lập dàn mẫu khai thác thủy sản biển theo Biểu 03/TG-KTB (Phụ lục 3).

Mỗi ô trong bảng là một nhóm nghề - công suất; số lượng tàu/thuyền của mỗi ô là căn cứ để xác định số lượng mẫu điều tra và là căn cứ lập dàn mẫu cho mỗi nhóm nghề - công suất.

Cục Thống kê lập danh sách các tàu/thuyền cho mỗi nhóm nghề - công suất theo độ lớn công suất giảm dần.

Bước 3: Chọn mẫu điều tra sản lượng

Căn cứ vào danh sách tàu/thuyền đã lập, tiến hành chọn tàu/thuyền điều tra theo khoảng cách chọn như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn tàu/thuyền mẫu trong 1 nhóm nghề - công suất (k)} = \frac{\text{Tổng số tàu/thuyền trong cùng nhóm nghề - công suất toàn tỉnh}}{\text{Tổng số tàu/thuyền mẫu theo nhóm nghề - công suất}} \quad (3)$$

Tàu/thuyền đầu tiên được chọn ngẫu nhiên trong khoảng thứ tự từ 1 đến k của danh sách, những tàu/thuyền tiếp theo được chọn hệ thống theo bước nhảy (k) cho đến khi đủ số tàu/thuyền cần chọn tương tự như chọn hộ mẫu cá tra.

2.2. Chọn mẫu điều tra hoạt động tàu (H_{hd}):

a) Quy mô mẫu

Tổng cục Thống kê quy định số lượng tàu/thuyền mẫu cho từng nhóm nghề - công suất như sau:

Số lượng tàu/thuyền của nhóm nghề - công suất	Số lượng tàu/thuyền mẫu
Từ 2.000 trở lên	9
Từ 300 đến dưới 2.000	8
Từ 20 đến dưới 300	6
Dưới 20	5

b) Phương pháp chọn mẫu

Phương pháp chọn tàu điều tra mẫu giống như cách chọn tàu điều tra mẫu sản lượng thủy sản khai thác biển.

Mỗi tháng chọn 10 ngày theo ví dụ ở Bảng 1 để phỏng vấn mỗi tàu mẫu đã chọn.

Bảng 1: Ngày điều tra hoạt động tàu/thuyền

Các tàu trong nhóm nghề - công suất	10 ngày ngẫu nhiên được chọn trong 1 tháng									
	04	05	08	09	10	14	17	24	25	28
Tàu/thuyền thứ 1										
.....										
.....										
Tàu/thuyền thứ 9										

Lưu ý: Đối với điều tra hoạt động tàu/thuyền:

- Ngày điều tra được rải đều trong tháng (ví dụ tại Bảng 1).

- Không điều tra vào những ngày thời tiết không thuận lợi (bão, biển động,...) hoặc do đặc thù của nghề khai thác vào ngày đó tất cả các tàu/thuyền trong nhóm đều không đi biển.

Ví dụ: Tỉnh A có 2.100 tàu làm nghề vây ngày có công suất từ 50-90CV. Như vậy, số lượng mẫu điều tra sản lượng thủy sản khai thác đối với nghề vây ngày có công suất từ 50-90CV là 32 tàu.

Tại những ngày quy định điều tra, Điều tra viên gặp trực tiếp hoặc điện thoại cho chủ tàu/người nhà của chủ tàu biết rõ về thời gian đi biển của tàu để khai thác thông tin ghi vào phiếu điều tra.

Kết quả điều tra tháng 6/2015, trong 90 lần hỏi về hoạt động tàu trong tháng có 71 lần nhận được kết quả là 1, 19 lần nhận được kết quả là 0.

Hệ số hoạt động của đội tàu nghề vây có công suất từ 50-90 CV trong tháng 6/2015 được tính như sau:

$$H_{hd} = \frac{71}{90} = 0,79$$

Kết quả điều tra sản lượng (S) thu được số liệu từ 32 tàu mẫu như sau: Sản lượng khai thác 125.341 kg; tổng số ngày-tàu đi biển là 675 ngày. Trong tháng có 7 ngày biển động, tất cả các tàu không thể ra khơi. Tổng số tàu làm nghề vây có công suất từ 50-90 CV của tỉnh A là 2.100 tàu.

Kết quả được tính toán như sau:

$$\bar{s} = \frac{125.341}{675} = 185,69 \text{ kg/ngày/tàu}$$

Số ngày tàu có thể hoạt động khai thác biển trong tháng 6/2015:

$$N_{hd} = 30 - 7 = 23 \text{ ngày.}$$

Tổng số ngày-tàu hoạt động của nghề vây, nhóm công suất 50-90 CV của tỉnh A là: $23 \times 0,79 \times 2.100 = 38.157$ ngày-tàu.

Sản lượng khai thác của nghề vây nhóm, công suất 50-90 CV trong tháng 6/2015 là:

$$S = 185,69 \times 38.157 = 7.085.373 \text{ kg (tương đương 7.085,3 tấn).}$$

C. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THAY THẾ HỘ MẪU HOẶC BỎ MẪU

1. Quy định về thay thế mẫu hoặc bỏ mẫu

Cục Thống kê được đổi mẫu trong các trường hợp sau:

- (1) Hộ mẫu thuộc nhiều danh sách điều tra mẫu của các đàn mẫu nuôi thủy sản không sử dụng lồng, bè;
- (2) Hộ mẫu đã di chuyển đến địa phương khác;
- (3) Khó tiếp cận hộ mẫu để thu thập thông tin
- (4) Loại thủy sản mà hộ nuôi hoặc phương thức nuôi, hình thức nuôi của hộ không đồng nhất với đàn mẫu.

Ví dụ 1: Hộ nằm trong đàn mẫu điều tra cá tra nhưng khi đến điều tra hộ đã chuyển sang nuôi cá mè vinh;

Ví dụ 2: Hộ nằm trong đàn mẫu điều tra tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh nhưng đến khi điều tra hộ đã chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh.

Các trường hợp trên phát sinh trước khi đi điều tra thì thay thế mẫu, phát sinh khi đi điều tra thì bỏ mẫu.

Trường hợp tàu mậ̃ điều tra sản lượng khai thác thủy sản biển đã đổi nghề (nghề thực tế khai thác khác với nghề trong dàn mậ̃) thì vẫn điều tra và không đổi mậ̃).

2. Nguyên tắc đổi mậ̃

(1) Tổng số hộ mậ̃ được thay thế hoặc loại bỏ không được vượt quá 20% tổng số hộ mậ̃ của dàn mậ̃ tương ứng. Nếu vượt quá 20%, Cục Thống kê phối hợp với Tổng cục Thống kê để xem xét, xử lý;

(2) Hộ mậ̃ được thay thế là hộ liền kề trong bảng kê

3. Quy trình thay thế mậ̃

Sau khi có danh sách hộ mậ̃ điều tra, Chi cục Thống kê phối hợp với Công chức Thống kê xã rà soát tình trạng hộ. Trường hợp cần thay thế mậ̃, Chi cục Thống kê báo cáo Cục Thống kê để xem xét, lựa chọn hộ mậ̃ thay thế.

Nếu tổng số hộ thay thế quá 20% thì Cục Thống kê báo cáo Tổng cục Thống kê để xử lý.

Phụ lục 2.

DANH SÁCH CÁC TỈNH ĐIỀU TRA THỦY SẢN THEO KỲ

(Những tỉnh có đánh dấu “x” là những tỉnh thực hiện điều tra)

STT	Tỉnh/thành phố	Kỳ 01/6	Kỳ 01/12
A	B	1	2
I	Đồng bằng sông Hồng		
1	Hà Nội	x	x
2	Vĩnh Phúc		x
3	Bắc Ninh		x
4	Quảng Ninh	x	x
5	Hải Dương	x	x
6	Hải Phòng	x	x
7	Hưng Yên		x
8	Thái Bình	x	x
9	Hà Nam		x
10	Nam Định	x	x
11	Ninh Bình	x	x
II	Trung du và miền núi phía Bắc		
12	Hà Giang		x
13	Cao Bằng		x
14	Bắc Kạn		x
15	Tuyên Quang		x
16	Lào Cai		x
17	Yên Bái		x
18	Thái Nguyên		x
19	Lạng Sơn		x
20	Bắc Giang		x
21	Phú Thọ		x
22	Điện Biên		x
23	Lai Châu		x
24	Sơn La		x
25	Hòa Bình		x

STT	Tỉnh/thành phố	Kỳ 01/6	Kỳ 01/12
A	B	1	2
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
26	Thanh Hoá	X	X
27	Nghệ An	X	X
28	Hà Tĩnh	X	X
29	Quảng Bình	X	X
30	Quảng Trị	X	X
31	Thừa Thiên Huế	X	X
32	Đà Nẵng	X	X
33	Quảng Nam	X	X
34	Quảng Ngãi	X	X
35	Bình Định	X	X
36	Phú Yên	X	X
37	Khánh Hòa	X	X
38	Ninh Thuận	X	X
39	Bình Thuận	X	X
IV	Tây Nguyên		
40	Kon Tum		X
41	Gia Lai		X
42	Đắk Lắk		X
43	Đắk Nông		X
44	Lâm Đồng		X
V	Đông Nam Bộ		
45	Bình Phước		X
46	Tây Ninh		X
47	Bình Dương		X
48	Đồng Nai	X	X
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	X	X
50	TP. Hồ Chí Minh	X	X
VI	Đồng bằng sông Cửu Long		
51	Long An	X	X
52	Tiền Giang	X	X

STT	Tỉnh/thành phố	Kỳ 01/6	Kỳ 01/12
A	B	1	2
53	Bến Tre	X	X
54	Trà Vinh	X	X
55	Vĩnh Long	X	X
56	Đồng Tháp	X	X
57	An Giang	X	X
58	Kiên Giang	X	X
59	Cần Thơ	X	X
60	Hậu Giang	X	X
61	Sóc Trăng	X	X
62	Bạc Liêu	X	X
63	Cà Mau	X	X

Phụ lục 3.
BIỂU TỔNG HỢP TRUNG GIAN

Biểu 01A/TG - CÁ TRA

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH CÁ TRA CỦA HỘ THEO HÌNH THỨC NUÔI

Tỉnh/thành phố:.....

	Mã huyện	Mã xã	Mã thôn	Tổng diện tích thu hoạch (Ha)	Diện tích thu hoạch sản phẩm theo hình thức nuôi (Ha)					
					Nuôi Ao			Nuôi đăng quang/vèo	Nuôi khác	
					Tổng số	Chia ra				
						Thâm canh	Bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến		
A	B	C	D	1=2+6+7	2=3+4+5	3	4	5	6	7
Tổng số toàn tỉnh	x	x	x							
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
.....										
.....										

Biểu 01B/TG - TÔM SÚ

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH TÔM SÚ CỦA HỘ THEO HÌNH THỨC NUÔI

Tỉnh/thành phố:.....

	Mã huyện	Mã xã	Mã thôn	Tổng diện tích thu hoạch (Ha)	Diện tích thu hoạch sản phẩm theo hình thức nuôi (Ha)					
					Tổng số	Nuôi Ao		Nuôi đăng quàng/vèo	Nuôi trong ruộng lúa	Nuôi khác
						Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	D	1=2+5+6+7	2=3+4	3	4	5	6	7
Tổng số toàn tỉnh	x	x	x							
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
.....										
.....										

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH TÔM THẺ CHÂN TRẮNG CỦA HỘ
 THEO HÌNH THỨC NUÔI**

	Mã huyện	Mã xã	Mã thôn	Tổng diện tích thu hoạch (Ha)	Diện tích thu hoạch sản phẩm theo hình thức nuôi (Ha)							
					Nuôi Ao				Nuôi dăng quăng/vèo	Nuôi trong ruộng lúa	Nuôi khác	
					Tổng số	Chia ra						
						Siêu thâm canh	Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến				
A	B	C	D	1=2+6+7+8	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	
Tổng số toàn tỉnh	x	x	x									
Thôn/xã:.....												
Thôn/xã:.....												
Thôn/xã:.....												
Thôn/xã:.....												
Thôn/xã:.....												
Thôn/xã:.....												
Thôn/xã:.....												
Thôn/xã:.....												
Thôn/xã:.....												
Thôn/xã:.....												

Biểu 01D/TG - TSTD
 Tỉnh/thành phố:.....

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM CỦA HỘ
 THEO HÌNH THỨC NUÔI**

Tên loại thủy sản trọng điểm:..... Loại hình mặt nước¹⁴:.....

	Mã huyện	Mã xã	Mã thôn	Tổng diện tích thu hoạch (Ha)	Diện tích thu hoạch sản phẩm theo hình thức nuôi (Ha)					
					Nuôi Ao			Nuôi đăng quảng/vèo	Nuôi trong ruộng lúa	Nuôi khác
					Tổng số	Chia ra				
						Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	D	1=2+5+6+7	2=3+4	3	4	5	6	7
Tổng số toàn tỉnh	x	x	x							
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
Thôn/xã:.....										
.....										

¹⁴ Riêng nuôi nước mặn chỉ bao gồm hai hình thức: nuôi đăng quảng/vèo và nuôi khác.

Biểu 01E/TG -TSCL
 Tỉnh/thành phố:.....

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN CÒN LẠI¹⁵ CỦA HỘ THEO HÌNH THỨC NUÔI
 Theo loại hình mặt nước¹⁶:.....

	Mã huyện	Mã xã	Mã thôn	Tổng diện tích thu hoạch (Ha)	Diện tích thu hoạch sản phẩm theo hình thức nuôi (Ha)						
					Tổng số	Nuôi Ao		Nuôi đăng quăng/vèo	Nuôi trong ruộng lúa	Nuôi khác	
						Chia ra					
						Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến				
A	B	C	D	1=2+5+6+7	2=3+4	3	4	5	6	7	
Tổng số toàn tỉnh	x	x	x								
Thôn/xã:.....											
Thôn/xã:.....											
Thôn/xã:.....											
Thôn/xã:.....											
Thôn/xã:.....											
Thôn/xã:.....											
Thôn/xã:.....											
Thôn/xã:.....											
Thôn/xã:.....											
.....											

95

¹⁵ Không bao gồm diện tích nuôi thủy sản trọng điểm: cá tra, tôm sú, tôm thẻ và thủy sản trọng điểm khác.

¹⁶ Riêng nuôi nước mặn chỉ bao gồm hai hình thức: nuôi đăng quăng/vèo và nuôi khác.

Biểu 01G/TG - TSLB

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM CỦA HỘ NUÔI LÒNG, BÈ

Tỉnh/thành phố:.....

Tên loại thủy sản trọng điểm:..... Loại hình mặt nước:.....

	Mã huyện	Mã xã	Mã thôn	Tổng số hộ nuôi (Hộ)	Tổng số lòng, bè thu hoạch trong kỳ điều tra (Lòng, bè)	Tổng thể tích thu hoạch (m ³)
A	B	C	D	1	2	3
Tổng số toàn tỉnh	x	x	x			
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
.....						

Biểu 01H/TG - TSLB

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN CÒN LẠI CỦA HỘ NUÔI LỒNG, BÈ

Tỉnh/thành phố:.....

Loại hình mặt nước¹⁷:.....

	Mã huyện	Mã xã	Mã thôn	Tổng số hộ nuôi (Hộ)	Tổng số lồng, bè thu hoạch trong kỳ điều tra (Lồng, bè)	Tổng thể tích thu hoạch (m ³)
A	B	C	D	1	2	3
Tổng số toàn tỉnh	x	x	x			
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
Thôn/xã:.....						
.....						
.....						
.....						
.....						

97

¹⁷ Không bao gồm thông tin thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè.

Biểu 02/TG - KTB

TỔNG HỢP SỐ TÀU/THUYỀN CỦA TỈNH THEO NGHỀ VÀ NHÓM CÔNG SUẤT

Tỉnh/thành phố:.....

STT	Nghề khai thác chính	Tổng số (Chiếc)	PHÂN THEO NHÓM CÔNG SUẤT					
			Dưới 20 CV	Từ 20 CV đến dưới 50 CV	Từ 50 CV đến dưới 90 CV	Từ 90 CV đến dưới 250 CV	Từ 250 CV đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số							
1	Lưới kéo đôi							
2	Lưới kéo đơn							
3	Lưới rê tầng mặt							
4	Lưới rê tầng đáy							
5	Vây ngày							
6	Vây ánh sáng							
7	Câu tay cá							
8	Câu tay mực							
9	Câu vàng							
10	Câu tay cá ngừ đại dương							
11	Câu vàng cá ngừ đại dương							
12	Vây cá ngừ đại dương							
13	Nghề khác							

Biểu 03/TG - KTB

TỔNG HỢP SỐ TÀU/THUYỀN CỦA TỈNH THEO NHÓM NGHỀ - CÔNG SUẤT

Tỉnh/thành phố:.....

STT	Nghề khai thác	Tổng số (Chiếc)	PHÂN THEO NHÓM CÔNG SUẤT					
			Dưới 20 CV	Từ 20 CV đến dưới 50 CV	Từ 50 CV đến dưới 90 CV	Từ 90 CV đến dưới 250 CV	Từ 250 CV đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số							
1	Nghề 1:.....		X	X				
2	Nghề 2:.....		X	X				
3	Nghề 3:.....		X	X				
4	Nghề 4:.....		X	X				
5	Nghề 5:.....		X	X				
6	Nghề khác		X	X				

Phụ lục 4.
DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
Sản phẩm thủy sản khai thác và nuôi trồng	03	03
Sản phẩm thủy sản khai thác	031	031
Sản phẩm thủy sản khai thác biển	03110	03110
Cá khai thác biển	03110	031100
++ Cá ngừ	031101	031101
-- Cá ngừ thường	0311011	03110101
-- Cá ngừ đại dương	031101	0311010
--- Cá ngừ đại dương sọc dưa	0311012	03110102
--- Cá ngừ đại dương vây vàng	0311013	03110103
--- Cá ngừ đại dương mắt to	0311014	03110104
--- Cá ngừ đại dương khác	0311019	03110109
++ Cá biển tầng mặt	031102	031102
- Cá thu	0311021	03110201
- Cá nục	0311022	03110202
- Cá trích	0311023	03110203
- Cá chỉ vàng	0311024	03110204
- Cá bạc má	0311025	03110205
- Cá hổ	0311026	03110206
- Cá cơm	0311027	03110207
- Cá cam	0311028	03110208
- Cá cờ kiếm	0311029	03110209
- Cá cờ gòn	0311029	03110210
- Cá biển tầng mặt khác	0311029	03110211
++ Cá biển tầng giữa	031103	031103
- Cá hồng	0311031	03110301
- Cá chim	0311032	03110302
- Cá ngân	0311033	03110303
- Cá giò	0311034	03110304

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Cá mèi	0311035	03110305
- Cá chẽm/Cá vược	0311036	03110306
- Cá nhám	0311037	03110307
- Cá sòng	0311038	03110308
- Cá nanh heo (cá tai tượng biển)	0311039	03110309
- Cá đồng (cá hường, cá lượng)	0311039	03110310
- Cá măng	0311039	03110311
- Cá đối	0311039	03110312
- Cá biển tầng giữa khác	0311029	03110211
++ Cá biển tầng đáy	031104	031104
- Cá mú/cá song	0311041	03110401
- Cá chình	0311042	03110402
- Cá lạt (dưa xám, mạn lệ ngư, lạt bạc, lạt ù)	0311043	03110403
- Cá bò	0311044	03110404
- Cá đuối	0311045	03110405
- Cá trác	0311046	03110406
- Cá bống	0311047	03110407
- Cá liệt	0311048	03110408
- Cá bè	0311049	03110409
- Cá cãng	0311049	03110410
- Cá bã trầu (cá thóc, cá mắt kiếng)	0311049	03110411
- Cá úc (cá thiều, cá ngách)	0311049	03110412
- Cá sơn	0311049	03110413
- Cá bon	0311049	03110414
- Cá đàn lia	0311049	03110415
- Cá ông lão	0311049	03110416
- Cá khế	0311049	03110417
- Cá bướm	0311049	03110418
- Cá móm	0311049	03110419
- Cá chai	0311049	03110420

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Cá khoai (cá cháo)	0311049	03110421
- Cá cu	0311049	03110422
- Cá mó	0311049	03110423
- Cá đĩa/Cá kình	0311049	03110424
- Cá ngựa	0311049	03110425
- Cá rún	0311049	03110426
- Cá lù đù	0311049	03110427
- Cá dứa	0311049	03110428
- Cá lác	0311049	03110429
- Cá chét	0311049	03110430
- Cá lười trâu	0311049	03110431
- Cá thừng	0311049	03110432
- Cá mối	0311049	03110433
- Cá phèn	0311049	03110434
- Cá nhệch	0311049	03110435
- Cá biển tầng đáy khác	0311049	03110499
Tôm khai thác biển	031105	031105
- Tôm he	0311051	03110501
- Tôm sắt	0311052	03110502
- Tôm đất	0311053	03110503
- Tôm hùm	0311054	03110504
- Tôm sú	0311055	03110505
- Tôm rảo	0311056	03110506
- Tôm tít/bề bề	0311057	03110507
- Tôm bạc	0311058	03110508
- Tôm mũi ni	0311059	03110509
- Tôm đanh	0311059	03110510
- Tôm nướng	0311059	03110511
- Tôm vàng	0311059	03110512
- Tôm thẻ	0311059	03110513

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Tôm khác khai thác biển	0311059	03110599
Thủy sản khác khai thác biển	03110	031111
++ Giáp xác khai thác biển (ngoài tôm)	031106	031106
- Cua bể	0311061	03110601
- Ghe	0311062	03110602
- Rạm	0311063	03110603
- Cù kì	0311064	03110604
- Giáp xác biển khác	0311069	03110699
++ Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khai thác biển	031107	031107
- Ngao/nghêu	0311071	03110701
- Sò	0311072	03110702
- Ốc móng tay	0311073	03110703
- Tu hài	0311074	03110704
- Vẹm xanh	0311075	03110705
- Hàu	0311076	03110706
- Bào ngư	0311077	03110707
- Trùng trục	0311078	03110708
- Trai	0311079	03110709
- Vọp	0311079	03110710
- Bàn mai	0311079	03110711
- Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	0311079	03110799
++ Nhuyễn thể biển khác khai thác biển (ngoài hai mảnh vỏ)	031108	031108
- Mực	0311081	0311081
--Mực nang (Mực mai)	0311081	03110802
--Mực trứng	0311081	03110803
--Mực ống	0311081	03110804
--Mực sim	0311081	03110805
--Mực lá	0311081	03110806
--Mực khác còn lại	0311081	03110807
- Sứa	0311082	03110808

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Bạch tuộc	0311083	03110809
- Ốc hương	0311084	03110810
- Ốc mỡ	0311085	03110811
- Ốc cà na	0311085	03110812
- Ốc khác (ngoài ốc hương, mỡ, cà na)	0311085	03110813
- Hải sâm	0311086	03110814
- Sứa (giun biển)	0311087	03110815
- Nhuyễn thể khác còn lại	0311089	03110899
++ Thủy sản khác khai thác biển	031109	031109
- Rong câu	0311091	03110901
- Rong sụn	0311092	03110902
- Rong biển khác (ngoài rong sụn)	0311093	03110903
- Ruốc	0311094	03110904
- Sam	0311095	03110905
- Cầu gai (nhím biển)	0311096	03110906
- Thủy sản khác còn lại khai thác biển chưa biết phân vào đâu	0311099	03110999
+++ Khai thác giống thủy sản biển	0311	031119
- Cá kèo giống	0311099	03111901
- Tôm hùm giống	0311099	03111902
- Cá dứa giống	0311099	03111903
- Thủy sản giống khác	0311099	03111999
Khai thác thủy sản nội địa	03120	03120
++ Cá khai thác nội địa	031201	031201
- Cá rô đồng	0312011	03120101
- Cá lóc (cá quả, cá chuối, cá sộp)	0312012	03120102
- Cá đối	0312013	03120103
- Cá trắm	0312014	03120104
- Cá chép	0312015	03120105
- Cá rô phi	0312016	03120106
- Cá mè	0312017	03120107

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Cá mèi	0312019	03120108
- Cá diếc	0312019	03120109
- Cá chày	0312019	03120110
- Cá trê	0312019	03120111
- Cá linh	0312019	03120112
- Cá trôi	0312019	03120113
- Cá thác lác	0312019	03120114
- Cá lăng	0312019	03120115
- Cá chiên	0312019	03120116
- Cá chêm	0312019	03120117
- Cá hồng	0312019	03120118
- Cá nâu	0312019	03120119
- Cá hanh	0312019	03120120
- Cá kèo	0312019	03120121
- Cá xác sọc (cá sát)	0312019	03120122
- Cá chột	0312019	03120123
- Cá khác khai thác nội địa	0312019	03120199
++ Tôm khai thác nội địa	031202	031202
- Tôm rảo	0312021	03120201
- Tôm đất	0312022	03120202
- Tôm bạc	0312023	03120203
- Tôm thẻ	0312024	03120204
- Tôm càng sông	0312025	03120205
- Tôm càng xanh	0312026	03120206
- Tôm khác khai thác nội địa	0312029	03120299
++ Thủy sản khác khai thác nội địa	031203	031203
- Cua các loại	0312031	0312031
-- Cua nước lợ (cua đất, cua bùn, cua xanh)	0312031	03120302
-- Cua đồng	0312031	03120303
- Ngao/nghêu	0312039	03120304

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Ốc các loại	0312032	03120305
- Hến/don/dắt/vạm	0312033	03120306
- Trai	0312034	03120307
- Lươn, chạch	0312035	03120308
- Éch	0312036	03120309
- Ruốc	0312037	03120310
- Ba ba	0312038	03120311
- Rươi	0312039	03120312
- Rạm	0312039	03120313
- Hàu	0312039	03120314
- Thủy sản khác còn lại khai thác nội địa	0312039	03120399
Sản phẩm thủy sản nuôi trồng	032	032
Sản phẩm thủy sản nuôi biển	0321	0321
Cá nuôi biển	03211	03211
- Cá song (cá mú)	0321110	03211101
- Cá vược (cá chẽm)	0321120	03211102
- Cà giò (cá bóp biển)	0321130	03211103
- Cá hồng	0321140	03211104
- Cá măng	0321150	03211105
- Cá đối	0321160	03211106
- Cá tráp	0321170	03211107
- Cá rô phi	0321180	03211108
- Cá ngựa	0321190	03211109
- Cá khác nuôi biển	0321190	03211199
Tôm nuôi biển	03212	03212
- Tôm hùm	0321210	0321210
-- Tôm hùm xanh	0321210	03212102
-- Tôm hùm bông	0321210	03212103
-- Tôm hùm khác	0321210	03212104
- Tôm he	0321220	03212105

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Tôm sú	0321230	03212106
- Tôm thẻ	0321240	03212107
- Tôm thẻ rần	0321250	03212108
- Tôm rảo	0321260	03212109
- Tôm khác nuôi biển	0321290	03212199
Thủy sản khác nuôi biển	03213	03213
++ Giáp xác nuôi biển (ngoài tôm)	032131	032131
- Cua bể	0321311	03213101
- Ghe	0321312	03213102
- Rạm	0321313	03213103
- Cù kì	0321314	03213104
- Giáp xác còn lại nuôi biển	0321319	03213199
++ Nhuyễn thể nuôi biển	032132	032132
- Sò lông	0321321	03213201
- Sò huyết	0321322	03213202
- Ngao/nghêu	0321323	03213203
- Ngọc trai	0321324	03213204
- Hàu	0321325	03213205
- Ốc hương	0321326	03213206
- Vẹm xanh	0321327	03213207
- Tu hài	0321328	03213208
- Nhuyễn thể còn lại nuôi biển	0321329	03213299
++ Thủy sản khác còn lại nuôi biển	032139	032139
- Rong câu	0321391	03213901
- Rong sụn	0321392	03213902
- Cầu gai	0321393	03213903
- Sá sùng (giun biển)	0321394	03213904
- Thủy sản khác còn lại nuôi biển	0321399	03213999
Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	03214	03214
++ Cá giống nuôi biển	0321410	03214100

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Cá song (cá mú) giống	0321410	03214101
- Cá vược (cá chêm) giống	0321410	03214102
- Cà giò (cá bóp biển) giống	0321410	03214103
- Cá hồng giống	0321410	03214104
- Cá giống biển khác	0321410	03214199
++ Tôm giống nuôi biển	032142	032142
- Tôm hùm giống	0321421	03214201
- Tôm he giống	0321422	03214202
- Tôm sú giống	0321423	03214203
- Tôm thẻ chân trắng giống	0321424	03214204
- Tôm giống khác nuôi biển	0321429	03214299
++ Giống thủy sản khác nuôi biển	032143	032143
- Cua giống	0321431	03214301
- Ghẹ giống	0321432	03214302
- Sò giống	0321433	03214303
- Ngao, nghêu giống	0321434	03214304
- Ốc hương giống	0321435	03214305
- Hàu giống	0321436	03214306
- Giống thủy sản khác nuôi biển	0321439	03214339
++ Thuần dưỡng giống thủy sản nuôi biển	032144	032144
Thuần dưỡng tôm hùm giống	0321441	03214401
Thuần dưỡng ngao, nghêu giống	0321442	03214402
Thuần dưỡng giống thủy sản khác nuôi biển	0321443	03214409
Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	0322	0322
Cá nuôi nội địa	03221	03221
++ Cá da trơn	032211	032211
- Cá tra	0322111	03221101
- Cá trê	0322112	03221102
- Cá kèo	0322113	03221103
- Cá lăng	0322114	03221104

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Cá chiên	0322115	03221105
- Cá tầm	0322116	03221106
- Cá chình	0322117	03221107
- Cá nheo	0322118	03221108
- Cá bông lau	0322119	03221109
- Cá chột	0322119	03221110
- Cá ngạnh	0322119	03221111
- Cá ngát	0322119	03221112
- Cá da trơn khác nuôi nội địa	0322119	03221199
++ Cá vảy tầng nổi	032212	032212
- Cá rô phi	0322121	0322121
-- Cá rô phi đơn tính	0322121	03221202
-- Cá rô phi khác	0322121	03221203
- Cá diêu hồng	0322122	03221204
- Cá giò (cá bóp)	0322123	03221205
- Cá chẽm (cá vược)	0322124	03221206
- Cá song (cá mú)	0322125	03221207
- Cá đối	0322126	03221208
- Cá sặc rằn (cá bổi)	0322127	03221209
- Cá éc (cá ét mọi)	0322128	03221210
- Cá vảy tầng nổi khác	0322129	03221299
++ Cá vảy tầng giữa	032213	032213
- Cá trắm	0322131	03221301
- Cá mè	0322132	03221302
- Cá trôi	0322133	03221303
- Cá rô đồng	0322134	03221304
- Cá chim trắng	0322135	03221305
- Cá măng	0322136	03221306
- Cá thác lác	0322137	03221307
- Cá chày	0322138	03221308

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Cá vảy tầng giữa khác	0322139	03221399
++ Cá vảy tầng đáy	032214	032214
- Cá chép	0322141	32221401
- Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trôn, cá đô)	0322142	32221402
- Cá bống tượng	0322143	32221403
- Cá bống bớp	0322144	32221404
- Cá dầm xanh	0322145	32221405
- Cá hồi	0322146	32221406
- Cá hô	0322147	32221407
- Cá anh vũ	0322149	32221408
- Cá bống	0322149	32221409
- Cá dià	0322149	32221410
- Cá hồng	0322149	32221411
- Cá nâu	0322149	32221412
- Cá hường	0322149	32221413
- Cá xác sọc (Cá sát)	0322149	32221414
- Cá tai tượng	0322149	32221415
- Cá dứa	0322149	32221416
- Cá vảy khác sống tầng đáy	0322149	32221499
++ Cá khác nuôi nội địa không phân vào đâu	032216	32221999
++ Cá cảnh	032215	0322150
- Cá ba đuôi	032215	03221501
- Cá bảy màu	032215	03221502
- Cá chép nhật (cá Koi Nhật)	032215	03221503
- Cá hồng kết	032215	03221504
- Cá đá (cá lia thia, cá xiêm đá, cá thia đá)	032215	03221505
- Cá thanh ngọc	032215	03221506
- Cá lau kiếng (cá tỷ bà)	032215	03221507
- Cá tai tượng (cá phát tài)	032215	03221508
- Cá thời lòi	032215	03221509

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Cá rồng	032215	03221510
- Cá ôn tiên (cá thần tiên)	032215	03221511
- Cá la hán	032215	03221512
- Cá đĩa	032215	03221513
- Cá cảnh khác	032215	03221514
- Rùa cảnh	032215	03221515
- Tôm cảnh	032215	03221516
- Thủy sản cảnh khác (ốc cảnh,...)	032215	03221599
Tôm nuôi nội địa	03222	03222
- Tôm sú	0322201	03222001
- Tôm thẻ chân trắng	0322202	03222002
- Tôm đất	0322203	03222003
- Tôm rảo	0322204	03222004
- Tôm càng xanh	0322205	03222005
- Tôm tích	0322206	03222006
- Tôm tít (bề bề)	0322207	03222007
- Tôm bạc đất	0322208	03222008
- Tôm khác nuôi nội địa	0322209	03222099
Thủy sản khác nuôi nội địa	03223	03223
++ Giáp xác nuôi nội địa (ngoài tôm)	032231	032231
- Cua	0322311	0322310
-- Cua nước lợ (cua đất, cua bùn, cua xanh)	0322311	03223102
-- Cua đồng	0322311	03223103
- Ghe	0322312	03223104
- Rạm	0322313	03223105
- Cù kì	0322314	03223106
- Giáp xác còn lại nuôi nội địa	322319	03223199
++ Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	032232	032232
- Sò lông	0322321	03223201
- Sò huyết	0322322	03223202

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Ngao/nghêu	0322323	03223203
- Trai	0322324	03223204
- Hàu	0322325	03223205
- Bào ngư	0322326	03223206
- Vẹm xanh	0322327	03223207
- Tu hài	0322328	03223208
- Nhuyễn thể hai mảnh còn lại nuôi nội địa	0322329	03223299
++ Thủy sản khác nuôi nội địa	032233	032233
- Éch	0322331	03223301
- Ba ba	0322332	03223302
- Cá sấu	0322333	03223303
- Ốc hương	0322334	03223304
- Lươn	0322335	03223305
- Chạch	0322336	03223306
- Rau câu	0322337	03223307
- Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322338	03223308
- Thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	0322339	03223399
Sản xuất giống thủy sản nội địa	03224	03224
++ Cá giống nuôi nội địa	032241	032241
- Cá tra giống (trừ cá bột, cá hương)	0322411	03224101
- Cá kèo giống	0322412	03224102
- Cá hồi giống	0322413	03224103
- Cá rô phi giống	0322414	03224104
- Cá chép giống	0322415	03224105
- Cá mú/Cá song giống	0322416	03224106
- Cá trắm giống	0322417	03224107
- Cá giò (bớp, bớp, bớp) giống	0322418	03224108
- Cá vược (cá chêm) giống	0322419	03224109
- Cá sặc rần (cá bổi) giống	0322419	03224110
- Cá giống khác nuôi nội địa (trừ cá hương giống, cá bột giống)	0322419	03224119

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Cá bột giống	0322419	0322415
-- Cá tra giống (cá bột)	0322411	03224151
-- Cá khác giống (cá bột)	0322419	03224152
- Cá hương giống		0322417
-- Cá tra giống (cá hương)	0322411	03224171
-- Cá khác giống (cá hương)	0322419	03224172
++ Tôm giống nuôi nội địa	032242	032242
- Tôm sú giống (trừ tôm bột)	0322421	0322421
-- Giống tôm sú bố mẹ	0322421	03224211
-- Tôm sú post 12	0322421	03224212
-- Tôm sú post 15	0322421	03224213
-- Tôm sú giống khác	0322421	03224214
- Tôm càng xanh giống (trừ tôm bột)	0322422	03224221
- Tôm thẻ chân trắng giống (trừ tôm bột)	0322423	0322423
-- Tôm thẻ post 12	0322423	03224231
-- Tôm thẻ post 15	0322423	03224232
-- Tôm thẻ giống khác	0322423	03224233
- Tôm bột giống	0322424	0322424
-- Tôm sú bột	0322424	03224241
-- Tôm thẻ chân trắng bột	0322424	03224242
-- Tôm càng xanh bột	0322424	03224243
-- Tôm bột giống khác	0322424	03224244
- Tôm giống khác nuôi nội địa	0322429	03224229
++ Thủy sản giống khác nuôi nội địa	032243	032243
- Ếch giống	0322431	03224301
- Cua đồng giống	0322432	03224302
- Cua nước lợ giống (cua xanh, cua bùn, cua đất)	0322439	03224303
- Cá sấu giống	0322433	03224304
- Ba ba giống	0322434	03224305
- Ngao/nghêu giống	0322439	03224306

TÊN SẢN PHẨM THỦY SẢN	Mã sản phẩm VCPA	Mã số
A	B	C
- Sò giống	0322439	03224307
- Hàu giống	0322439	03224308
- Ốc hương giống	0322439	03224309
- Giống thủy sản khác nuôi nội địa	0322439	03224339
++ Thuần dưỡng giống thủy sản nuôi nội địa	032244	032244
Thuần dưỡng tôm thẻ chân trắng giống	3221402	03224401
Thuần dưỡng tôm sú giống	3221403	03224402
Thuần dưỡng lươn giống	3221405	03224403
Thuần dưỡng giống thủy sản khác nuôi nội địa	3221499	03224409

Phụ lục 5.

DANH MỤC NGHỀ, NHÓM CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN VÀ NGƯỜI TRƯỞNG KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

(Theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT)

I. DANH MỤC NGHỀ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

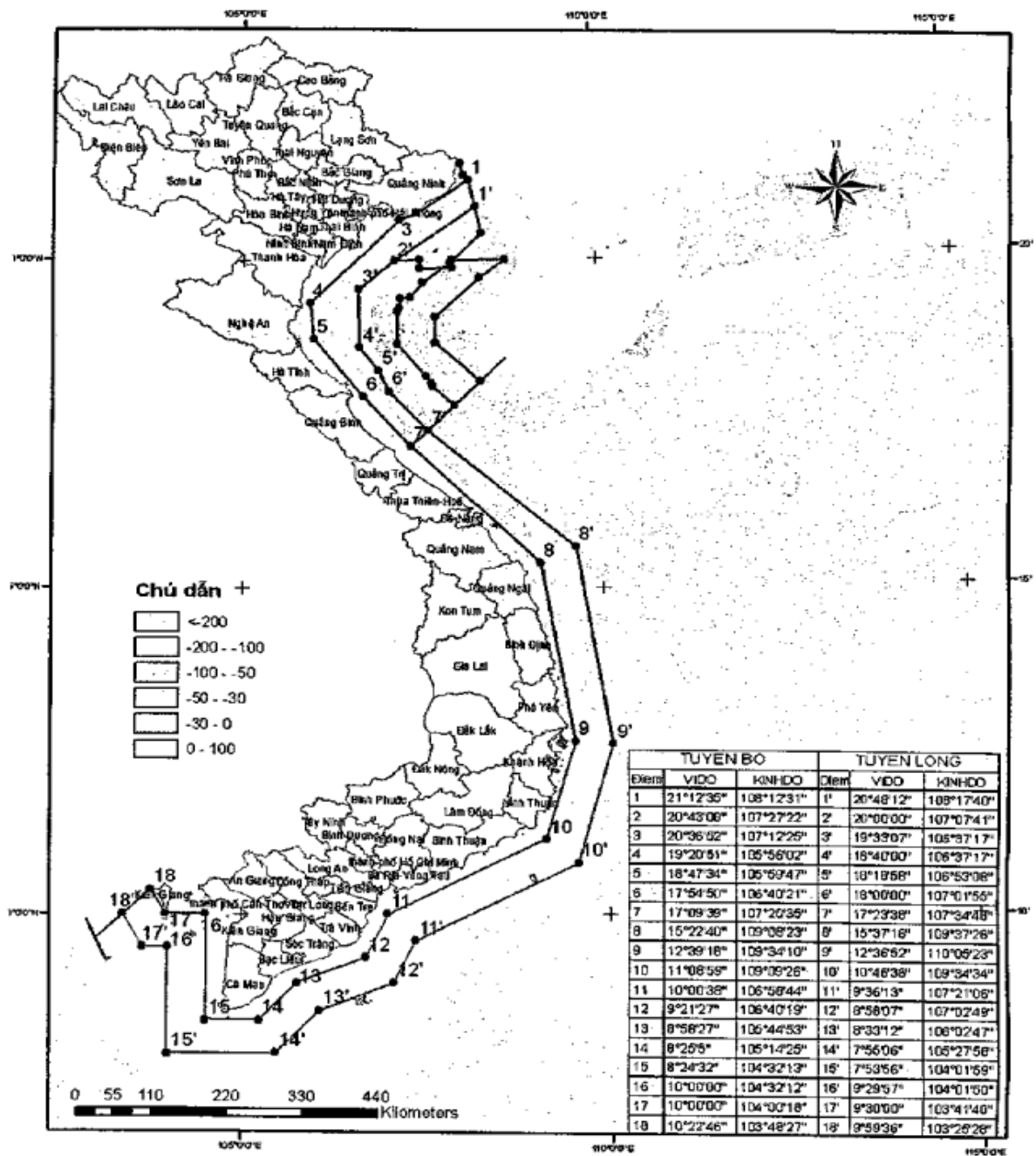
Tên nghề	Mã nghề
Lưới kéo đôi	1
Lưới kéo đơn	2
Lưới rê tầng mặt	3
Lưới rê tầng đáy	4
Vây ngày	5
Vây ánh sáng	6
Câu tay cá	7
Câu tay mực	8
Câu vàng	9
Câu tay cá ngừ đại dương	10
Câu vàng cá ngừ đại dương	11
Câu cá ngừ đại dương	12
Nghề khác	13
Dịch vụ hậu cần	14

II. DANH MỤC NHÓM CÔNG SUẤT TÀU/THUYỀN KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

Tên nhóm	Mã nhóm công suất
Nhỏ hơn 20 CV	1
Từ 20 đến dưới 50 CV	2
Từ 50 đến dưới 90 CV	3
Từ 90 đến dưới 250 CV	4
Từ 250 đến dưới 400 CV	5
Từ 400 CV trở lên	6

III. DANH MỤC VÙNG BIỂN KHAI THÁC THỦY SẢN

Tên vùng biển khai thác (ngư trường)	Mã vùng
Vùng ven bờ	1
Vùng lộng	2
Vùng khơi	3



Phần II

BẢNG KÊ VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê số 01/BK-H

Tỉnh, TP:.....

Huyện (TP, TX):

Xã (P, TT):.....

Thôn.....A

**BẢNG KÊ HỘ NUÔI CÁ TRA
CỦA THÔN/XÃ MẪU**

Kỳ điều tra:...../...../20....

Tổng số hộ nuôi cá tra trên địa bàn¹⁸: (Hộ)
Danh sách hộ nuôi và có diện tích thu hoạch cá tra¹⁹
(Đánh dấu X vào các cột hộ có nuôi)

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Nuôi Ao			Đăng quảng, vèo	Nuôi Khác
		Nuôi thâm canh	Bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến		
A	B	1	2	3	4	5

Ngày..... tháng năm 20.....
Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹⁸ Bao gồm toàn bộ các hộ có nuôi cá tra trên địa bàn thôn/xã.
¹⁹ Chỉ bao gồm danh sách các hộ nuôi cá tra và có diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra.

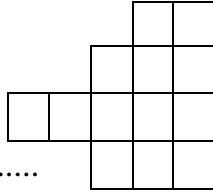
Bảng kê số 02/BK-H

Tỉnh, TP:.....

Huyện (TP, TX):

Xã (P, TT):.....

Thôn.....



**BẢNG KÊ HỘ NUÔI TÔM SÚ
CỦA THÔN/XÃ MẪU**

Kỳ điều tra:...../...../20....

Tổng số hộ nuôi tôm sú trên địa bàn²⁰: (Hộ)

Danh sách hộ nuôi và có diện tích thu hoạch tôm sú²¹
(Đánh dấu **X** vào các cột hộ có nuôi)

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Nuôi Ao		Nuôi đăng quảng/vèo	Nuôi trong ruộng lúa	Nuôi khác
		Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	1	2	3	4	5

Ngày..... tháng năm 20.....
Người lập bảng kê
 (Ký, ghi rõ họ tên)

²⁰ Bao gồm toàn bộ các hộ có nuôi tôm sú trên địa bàn thôn/xã.
²¹ Chỉ bao gồm danh sách các hộ nuôi tôm sú và có diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra.

Bảng kê số 03/BK-H

Tỉnh, TP:.....

Huyện (TP, TX):

Xã (P, TT):.....

Thôn.....

**BẢNG KÊ HỘ NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG
CỦA THÔN/XÃ MẪU**

Kỳ điều tra:...../...../20....

Tổng số hộ nuôi tôm thẻ chân trắng trên địa bàn²²: (Hộ)

Danh sách hộ nuôi và có diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng²³ (Đánh dấu x vào các cột hộ có nuôi)

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Nuôi Ao			Nuôi đãng quảng/vèo	Nuôi trong ruộng lúa	Nuôi khác
		Siêu thâm canh	Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	1	2	3	4	5	6

Ngày..... tháng năm 20.....

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

²² Bao gồm toàn bộ các hộ có nuôi tôm thẻ chân trắng trên địa bàn thôn/xã.

²³ Chỉ bao gồm danh sách các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng và có diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra.

Bảng kê số 04/BK-H

Tỉnh, TP:.....

Huyện (TP, TX):.....

Xã (P, TT):.....

Thôn.....

**BẢNG KÊ HỘ NUÔI THỦY SẢN TRỌNG ĐIỂM
CỦA THÔN/XÃ MẪU**

Loại thủy sản:.....

Loại hình mặt nước²⁴:.....

Kỳ điều tra:...../...../20....

Danh sách hộ nuôi và có diện tích thu hoạch trong kỳ (Đánh dấu x vào các cột hộ có nuôi)

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Nuôi Ao		Nuôi đăng quảng/vèo	Nuôi khác
		Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến		
A	B	1	2	3	4

Ngày..... tháng năm 20.....

Người lập bảng kê

(Ký, ghi rõ họ tên)

²⁴ Riêng nuôi nước mặn chỉ bao gồm hai hình thức: nuôi đăng quảng/vèo và nuôi khác.

Bảng kê số 05/BK-H

Tỉnh, TP:.....

Huyện (TP, TX):.....

Xã (P, TT):.....

Thôn:.....

**BẢNG KÊ HỘ NUÔI THỦY SẢN CÒN LẠI
CỦA THÔN/XÃ MẪU**Loại hình mặt nước²⁵:.....

Kỳ điều tra:...../...../20....

Danh sách hộ nuôi và có diện tích thu hoạch trong kỳ (Đánh dấu x vào các cột hộ có nuôi)

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Nuôi Ao		Nuôi đăng quăng/vèo	Nuôi trong ruộng lúa	Nuôi khác
		Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	1	2	3	4	5

Ngày..... tháng năm 20.....

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)²⁵ Riêng nuôi nước mặn chỉ bao gồm hai hình thức: nuôi đăng quăng/vèo và nuôi khác.

Bảng kê số 06/BK-H

Tỉnh, TP:.....

Huyện (TP, TX):.....

Xã (P, TT):.....

**BẢNG KÊ HỘ NUÔI THỦY SẢN LÒNG/BÈ
CỦA XÃ MẪU**

Loại hình mặt nước:.....

Kỳ điều tra:...../...../20....

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ (thôn, ấp, khu phố...)	Loại thủy sản nuôi và cho thu hoạch trong kỳ (đánh dấu x vào cột hộ có nuôi)				Ghi chú
			1.....	2.....	3.....	Nhóm khác	
			<i>Mã sản phẩm</i>	<i>Mã sản phẩm</i>	<i>Mã sản phẩm</i>	<i>Mã sản phẩm</i>	
A	B	C	1	2	3	4	5

Ngày..... tháng năm 20.....

Người lập bảng kê

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

1. Bảng kê số 01/BK-H: Bảng kê hộ nuôi cá tra

Mục đích: Là căn cứ để tiến hành chọn hộ mẫu cá tra.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Lập danh sách các hộ nuôi cá tra cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra theo thứ tự từ đầu thôn tới cuối thôn. Trường hợp là xã mẫu, lập danh sách lần lượt các hộ có nuôi cá tra của từng thôn và sắp xếp theo thứ tự thôn có nuôi cá tra trong xã (quy định này cũng áp dụng tương tự với lập bảng kê hộ nuôi các loại thủy sản khác trong Phương án này).

Ghi rõ họ và tên của chủ hộ vào cột B và đánh dấu x vào các cột tương ứng với hình thức nuôi của hộ (xem trong hướng dẫn ghi phiếu điều tra phần giải thích hình thức nuôi trồng thủy sản).

Nếu hộ có thu hoạch sản phẩm từ hình thức nuôi ao phương thức bán thâm canh và nuôi đăng quảng thì đánh dấu x vào cả cột 2 và cột 4.

2. Bảng kê số 02/BK-H: Bảng kê hộ nuôi tôm sú

Mục đích: Là căn cứ để tiến hành chọn mẫu hộ nuôi tôm sú.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Lập danh sách các hộ nuôi tôm sú đã cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra trong thôn mẫu được chọn theo thứ tự địa lý từ đầu thôn tới cuối thôn.

Ghi rõ họ và tên của chủ hộ, địa chỉ hộ nuôi và đánh dấu x vào các cột tương ứng với các phương thức nuôi của diện tích đã cho thu hoạch tôm sú (xem trong hướng dẫn ghi phiếu điều tra phần giải thích phương thức nuôi trồng thủy sản) thuộc đối tượng nuôi tôm sú của hộ.

Hộ có diện tích cho thu hoạch tôm sú tương ứng với phương thức nuôi trong kỳ điều tra thì đánh x vào ô cột tương ứng của hộ. Một hộ có thể được đánh dấu x ở nhiều cột.

3. Bảng kê số 03/BK-H: Bảng kê hộ nuôi tôm thẻ chân trắng

Mục đích: Là căn cứ để tiến hành chọn mẫu hộ nuôi tôm thẻ chân trắng.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Tương tự như đối với Bảng kê số 02/BK-H

4. Bảng kê số 04/BK-H: Bảng kê hộ nuôi thủy sản trọng điểm

Mục đích: Là căn cứ để chọn mẫu hộ nuôi loại thủy sản trọng điểm.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Lập danh sách các hộ nuôi loại thủy sản trọng điểm có cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra trong xã mẫu theo thứ tự địa lý từ đầu thôn tới cuối thôn.

Ghi rõ họ và tên của chủ hộ và đánh dấu x vào các cột tương ứng với các phương thức nuôi của diện tích đã cho thu hoạch loại thủy sản trọng điểm (xem hướng dẫn ghi phiếu điều tra phân giải thích phương thức nuôi trồng thủy sản).

Trường hợp hộ vừa có diện tích nuôi theo phương thức nuôi thâm canh cho thu hoạch sản phẩm, vừa có diện tích nuôi theo phương thức nuôi quảng canh cho thu hoạch sản phẩm thì đánh dấu x vào cả cột 1 và 2. Một hộ có thể được đánh dấu x ở nhiều cột.

5. Bảng kê số 05/BK-H: Bảng kê hộ nuôi thủy sản còn lại

Mục đích: Là căn cứ để tiến hành chọn mẫu hộ nuôi thủy sản còn lại đối với các loại hình mặt nước: nước mặn, nước lợ và nước ngọt.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Lập danh sách các hộ nuôi thủy sản còn lại có thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra trong thôn mẫu theo thứ tự địa lý từ đầu thôn tới cuối thôn đối với loại hình mặt nước tương ứng.

Ghi rõ họ và tên của chủ hộ và đánh dấu x vào các cột tương ứng với loại thủy sản nuôi của hộ theo phương thức nuôi của diện tích đã cho thu hoạch sản phẩm (xem trong hướng dẫn ghi phiếu điều tra phân giải thích phương thức nuôi trồng thủy sản).

Trường hợp hộ nuôi nhiều thủy sản theo nhiều phương thức nuôi thì có thể đánh dấu x vào nhiều cột.

6. Bảng kê số 06/BK-H: Bảng kê hộ nuôi thủy sản lồng, bè

Mục đích: Là căn cứ để chọn mẫu hộ nuôi thủy sản lồng, bè.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê:

Cục Thống kê căn cứ vào phương án, ghi trước tên và mã sản phẩm của loại thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè và theo từng loại hình mặt nước (nước mặn, nước lợ, nước ngọt) của tỉnh, trước khi giao cho Chi cục Thống kê để triển khai công tác lập bảng kê ở các xã mẫu.

Trường hợp trên địa bàn tỉnh có hoạt động nuôi thủy sản theo hình thức nuôi lồng, bè nhưng tỉnh không thực hiện chọn điều tra mẫu loại thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè thì có thể gộp chung vào một nhóm thủy sản nuôi lồng, bè và áp dụng như trường hợp điều tra thủy sản còn lại nuôi lồng, bè.

Điều tra viên lập danh sách các hộ có nuôi thủy sản lồng, bè cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra theo thứ tự địa lý từ đầu xã tới cuối xã. Bảng kê được lập cho từng loại hình mặt nước.

Ghi họ và tên của chủ hộ, địa chỉ, và đánh dấu x vào các cột tương ứng với loại thủy sản nuôi lồng, bè của hộ.

7. Bảng kê số 07/BK-H: Bảng kê hộ khai thác thủy sản nội địa

Mục đích: Là căn cứ để chọn mẫu hộ khai thác thủy sản nội địa của tỉnh.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Liệt kê tất cả các hộ có khai thác thủy sản nội địa của xã theo thứ tự địa lý từ đầu xã tới cuối xã.

Ghi họ và tên của chủ hộ, địa chỉ và nghề khai thác thủy sản nội địa chủ yếu của hộ trong 12 tháng trước thời điểm lập bảng kê vào các cột tương ứng.

8. Bảng kê số 08/BK-H: Bảng kê hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới

Mục đích: Là căn cứ để chọn mẫu hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của tỉnh.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Liệt kê tất cả các hộ có khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của xã đại diện theo thứ tự địa lý từ đầu xã tới cuối xã.

Ghi rõ họ và tên của chủ hộ, địa chỉ và nghề khai thác chính của hộ vào các cột tương ứng.

Phần III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

1. Đối với điều tra viên phiếu doanh nghiệp, hợp tác xã; phiếu xã/thôn

Nhiệm vụ của điều tra viên: Điều tra viên được phân công có nhiệm vụ:

- Trực tiếp liên hệ với đơn vị điều tra; cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) cho đơn vị để đơn vị cử người có trách nhiệm truy cập vào Trang điều hành tác nghiệp điều tra, hướng dẫn đơn vị cách thức truy cập và sử dụng phiếu Webform;
- Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho đơn vị trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Phương án điều tra;
- Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ đơn vị trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với kết quả sản xuất thực tế của đơn vị;
- Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang điều hành tác nghiệp điều tra;
- Báo cáo cho giám sát viên những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin của đơn vị nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;
- Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Đối với điều tra viên thu thập thông tin phiếu hộ/cơ sở

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của hộ. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi điều tra viên. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi điều tra viên phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

a. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do cơ quan Thống kê tổ chức.
- Nghiên cứu kỹ tài liệu điều tra để nắm vững nghiệp vụ trước khi đến hộ thu thập thông tin. Nắm vững mục đích Phương án điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra.
- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ cơ quan Thống kê.
- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư, đặc điểm thực tế để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.
- Nhận tài khoản điều tra viên, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, nhận và kiểm tra tài liệu, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho điều tra viên.

b. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với hộ.
- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của cơ quan Thống kê để đảm bảo chất lượng điều tra.
- Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu Internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.
- Phỏng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.
- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.
- Báo cáo cho cơ quan Thống kê những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.
- Không được tiết lộ các thông tin của đơn vị điều tra.

c. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.
- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động khi hoàn thành gửi dữ liệu điều tra (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị đến ngày quy định).

NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp huyện

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các điều tra viên đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp huyện duyệt;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;
- Thông báo cho giám sát viên cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

+ Trao đổi với giám sát viên cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

Phần IV

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

A. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ THUẬT NGỮ CHUNG

1. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định, gồm diện tích ao đất, ao đào trên cát, ruộng, ruộng lúa, ruộng vườn, ruộng muối,... Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích được quây lại ở hồ, đập, sông, bãi triều ven biển để nuôi trồng thủy sản; không bao gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi trong kỳ.

Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm cả ương nuôi giống và nuôi cá sấu

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Diện tích nuôi} \\ \text{trồng thủy sản} \\ \text{trong kỳ} &= \underbrace{\text{Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản}}_{\text{trong kỳ}} \times \text{Số vụ} \\ & \text{thu hoạch} \\ & \text{trong kỳ} \\ &= \left[\begin{array}{ccc} \text{Diện tích} & \text{Diện tích} & \text{Diện tích} \\ \text{mặt nước} & \text{ao lầy,} & \text{kênh dẫn} \\ \text{thả nuôi} & \text{ao lọc} & \text{nước vào ra} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Số vụ} \\ \text{thu hoạch} \\ \text{trong kỳ} \end{array} \end{aligned}$$

Diện tích mặt nước thả nuôi là phần diện tích thực tế diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản, từ khi xuống giống đến khi thu hoạch.

Diện tích mặt nước thả nuôi; ao lầy, ao lọc; kênh dẫn nước vào ra là phần diện tích mặt nước từ mép bờ (không tính toàn bộ bờ).

Số vụ nuôi đã cho thu hoạch là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ điều tra.

Lưu ý:

+ Đối với hồ, đập, bãi triều có nuôi trồng thủy sản: chỉ tính phần diện tích được quây lại cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. Nếu nuôi theo hình thức lồng, bè thì không tính diện tích mà tính thể tích.

+ Trường hợp thả nuôi trong kỳ nhưng chưa thu hoạch thì không tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ mà thu hoạch kỳ nào thì tính vào kỳ đó.

+ Trường hợp tía thưa, thả bù quanh năm (không có vụ nuôi rõ ràng, thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì số vụ nuôi đã cho thu hoạch trong kỳ tính là 01 vụ.

2. Diện tích thu hoạch thủy sản

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước nuôi thủy sản đã cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định (thường được tính 06 tháng hoặc 01 năm).

Diện tích thu hoạch sản phẩm chỉ tính trên phần diện tích mặt nước thực nuôi không bao gồm diện tích ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\begin{aligned}
 & \text{Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ điều tra} = \text{Diện tích mặt nước thả nuôi} \times \text{Số vụ thu hoạch trong kỳ} - \text{Diện tích mất trắng} \\
 & = \text{Diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ} - \left[\begin{array}{l} \text{Diện tích ao lắng,} \\ \text{ao lọc} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích ao dẫn} \\ \text{nước vào, ra} \end{array} \right] \times \text{Số vụ thu hoạch trong kỳ} - \text{Diện tích mất trắng}
 \end{aligned}$$

Diện tích bị mất trắng: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng năng suất thu hoạch bị giảm từ 80% trở lên so với năng suất thông thường.

Quy ước xác định diện tích nuôi trồng và diện tích thu hoạch thủy sản:

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi đồng thời hai loại thủy sản trở lên thì tính diện tích nuôi trồng và diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất.

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi và thu hoạch nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích thu hoạch trong kỳ được ghi lần lượt theo từng loại thủy sản.

- Nếu trên một diện tích có nuôi thủy sản được thu hoạch rải rác, tủa thưa, thả bù quanh năm (tức là không có vụ nuôi rõ ràng, thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì:

$$\text{Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản} = \text{Diện tích nuôi trồng thủy sản} = \text{Diện tích thu hoạch thủy sản}$$

- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì tính diện tích nuôi trồng và diện tích thu hoạch trên phần diện tích thực tế bình quân có nuôi trồng thủy sản trong năm.

3. Phương thức nuôi trồng thủy sản

(1). **Nuôi siêu thâm canh:** Là nuôi trong ao đất lót bạt nilong hoặc trong hệ thống bể hoàn chỉnh, tuần hoàn hay không tuần hoàn nước, thả giống nhân tạo với mật độ rất cao, có khả năng kiểm soát môi trường và cho ăn tự động bằng thức ăn công nghiệp chất lượng cao.

(2). **Nuôi thâm canh:** Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo quy tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo quy định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Ví dụ: Nuôi tôm sú thâm canh: Yêu cầu kích cỡ con giống là P12-P15; mật độ thả nuôi từ 30-40 con/m², cho ăn hàng ngày bằng thức ăn công nghiệp, có hệ thống máy sục khí, quạt đảo nước, ao lắng, ao lọc bảo đảm môi trường sống cho tôm phát triển tốt.

(3). **Nuôi bán thâm canh:** Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

(4). **Nuôi quảng canh cải tiến:** Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn nuôi bán thâm canh nhưng cao hơn so với nuôi quảng canh: Mật độ thả giống thấp; cho ăn thức ăn công nghiệp hoặc kết hợp với thức ăn tự nhiên với mức độ thường xuyên nhưng cường độ thấp.

(5). **Nuôi quảng canh:** Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, con giống thả với mật độ thấp, thức ăn chủ yếu từ tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn thường xuyên nhưng chưa theo quy trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản rất thấp.

Ví dụ: Nuôi cá trong ao có thả giống nhưng cho ăn không thường xuyên hoặc không cho ăn (phổ biến ở các tỉnh miền núi phía Bắc); nuôi tôm rừng ngập mặn, nuôi nghêu ngoài bãi triều ở các tỉnh ven biển...

4. Hình thức nuôi trồng thủy sản

(1). **Nuôi ao:** Là hình thức nuôi các loại thủy sản ở ao/hàm/vuông nằm trong đất liền với diện tích mặt nước nhỏ, thông thường dưới 5.000m^2 . Có nhiều loại ao khác nhau được thiết kế cho nuôi thủy sản như: Ao đất, ao xây, ao được lót bạt đáy, ao trải bạt trên cát,...

(2). **Nuôi bể, bồn:** Nuôi thủy sản bể, bồn là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông, xây gạch trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn,... Loại hình nuôi này có chi phí đầu tư ban đầu cao nhưng tiện lợi và cho năng suất cao. Những đối tượng nuôi theo hình thức này thường là cá hồi, cá tầm, cá bống tượng, tôm sú, tôm thẻ, cua bể, tảo, giống thủy sản...

(3). **Nuôi lồng, bè:** Nuôi lồng là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phen tre hoặc lưới có kích cỡ rất khác nhau, từ dưới $10\text{m}^3/\text{lồng}$ đến hơn $1000\text{m}^3/\text{lồng}$.

Nuôi bè (thuật ngữ này thường dùng tại các tỉnh phía Nam) là hình thức nuôi giống như nuôi lồng nhưng có kích thước lớn hơn. Kích cỡ bè thường từ 100m^3 đến $2000\text{m}^3/\text{bè}$. Bè có thể chỉ là một hình khối duy nhất hoặc bao gồm nhiều ô lồng nhỏ liên kết lại thành dàn vững chắc để tránh bị xô dạt do sóng nước.

Nuôi lồng, bè thường cho năng suất cao. Các đối tượng hiện đang được nuôi lồng, bè phổ biến là cá bống tượng, cá diêu hồng, cá tra, trên sông; cá mú, cá giò, tôm hùm, ốc hương, trai ngọc trên biển...

(4). **Nuôi đặng quầng:** Là hình thức nuôi các loài thủy sản trong các quầng lưới hay đặng tre có kích thước khác nhau tùy theo loài nuôi. Quầng có thể có một mặt giáp với bờ, nhưng có đáy là nền đáy của sông, bãi triều hay đầm phá... hoặc là quây khép kín giữa sông, hồ, ngoài biển.

(5). **Nuôi ruộng lúa:** Là hình thức nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa. Ví dụ: Nuôi một vụ tôm, một vụ lúa, hoặc nuôi thủy sản trong ruộng lúa.

(6). **Nuôi khác:** Là hình thức nuôi thủy sản ngoài các hình thức nuôi đã liệt kê ở trên. Ví dụ: Nuôi ở các hồ nước nhỏ, mương vườn, bãi triều, kênh mương thủy lợi,...

5. Loại mặt nước nuôi trồng (môi trường nước)

(1). **Nước mặn:** Là nước ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

(2). **Nước lợ:** Là nước ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

(3). **Nước ngọt:** Là nước thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: Sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn.

6. Sản lượng thủy sản

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích chưa qua chế biến hoặc đã qua sơ chế thu được từ hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản trong một thời kỳ nhất định (thường là tháng, quý, 6 tháng và năm).

Sản lượng thủy sản khai thác là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ hoạt động đánh bắt, thu nhặt nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên ở trong nội địa hay vùng biển, thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt) trong một thời kỳ nhất định. Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác nội địa.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt.

7. Giống thủy sản

Giống thủy sản là loài động vật thủy sản dùng để làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm giống bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống.

Ương dưỡng giống thủy sản là việc nuôi ấu trùng thủy sản qua các giai đoạn phát triển, hoàn thiện thành con giống.

8. Thuần dưỡng giống thủy sản

Thuần dưỡng giống thủy sản là hoạt động nuôi dưỡng con giống trong một khoảng thời gian nhất định tại các cơ sở sản xuất giống, nhằm cho con giống thích nghi dần môi trường sống hoặc điều kiện tự nhiên được nuôi thả trong thời gian tới.

Ví dụ:

Tôm hùm giống đánh bắt tự nhiên từ biển, người dân thường thuần dưỡng giống tôm hùm một thời gian cho quen với môi trường nuôi trước khi bán con giống ra thị trường.

Tôm thẻ chân trắng được sản xuất tại Ninh Thuận, Bình Thuận thường được thuần dưỡng một thời gian cho quen môi trường nước trước khi thả nuôi ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Ngao, nghêu sản xuất tại vùng này nhưng nuôi tại vùng khác cũng thường được thuần dưỡng trước khi nuôi.

9. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản

Số lượng tàu/thuyền có động cơ khai thác hải sản là những tàu/thuyền chuyên dùng khai thác hải sản có gắn máy động lực để di chuyển gồm tàu/thuyền đã đăng

kiểm và chưa đăng kiểm nhưng thực tế trong năm có hoạt động khai thác; và những tàu/thuyền cơ giới mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác hải sản lâu dài.

Công suất tàu/thuyền khai thác hải sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu/thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

10. Vùng khai thác thủy sản trên biển

Vùng biển Việt Nam được phân thành ba vùng khai thác thủy sản như sau:

(1). **Vùng ven bờ** được giới hạn bởi mép nước biển dọc theo bờ biển và tuyến bờ. Đối với các đảo, vùng ven bờ là vùng biển được giới hạn bởi ngân nước thủy triều trung bình nhiều năm quanh bờ biển của đảo đến 06 hải lý;

Tuyến bờ là đường gấp khúc được tạo bởi các đoạn thẳng nối liền từ điểm 01 đến điểm 18. Tọa độ các điểm từ điểm 01 đến điểm 18 được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định tại Phụ lục V.

(2). **Vùng lộng** được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng;

Tuyến lộng là đường gấp khúc được tạo bởi các đoạn thẳng nối liền từ điểm 01' đến điểm 18'. Tọa độ các điểm từ điểm 01' đến điểm 18' được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định tại Phụ lục V.

(3). **Vùng khơi** được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam.

11. Loại hình đơn vị

(1) **Doanh nghiệp**: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

- **Doanh nghiệp nhà nước**: Là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn. Bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên 100% vốn nhà nước; Công ty cổ phần, Công ty nhà nước và Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

- **DN ngoài nhà nước**: Bao gồm doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân (kể cả công ty TNHH có vốn nhà nước dưới hoặc bằng

50%); Công ty cổ phần không có vốn nhà nước; Công ty cổ phần có vốn nhà nước dưới hoặc bằng 50%.

- ***DN có vốn đầu tư nước ngoài:*** Bao gồm các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài bao gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; Các liên doanh giữa doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp nhà nước; Liên doanh giữa doanh nghiệp nước ngoài với các đơn vị khác ở trong nước.

(2) ***Hợp tác xã (HTX):*** Bao gồm các tổ chức kinh tế được thành lập theo Luật Hợp tác xã; trên cơ sở tự nguyện góp vốn của những người sản xuất kinh doanh, tiêu dùng; quyền sở hữu vốn thuộc về tập thể các thành viên tham gia góp vốn.

(3) ***Tổ chức khác:*** Tổ chức khác bao gồm các loại hình khác ngoài các loại hình trên như: Viện nghiên cứu, Trung tâm sản xuất giống thủy sản,... (không bao gồm các tổ chức thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng).

B. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

(1) Phiếu số 01A-6T.N/ĐTTS-XA, THON

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa của hộ trên địa bàn thôn hoặc xã, làm cơ sở để tổng hợp các chỉ tiêu toàn bộ phục vụ cho việc chọn mẫu và suy rộng các chỉ tiêu điều tra mẫu về nuôi trồng thủy sản của tỉnh, thành phố (gọi chung là tỉnh) và các chỉ tiêu điều tra mẫu về khai thác thủy sản nội địa của các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

PHẠM VI ĐIỀU TRA

- Đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long

+ **Khu vực nông thôn:** Điều tra toàn bộ các thôn có nuôi trồng thủy sản vào kỳ 01/6 và kỳ 01/12 (kỳ 6 tháng).

+ **Khu vực thành thị:** Điều tra toàn bộ các phường, thị trấn có diện tích nuôi trồng thủy sản từ 0,2 ha trở lên vào kỳ 01/6 và kỳ 01/12 (kỳ 6 tháng).

Riêng thông tin về khai thác nội địa chỉ điều tra vào kỳ 01/12 (kỳ 12 tháng).

- Đối với các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long

+ **Khu vực nông thôn:** Điều tra toàn bộ các xã có nuôi trồng thủy sản vào kỳ 01/6 và kỳ 01/12 (kỳ 6 tháng) đối với các tỉnh thực hiện điều tra 02 kỳ/năm HOẶC vào kỳ 01/12 (kỳ 12 tháng) đối với các tỉnh thực hiện điều tra 01 kỳ/năm;

+ **Khu vực thành thị:** Điều tra toàn bộ các phường, thị trấn có nuôi trồng thủy sản từ 0,2 ha trở lên vào kỳ 01/6 và kỳ 01/12 (kỳ 6 tháng) đối với các tỉnh thực hiện điều tra 02 kỳ/năm HOẶC vào kỳ 01/12 (kỳ 12 tháng) đối với các tỉnh thực hiện điều tra 01 kỳ/năm;

Lưu ý: Thông tin về tình hình cơ bản nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa của tất cả các hộ trên địa bàn thôn hoặc xã bao gồm cả hộ nuôi gia công cho doanh nghiệp.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Khi đăng nhập vào tài khoản, Công chức Văn phòng Thống kê hoặc người được giao thu thập thông tin thực hiện kê khai thông tin định danh.

Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện, xã sẽ được chương trình tự động cập nhật từ danh mục hành chính hiện hành. Cục Thống kê tỉnh, thành phố cập nhật danh mục thôn vào chương trình trước khi tiến hành điều tra. Mã thôn, ấp bản, tổ dân phố được chương trình tự động cập nhật theo danh mục thôn.

Lưu ý: Mã thôn của các thôn khác nhau phải khác nhau.

Phần I: Nuôi trồng thủy sản

Trước khi ghi thông tin phiếu phải thực hiện “Đăng ký danh mục sản phẩm thủy sản có nuôi trồng trên địa bàn thôn hoặc xã” theo hình thức nuôi và loại mặt nước.

Cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng và các sản phẩm trọng điểm ở kỳ trước, năm trước liền kề của các tỉnh, thành phố được tích chọn mặc định cho tất cả các địa bàn.

Công chức Văn phòng Thống kê xã hoặc người được giao thu thập thông tin tích chọn các sản phẩm thủy sản khác ngoài các sản phẩm kể trên, thực tế có nuôi trồng trên địa bàn. Các sản phẩm đó có thể là sản phẩm nuôi chuyên canh hoặc nuôi hỗn hợp. Trường hợp nuôi hỗn hợp thì đăng ký theo loại sản phẩm nuôi chính.

1. Nuôi trồng thủy sản phân theo loại hình nuôi ao, nuôi đăng quàng/vèo, nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác

Trên địa bàn thôn, xã, phường, thị trấn có sông, hồ, vịnh, đập, bãi triều được khoanh nuôi hoặc quây lại để nuôi thủy sản thì chỉ tính phần diện tích được khoanh, quây lại để nuôi, không được tính toàn bộ diện tích hồ, đập, bãi triều. Nếu nuôi lồng, bè trên sông, hồ, vịnh, đập, bãi triều thì tính thể tích, không tính diện tích.

Thông tin về diện tích nuôi trồng thủy sản ở các cột 1, cột 2 và cột 3: chỉ thu thập vào kỳ điều tra 01/12. Kỳ thu thập thông tin là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính từ 1/12 năm trước đến 30/11 năm điều tra.

- Cột 1. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua

Xem giải thích “Diện tích nuôi trồng thủy sản” ở mục 1, phần A.

- Cột 2. Diện tích nuôi theo phương thức thâm canh, bán thâm canh

Ghi tổng diện tích nuôi theo phương thức thâm canh, bán thâm canh tương ứng với loại thủy sản/nhóm thủy sản ở cột A.

Lưu ý:

Trường hợp địa phương có nuôi tôm thẻ chân trắng theo phương thức siêu thâm canh, ghi diện tích nuôi theo phương thức siêu thâm canh vào ô tương ứng và cộng diện tích nuôi này vào nhóm nuôi thâm canh, bán thâm canh.

Các sản phẩm nuôi nhiều vụ trong năm thì phải tính tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (thả nuôi + lắng, lọc + kênh dẫn nước) của tất cả các vụ.

- Cột 3. Diện tích nuôi theo phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến

Ghi tổng diện tích nuôi theo phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến tương ứng với loại thủy sản/nhóm thủy sản ở cột A.

Nuôi thủy sản theo các hình thức: nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác (hồ nhỏ, bãi triều, kênh mương thủy lợi, mương vườn,...) quy ước ghi chung vào mục nuôi theo phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến. Nuôi theo hình thức đăng quang/vèo, căn cứ vào tình hình nuôi trồng thực tế trên địa bàn để xác định thuộc phương thức nuôi tương ứng (thâm canh, bán thâm canh hoặc quảng canh, quảng canh cải tiến).

- Cột 4. Tổng diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ điều tra

Xem giải thích “Diện tích thu hoạch thủy sản” ở mục 2, phần A.

Lần lượt ghi diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra của từng loại thủy sản/nhóm thủy sản của các hình thức nuôi, phương thức nuôi tương ứng.

+ Trường hợp tỉnh điều tra 01 kỳ/năm, kỳ điều tra là 12 tháng trước thời điểm điều tra (tính từ 01/12 năm trước đến 30/11 năm điều tra);

+ Trường hợp tỉnh điều tra 02 kỳ/năm, kỳ điều tra là 6 tháng trước thời điểm điều tra. Tính từ 01/12 năm trước đến 31/5 năm điều tra cho kỳ điều tra 01/6; và từ 01/6 đến 30/11 năm điều tra cho kỳ điều tra 01/12.

- Cột 5, 6, 7, 8, 9, 10: Lần lượt ghi diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ điều tra của từng loại thủy sản/nhóm thủy sản theo từng loại hình nuôi và phương thức nuôi tương ứng.

***Lưu ý:** Diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra là TỔNG diện tích mặt nước thả nuôi cho thu hoạch (không bao gồm ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra, mát trắng) của tất cả CÁC VỤ trong kỳ điều tra (6 tháng hoặc 12 tháng). Diện tích mặt nước tính đến mép bờ (không tính toàn bộ diện tích bờ).*

2. Nuôi trồng thủy sản bể, bồn

- Cột A: Ghi tên các loại thủy sản nuôi bể, bồn cho thu hoạch trong kỳ điều tra.

- Cột C (Loại mặt nước): Ghi mã loại mặt nước nuôi bể, bồn của từng loại thủy sản theo quy ước trong phiếu.

- Cột 1. Số hộ nuôi trong kỳ điều tra: Ghi tổng số hộ nuôi thủy sản bể, bồn trong kỳ điều tra tương ứng với loại thủy sản ở cột A. Trường hợp hộ nuôi nhiều loại thủy sản bể, bồn, ghi số hộ tương ứng theo loại thủy sản nuôi chính.

- Cột 2. Thể tích nuôi trong kỳ điều tra: Ghi thể tích nuôi trồng của bể, bồn trong kỳ điều tra tương ứng với loại thủy sản ở cột A.

$$\text{Thể tích bể, bồn} = \text{Diện tích đáy} \times \text{Chiều cao}$$

- Cột 3. Thể tích thu hoạch trong kỳ điều tra: Ghi thể tích thu hoạch trong kỳ điều tra của từng loại thủy sản tương ứng ở cột A.

- Cột 4. Sản lượng thu hoạch: Ghi tổng sản lượng thu hoạch trong kỳ điều tra của từng loại thủy sản nuôi bể, bồn tương ứng ở cột A.

- Cột 5, cột 6: Ghi sản lượng thủy sản của hộ bán ra và doanh thu tương ứng.

3. Nuôi thủy sản lồng, bè

- Cột A: Ghi tên loại thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè cho thu hoạch trong kỳ điều tra trên địa bàn xã hoặc thôn được điều tra theo từng loại mặt nước. Đối với những loại thủy sản khác thủy sản trọng điểm, được tính cho thủy sản nhóm chung.

- Cột 1: Ghi số hộ nuôi lồng, bè của từng loại thủy sản trong kỳ điều tra. Trường hợp hộ nuôi lồng, bè nhiều loại thủy sản, ghi thông tin về hộ nuôi theo loại thủy sản nuôi chính.

- Cột 2: Ghi số lồng, bè nuôi từng loại thủy sản/nhóm thủy sản trong kỳ điều tra tương ứng ghi ở cột A.

- Cột 3: Ghi số lồng, bè cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra.

- Cột 4: Ghi thể tích lồng, bè cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra.

Thể tích lồng, bè = chiều dài × chiều rộng × chiều sâu ngập nước

Lưu ý:

+ Trường hợp một lồng nuôi nhiều loại thủy sản, ghi thể tích nuôi của lồng theo loại thủy sản nuôi chính.

+ Trường hợp một bè nuôi gồm nhiều ô lồng, mỗi ô lồng (hoặc vài ô lồng) nuôi loại thủy sản khác nhau, ghi thể tích nuôi theo loại thủy sản chính từng ô lồng.

4. Nuôi cá sấu

Tổng số hộ nuôi cá sấu: Ghi số hộ nuôi cá sấu trong kỳ điều tra.

Số con cá sấu đang nuôi: Tổng số con cá sấu đang nuôi tại thời điểm điều tra.

Tổng sản lượng thu hoạch: Ghi tổng sản lượng thu hoạch cá sấu trong kỳ điều tra của các hộ gia đình trên địa bàn thôn, xã.

Sản lượng bán ra: Ghi sản lượng cá sấu của các hộ bán ra trong kỳ điều tra.

Doanh thu: Ghi tổng doanh thu tương ứng với sản lượng bán ra.

Phần II. Khai thác thủy sản nội địa

Mục này chỉ thu thập thông tin ở kỳ 01/12.

Hộ chuyên khai thác thủy sản nội địa là hộ có lao động đã làm nghề này với thời gian quy đổi ít nhất là 30 ngày trong 12 tháng qua.

Lao động chuyên khai thác thủy sản nội địa là lao động có phần lớn thời gian đi khai thác thủy sản nội địa, có thời gian quy đổi ít nhất là 30 ngày trong 12 tháng qua.

Thuyền, xuồng có động cơ khai thác thủy sản nội địa: Là những thuyền, xuồng có gắn máy động lực chuyên dùng vào việc đi khai thác thủy sản trong khu vực nội địa (sông, hồ, đầm,...).

Thuyền, xuồng không có động cơ khai thác thủy sản nội địa: Là những thuyền, xuồng không có động cơ, di chuyển chủ yếu dùng sức người, sức gió chuyên dùng vào việc đi khai thác thủy sản nội địa (sông, hồ, đầm,...).

(2) Phiếu số 01B-6T/ĐTTS-XA

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về tàu/thuyền khai thác thủy sản biển của tất cả các hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác trên địa bàn xã để làm căn cứ chọn mẫu điều tra hoạt động tàu, sản lượng thủy sản khai thác biển và tính sản lượng thủy sản khai thác.

PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng cho các tỉnh ven biển và Long An kỳ điều tra 01/6 và 01/12.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Chỉ ghi thông tin của các tàu/thuyền có khai thác trong kỳ điều tra. Không ghi các tàu/thuyền nằm bờ trong kỳ điều tra.

1. Danh sách tàu/thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ

- Cột A: Đánh theo số thứ tự, bắt đầu từ 1.

- Cột B (Họ tên chủ tàu/thuyền); Cột C (Địa chỉ); Cột D (Số điện thoại); Cột E (Số đăng ký): Lần lượt ghi tên chủ tàu/thuyền; địa chỉ liên hệ (ghi tên thôn, xóm); số điện thoại liên hệ của chủ tàu/thuyền và số đăng ký tàu/thuyền của các tàu/thuyền có động cơ tham gia khai thác thủy sản biển trong kỳ điều tra trên địa bàn xã.

Lưu ý:

+ Nếu tàu/thuyền chưa có đăng ký thì ghi “K”.

+ Nếu nhiều người hoặc nhiều đơn vị chung một tàu thì ghi tên một người hoặc đơn vị đại diện.

- Cột 1: Ghi tổng công suất các máy chính của tàu/thuyền tại thời điểm điều tra.

- Cột F: Ghi nghề khai thác của tàu/thuyền trong kỳ điều tra. Nếu tàu/thuyền có tham gia hai nghề trở lên trong một kỳ thì ghi nghề khai thác chính. Nghề khai thác chính là nghề có thời gian khai thác nhiều hơn. Nếu thời gian khai thác của các nghề tương đương nhau thì nghề khai thác chính là nghề đưa lại giá trị cao hơn.

- Cột G: Ghi mã nghề theo quy định trong Phụ lục V.

- Cột H: Ghi mã tương ứng với loại hình đơn vị mà chủ tàu đăng ký theo quy ước trong phiếu.

- Cột I: Ghi vùng khai thác chủ yếu tàu/thuyền hoạt động trong kỳ điều tra. Tham khảo cách xác định vùng khai thác theo quy định ở mục 9. Phần A, và Phụ lục số V.

- Cột K (L_{\max}): Ghi chiều dài lớn nhất thực tế của tàu/thuyền, là khoảng cách giữa

mép sau cùng của đuôi tàu và mép trước của sống mũi tàu, được đo song song với đường nước, kể cả phần nhô ra.

2. Số hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới trong 12 tháng qua

Ghi tổng số hộ khai thác thủy sản biển không dùng các phương tiện cơ giới (khai thác bằng phương tiện thô sơ hoặc thuyền, xuồng không gắn động cơ), thực tế có khai thác trong kỳ điều tra trên địa bàn xã.

Hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới là hộ có lao động tham gia khai thác thủy sản biển ít nhất là 30 ngày trong 12 tháng qua.

(3) Phiếu số 02-6T.N/ĐTTS-DN, HTX

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả hoạt động sản xuất thủy sản của tất cả các loại hình doanh nghiệp và tổ chức khác trong kỳ điều tra có nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh. Thông tin thu thập phục vụ tính toán các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất thủy sản và đáp ứng yêu cầu phân tổ kết quả sản xuất thủy sản theo loại hình kinh tế.

PHẠM VI ĐIỀU TRA

Điều tra toàn bộ các đơn vị là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp FDI, hợp tác xã, tổ chức khác có nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh trong kỳ điều tra.

Phiếu điều tra này áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có ngành hoạt động kinh doanh là nuôi trồng thủy sản và đăng ký hoạt động của đơn vị với cơ quan chức năng. Không thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác không có ngành hoạt động kinh doanh là nuôi trồng thủy sản nhưng có hoạt động tương ứng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của đơn vị.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Thông tin về diện tích, thể tích tham khảo cách ghi phiếu số 01A-6T.N/ĐTTS-XA, THON.

Lưu ý:

- Diện tích nuôi, thể tích nuôi ghi theo loại thủy sản nuôi chính.
- Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản của đơn vị trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập thông tin về hoạt động nuôi trồng thủy sản của đơn vị giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở nuôi trồng của đơn vị khác.
- Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có các cơ sở nuôi trồng thủy sản trực thuộc của đơn vị ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác, thì quy ước như sau: Phiếu số 02-6T.N/ĐTTS-DN, HTX chỉ thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác trên địa bàn tỉnh.

(4) Phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi cá tra của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân theo từng nhóm phương thức nuôi, hình thức nuôi phục vụ suy rộng sản lượng cá tra nuôi trồng của tỉnh.

PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối các hộ mẫu ở các tỉnh có tiến hành điều tra chọn mẫu đối với cá tra nuôi ở hộ gia đình.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Mục I. Thông tin chung

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc hình thức nào dưới đây?

Chương trình sẽ tự động chọn hình thức nuôi cá tra của hộ từ danh sách hộ mẫu.

2. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc nhóm phương thức nào dưới đây?

Chương trình sẽ tự động chọn hình thức nuôi cá tra của hộ từ danh sách hộ mẫu.

3. Tổng số lao động thường xuyên tham gia

Ghi tổng số lao động của hộ và lao động thuê ngoài thường xuyên tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều tra.

II. Thông tin về kết quả hoạt động nuôi cá tra trong kỳ điều tra

4. Số ao/khu nuôi cá tra theo hình thức [1] và theo phương thức [2] cho thu hoạch trong 6 tháng qua

Ghi số ao nuôi cá tra của hộ có hình thức nuôi như hình thức nuôi đã mặc định ở Câu 1 và phương thức nuôi như phương thức đã mặc định ở Câu 2, chỉ tính các ao đã cho thu hoạch.

Từ câu số 5 đến câu số 13 được hỏi cho từng ao/khu nuôi

5. Diện tích mặt nước thả nuôi

Diện tích mặt nước thả nuôi cá tra là phần diện tích thực tế diễn ra hoạt động nuôi cá tra, từ khi xuống giống đến khi thu hoạch.

Diện tích mặt nước thả nuôi của các ao/khu là phần diện tích mặt nước tính từ mép bờ (không tính toàn bộ diện tích bờ); không bao gồm ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

6. Số vụ thu hoạch cá tra

Số vụ thu hoạch là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ điều tra.

Trường hợp thả giống 1 lần nhưng thu nhiều lần HOẶC tĩa thưa thả bù thì chỉ tính 1 vụ thu hoạch trong kỳ.

7. Diện tích thu hoạch cá tra

Diện tích thu hoạch cá tra của các ao/khu là tổng diện tích mặt nước thả nuôi cộng dồn các vụ, không bao gồm diện tích mặt trắng.

8. Thời gian xuống giống

Thời gian xuống giống của vụ là thời gian xuống giống đồng loạt hoặc nhiều nhất trong vụ.

9. Thời gian thu hoạch

Thời gian thu hoạch của vụ là thời gian thu hoạch đồng loạt hoặc nhiều nhất trong vụ.

10. Số lượng cá tra giống thả nuôi

Ghi tổng số lượng cá tra giống thả nuôi của các ao trong 6 tháng qua của các ao/khu.

Lưu ý:

Trường hợp nuôi cá tra cùng với loại thủy sản khác thì chỉ tính số lượng cá tra giống, không tính số lượng con giống của loại thủy sản khác.

11. Sản lượng cá tra thu hoạch

Ghi tổng sản lượng cá tra thu hoạch trong 6 tháng qua của các ao/khu.

12. Số lượng cá tra bán ra

Ghi tổng sản lượng cá tra bán ra trong 6 tháng qua của các ao/khu.

13. Doanh thu cá tra bán ra

Ghi tổng doanh thu cá tra bán ra trong 6 tháng qua của các ao/khu.

14. Diện tích ao lắng, ao lọc phục vụ nuôi cá tra

Là phần diện tích mặt nước sử dụng với mục đích để lắng lọc nước trong nuôi cá tra. Ao lắng, ao lọc trong nuôi trồng thủy sản ngày càng được sử dụng phổ biến và được xem như là một yêu cầu kỹ thuật bắt buộc trong hệ thống nuôi, đặc biệt là các mô hình nuôi thâm canh, thâm canh. Theo các khuyến cáo, diện tích ao lắng, ao lọc thường bằng 20-30% tổng diện tích mặt nước các ao/khu nuôi, một số trường hợp có thể bằng 45-50% tổng diện tích mặt nước các ao/khu nuôi.

Điều tra viên ghi thông tin về diện tích ao lắng, ao lọc phục vụ các ao/khu nuôi cá tra có hình thức nuôi như hình thức nuôi đã mặc định ở Câu 1 và phương thức nuôi như phương thức đã mặc định ở Câu 2.

Lưu ý:

Hộ thuộc đàn mẫu nuôi cá tra quảng canh, quảng canh cải tiến nhưng vừa có ao nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh, vừa có ao nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến. Ao lắng, ao lọc và chỉ phục vụ nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh thì KHÔNG TÍNH ao lắng, ao lọc đó cho nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến.

15. Tổng diện tích thu hoạch cá tra của các ao/khu [1] theo phương thức [2] trong 6 tháng qua

Chương trình tự động tính từ Câu 8 bằng việc cộng tổng diện tích thu hoạch của các ao/khu.

16. Tổng sản lượng thu hoạch cá tra của các ao/khu [1] theo phương thức [2] trong 6 tháng qua

Chương trình tự động tính từ Câu 11 bằng việc cộng tổng diện tích thu hoạch của các ao/khu.

17. Sản lượng thu hoạch cá tra [1] theo phương thức [2] tháng [...] năm [...]:

Sản lượng thu hoạch cá tra mỗi tháng là sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng đó của tất cả các ao/khu.

Tổng sản lượng cá tra thu hoạch các tháng phải bằng tổng sản lượng cá tra thu hoạch ở Câu 16.

18. Hộ đã thu hoạch loại thủy sản nào khác ngoài cá tra trên các ao thu hoạch cá tra trong 6 tháng qua?

ĐTV phỏng vấn và tích chọn các sản phẩm khác ngoài cá tra thu hoạch trên các ao/khu nuôi cá tra trong 6 tháng qua.

Sau khi tích chọn, điều tra viên lần lượt hỏi câu 18.1. Sản lượng thu hoạch, 18.1.1. Sản lượng bán ra và 18.1.2. Doanh thu bán ra của từng sản phẩm.

Lưu ý:

Chỉ tính các sản phẩm thu hoạch trên ao cá tra có hình thức nuôi giống hình thức nuôi mặc định ở Câu 1 và có phương thức nuôi giống phương thức nuôi mặc định ở Câu 2.

III. Thông tin về xu hướng sản xuất của hộ nuôi cá tra

Thông tin mục này phục vụ phân tích, dự báo về tình hình sản xuất cá tra của khu vực hộ gia đình.

19. Số vụ thu hoạch cá tra [1] theo phương thức [2] trong năm ?

Câu này chỉ hỏi cho kỳ điều tra 01/12 nhằm mục đích tính số vụ thả nuôi bình quân trong năm điều tra của hộ nuôi.

Nếu hộ có nhiều ao, số vụ nuôi ở các ao khác nhau thì số vụ nuôi trong năm là số vụ nuôi nhiều nhất của các ao.

Lưu ý:

Chỉ tính hỏi cho các ao cá tra có hình thức nuôi giống hình thức nuôi mặc định ở Câu 1 và có phương thức nuôi giống phương thức nuôi mặc định ở Câu 2.

20. Ông/Bà đánh giá như thế nào về tình hình nuôi cá tra của hộ trong 06 tháng qua so với cùng kỳ năm trước?

Điều tra viên lựa chọn một đáp án trả lời dựa trên thông tin tương ứng do hộ cung cấp, dựa trên tình hình thực tế nuôi cá tra của hộ trong 06 tháng qua.

21. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán cá tra của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 06 tháng qua?

Giá bán cá tra là mức giá thực tế hộ bán tại cơ sở sản xuất của hộ. Trường hợp, hộ vận chuyển sản phẩm đến cơ sở của người mua để bán, thì giá bán sản phẩm phải khấu trừ thêm phần chi phí vận chuyển.

Giá thành sản xuất là toàn bộ chi phí vật chất, chi phí dịch vụ mà hộ thực hiện trong quá trình sản xuất cá tra.

22. Giá bán cá tra ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn

Mức giá hòa vốn là mức giá bán tương ứng, hộ sẽ có lợi nhuận bằng không. Nghĩa là doanh thu bán cá tra bằng với chi phí sản xuất cá tra.

23. Trong 3 tháng tới, hộ [Ông/Bà] có tiếp tục nuôi cá tra không?

Trường hợp hộ trả lời có, hỏi tiếp Câu 24; hộ trả lời không chuyển hỏi Câu 25

24. Dự định của hộ [Ông/Bà] về việc sản xuất cá tra trong 3 tháng tới ?

Mở rộng sản xuất: Là trường hợp hộ tăng diện tích nuôi hoặc áp dụng các biện pháp kỹ thuật, vốn đầu tư, để chuyển đổi sang phương thức nuôi mới cho năng suất thu hoạch cao hơn: ví dụ, chuyển từ nuôi quảng canh sang nuôi thâm canh, bán thâm canh.

Ổn định sản xuất: Hộ giữ quy mô sản xuất và phương thức nuôi như hiện tại.

Thu hẹp sản xuất: Hộ sẽ giảm đầu tư, hoặc giảm quy mô nuôi so với hiện tại.

25. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi cá tra trong 3 tháng tới ?

Điều tra viên phỏng vấn hộ và chọn các đáp án trả lời tương ứng. Trường hợp hộ dừng nuôi do nguyên nhân khác, đề nghị ghi rõ, ví dụ: thiếu lao động, không có vốn để tiếp tục sản xuất,...

(5) Phiếu số 04-6T.N/ĐTTS-HM:

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi tôm sú HOẶC tôm thẻ chân trắng của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân theo từng nhóm phương thức nuôi, hình thức nuôi phục vụ suy rộng sản lượng tôm sú, tôm thẻ chân trắng nuôi trồng của tỉnh.

PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối các hộ mẫu ở các tỉnh có tiến hành điều tra chọn mẫu đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng nuôi ở hộ gia đình.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Tương tự hướng dẫn ghi phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM

(6) Phiếu số 05-6T.N/ĐTTS-HM

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản trọng điểm của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân theo từng nhóm phương thức nuôi, hình thức nuôi phục vụ suy rộng sản lượng thủy sản trọng điểm nuôi trồng của tỉnh.

PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối các hộ mẫu ở các tỉnh có tiến hành điều tra chọn mẫu đối với loại thủy sản trọng điểm khu vực hộ gia đình.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Tên sản phẩm trọng điểm và mã sản phẩm trọng điểm chương trình tự động lấy từ danh sách đàn mẫu.

Mục I. Thông tin chung

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc hình thức nào dưới đây?

Chương trình tự động tích chọn căn cứ vào thông tin từ danh sách mẫu điều tra.

2. Hộ nuôi [...] theo phương thức nuôi nào sau đây?

Chương trình tự động tích chọn căn cứ vào thông tin từ danh sách mẫu điều tra.

3. Hộ nuôi [...] theo loại hình mặt nước nào dưới đây?

Chương trình tự động tích chọn căn cứ vào thông tin từ danh sách mẫu điều tra.

4. Tổng số lao động thường xuyên tham gia

Xem trong giải thích Phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM

II. Thông tin về kết quả hoạt động nuôi [.....] trong kỳ điều tra

5. Diện tích mặt nước thả nuôi trong kỳ

Là phần diện tích mặt nước thả nuôi trong kỳ điều tra (6 tháng đối với các tỉnh điều tra 2 kỳ, 12 tháng đối với các tỉnh điều tra 1 kỳ).

Diện tích mặt nước thả nuôi là phần diện tích nuôi thủy sản từ khi xuống giống đến khu thu hoạch, chỉ tính từ phần mép bờ, không bao gồm diện tích ao lắng, ao lọc.

Lưu ý:

Chỉ tính diện tích mặt nước thả nuôi có hình thức nuôi như hình thức mặc định ở Câu 1 và có phương thức nuôi như phương thức nuôi mặc định ở Câu 2.

6. Diện tích thu hoạch trong kỳ

Là tổng diện tích mặt nước thả nuôi thu hoạch trong kỳ điều tra (6 tháng đối với các tỉnh điều tra 2 kỳ, 12 tháng đối với các tỉnh điều tra 1 kỳ).

Lưu ý:

Chỉ tính diện tích thu hoạch có hình thức nuôi như hình thức mặc định ở Câu 1 và có phương thức nuôi như phương thức nuôi mặc định ở Câu 2.

7. Thời gian nuôi

Từ tháng...../20.....: là tháng xuống giống nhiều nhất.

Đến tháng/20.....: là tháng thu hoạch nhiều nhất.

Câu 8 và Câu 9 tham khảo giải thích Phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM

(7) Phiếu số 06-6T.N/ĐTTS-HM

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản còn lại của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân theo từng nhóm phương thức nuôi, hình thức nuôi phục vụ suy rộng sản lượng thủy sản nuôi trồng còn lại của tỉnh.

PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối với hộ được chọn mẫu để thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản đối với nhóm nuôi thủy sản còn lại của tỉnh.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Tham khảo giải thích Phiếu số 05-6T.N/ĐTTS-HM

(8) Phiếu số 07-6T.N/ĐTTS-HM

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Nhằm thu thập thông tin về thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân đối với nhóm thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè phục vụ suy rộng sản lượng thủy sản lồng, bè của tỉnh.

PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng đối với các hộ mẫu ở các tỉnh có chọn điều tra thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Tham khảo giải thích Phiếu số 05-6T.N/ĐTTS-HM

(9) Phiếu số 08-6T.N/ĐTTS-HM

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Nhằm thu thập thông tin về thủy sản còn lại nuôi lồng, bè của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân đối với nhóm thủy sản còn lại nuôi lồng, bè phục vụ suy rộng sản lượng thủy sản lồng, bè của tỉnh.

PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng đối với các hộ mẫu ở các tỉnh có hoạt động nuôi trồng thủy sản theo hình thức nuôi lồng, bè.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Tham khảo giải thích Phiếu số 05-6T.N/ĐTTS-HM

(10) Phiếu số 09-6T.N/ĐTTS-HO

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả sản xuất của hộ chuyên sản xuất giống; chuyên thuần dưỡng giống thủy sản; chuyên nuôi cá cảnh trên địa bàn thôn hoặc xã, làm cơ sở để tổng hợp các chỉ tiêu toàn bộ phục vụ tổng hợp các chỉ tiêu về nuôi trồng thủy sản của tỉnh.

PHẠM VI ĐIỀU TRA

- Đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long

+ Khu vực nông thôn: Toàn bộ các hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản của thôn có nuôi trồng thủy sản vào kỳ 01/6 và kỳ 01/12 (kỳ 6 tháng).

+ Khu vực thành thị: Toàn bộ các hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản của phường, thị trấn có diện tích nuôi trồng thủy sản từ 0,2 ha trở lên vào kỳ 01/6 và kỳ 01/12 (kỳ 6 tháng).

- Đối với các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long

+ Toàn bộ các hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản của các xã có nuôi trồng thủy sản vào kỳ 01/6 và kỳ 01/12 (kỳ 6 tháng) đối với các tỉnh thực hiện điều tra 2 kỳ/năm;

+ Toàn bộ các hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản xã có nuôi trồng thủy sản vào kỳ 01/12 (kỳ 12 tháng) đối với các tỉnh thực hiện điều tra 1 kỳ/năm.

Xã hoặc thôn được điều tra phải là những xã hoặc thôn có diện tích nuôi trồng thủy sản của các hộ trên địa bàn từ 0,1 ha trở lên.

Lưu ý: Thông tin về kết quả sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản của tất cả các hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống trên địa bàn thôn hoặc xã bao gồm cả hộ nuôi gia công cho doanh nghiệp.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Liệt kê tất cả các hộ có sản xuất, thuần dưỡng giống như sau:

Mục 1. Thông tin về kết quả sản xuất của các hộ chuyên sản xuất giống thủy sản

- Cột A: số thứ tự, ghi lần lượt từ một đến hết theo danh sách.

- Cột B: Hộ số, mỗi hộ tương ứng với một số nhất định, trường hợp một hộ sản xuất nhiều loại giống thủy sản khác nhau, mỗi dòng ghi thông tin về loại giống thủy sản tương ứng của hộ.

Ví dụ: hộ ông Nguyễn Văn A, vừa sản xuất giống cá tra, vừa sản xuất giống cá diêu hồng. Hộ ông Nguyễn Văn A được ghi ở hai dòng tương ứng, mỗi dòng tương ứng với 1 loại giống khác nhau. Giả sử hộ ông Nguyễn Văn A có mã hộ số là 10, cả hai dòng ở cột hộ số của thông tin hộ ông Nguyễn Văn A đều ghi số 10.

- Cột D. Ghi tên các loại giống thủy sản sản xuất lần lượt từng hộ trong kỳ điều tra trên địa bàn xã hoặc thôn.

- Cột 1: Ghi loại hình mặt nước tương ứng với loại giống thủy sản được sản xuất ở cột D.

- Cột 2: Ghi diện tích nuôi giống thủy sản tương ứng với loại thủy sản giống ở cột D. Mục này bao gồm diện tích nuôi giống thủy sản của hình thức ao, hầm, đặng quảng, ruộng lúa và hình thức khác.

Lưu ý: Trong mục này không tiến hành quy đổi thể tích của hình thức nuôi bể, bồn của cột 3 thành diện tích nuôi.

- Cột 3: Ghi thể tích nuôi giống thủy sản trong kỳ điều tra tương ứng với loại giống thủy sản ở cột D. Trong mục này bao gồm thể tích nuôi giống thủy sản theo hình thức bể, bồn, lồng, bè.

Cột 4: Ghi toàn bộ chi phí con giống mua vào (nếu có)

Ví dụ:

Hộ chuyên nuôi cá giống từ cá bột thì ghi giá trị mua cá giống bột.

Nếu hộ chuyên ương cá bột từ giống bố mẹ thì không ghi chi phí giống mua vào.

- Cột 5, Cột 6: Ghi số lượng giống thủy sản bán ra và số tiền bán giống của từng loại giống thủy sản tương ứng ở cột D.

Lưu ý:

+ Thông tin mục sản xuất giống không bao gồm kết quả của hộ kinh doanh thương mại giống thủy sản, chỉ bao gồm kết quả của hộ trực tiếp sản xuất giống thủy sản.

Mục 2. Thông tin về kết quả sản xuất của các hộ chuyên thuần dưỡng giống thủy sản

Cột D: Ghi tên loại con giống được thuần dưỡng.

Cột E: Ghi mã sản phẩm theo tên con giống được thuần dưỡng tương ứng ở cột A (sử dụng mã sản phẩm phân giống thủy sản để ghi).

Cột 1: Ghi loại hình mặt nước tương ứng với loại giống thủy sản được thuần dưỡng.

Cột 2, 3: Ghi thông tin lần lượt diện tích, thể tích tương ứng với loại giống thủy sản được thuần dưỡng.

Cột 4: Ghi số lượng con giống được nuôi thuần dưỡng đưa vào nuôi thương phẩm để xuất bán.

Cột 5: Doanh thu từ hoạt động thuần dưỡng giống: Chỉ tính phần doanh thu thực tế do hộ thu được từ hoạt động thuần dưỡng con giống.

Trường hợp hộ mua con giống về để thuần dưỡng, doanh thu hoạt động thuần dưỡng là phần chênh lệch giữa doanh thu bán con giống và giá vốn mua vào con giống để phục vụ thuần dưỡng.

Không tính những hộ mua con giống về tự thuần dưỡng để nuôi tiếp.

Trường hợp hộ có cả hai hoạt động sản xuất giống thủy sản và thuần dưỡng giống thủy sản thì ghi vào cả 2 danh sách.

Mục 3. Thông tin về kết quả sản xuất của các hộ chuyên nuôi cá cảnh

Cá cảnh: bao gồm các loại thủy sản nuôi với mục đích làm cảnh như: cá cảnh các loại, tôm cảnh, thủy sản khác làm cảnh.

Cột D: Ghi tên chi tiết loại cá cảnh hộ nuôi. Ví dụ: cá bảy màu, cá sặc gấm, cá kiếm các loại, cá mún, các dòng cá vàng,...

Cột 1: Ghi mã sản phẩm tương ứng với loại cá cảnh ở cột D. Danh mục sản phẩm cá cảnh, Cục Thống kê xây dựng phục vụ cho địa phương, trường hợp tỉnh không có danh mục sản phẩm cá cảnh, mục này bỏ trống.

Cột 2, 3: ghi lần lượt thông tin về diện tích nuôi (hoặc thể tích nuôi) tương ứng với loại cá cảnh ở cột D.

Cột 4: Tổng số cá cảnh được bán ra trong kỳ do hộ trực tiếp nuôi, đơn vị tính nghìn con.

Cột 5: Tổng số tiền bán cá cảnh tương ứng với số lượng cá cảnh bán ra trong kỳ ở cột 4.

(11) Phiếu số 10/ĐTTS-HM

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Nhằm thu thập thông tin về khai thác thủy sản nội địa của hộ mẫu để tính sản lượng thủy sản khai thác nội địa bình quân một hộ mẫu, suy rộng sản lượng thủy sản khai thác nội địa của toàn tỉnh.

PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng cho kỳ điều tra 01/12 đối với các hộ mẫu khai thác nội địa ở các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

1. Trong 12 tháng qua, hộ khai thác được những sản phẩm thủy sản nào sau đây?

Điều tra viên phỏng vấn hộ và chọn lần lượt các loại thủy sản hộ khai thác trong năm, những loại thủy sản chính, loại khác ghi vào nhóm chung: thủy sản khác khai thác.

1.1. Tổng sản lượng [...] hộ khai thác trong 12 tháng qua:

Điều tra viên ghi tổng sản lượng loại thủy sản khai thác nội địa tương ứng của hộ trong 12 tháng qua.

1.1.1. Trong đó: Sản lượng bán [.....] trong 12 tháng qua

Ghi sản lượng thủy sản [...] khai thác của hộ có bán ra trong tổng sản lượng khai thác thủy sản trong 12 tháng qua.

1.1.2. Tổng doanh thu bán [.....] trong 12 tháng qua

Ghi doanh thu tương ứng với sản lượng thủy sản hộ bán trong tổng sản lượng khai thác 12 tháng qua.

(12) Phiếu số 11/ĐTTS-HM

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Nhằm thu thập thông tin về khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới (phương tiện thủ công; thuyền, xuồng không có động cơ...) của hộ mẫu để tính sản lượng thủy sản khai thác biển không dùng phương tiện cơ giới bình quân một hộ mẫu, suy rộng sản lượng khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của tỉnh.

PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng cho kỳ điều tra 01/12 đối với các hộ mẫu ở các tỉnh ven biển có hoạt động khai thác thủy sản biển bằng phương tiện thủ công.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Tham khảo cách ghi phiếu số 10/ĐTTS-HM.

(13) Phiếu số 12A-T/ĐTTS

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Nhằm thu thập thông tin về hoạt động của các tàu/thuyền mẫu khai thác thủy sản biển theo từng nhóm nghề-công suất, phục vụ tính toán hệ số hoạt động tàu theo từng nhóm nghề-công suất trong kỳ điều tra trên địa bàn tỉnh, nguồn thông tin được sử dụng để suy rộng sản lượng thủy sản khai thác biển của toàn tỉnh.

PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng đối với các tàu/thuyền mẫu điều tra hoạt động tàu của điều tra tháng ở các tỉnh ven biển và Long An.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Cục Thống kê căn cứ vào đặc điểm tình hình khai thác biển của tỉnh ghi nhóm nghề khai thác (theo các nhóm nghề khai thác của tỉnh), nhóm công suất (theo các nhóm công suất quy định trong phương án điều tra thủy sản), đồng thời xác định 10 ngày sẽ điều tra và số lượng tàu mẫu theo từng nhóm nghề - công suất rồi ghi vào phiếu trước khi chuyển cho điều tra viên.

Vào những ngày đã được ghi trong phiếu, điều tra viên hỏi các chủ tàu thuộc nhóm nghề - công suất đã ghi trên phiếu *trực tiếp hoặc qua điện thoại* về hoạt động của tàu. Nếu tàu có đi biển khai thác thủy sản thì ghi mã 1, nếu không hoạt động thì ghi mã 0. Trong trường hợp không hỏi trực tiếp được chủ tàu thì *có thể hỏi những người nắm rõ thông tin* hoạt động của tàu tại địa phương như người nhà, bạn tàu hoặc người quản lý để ghi thông tin. Phiếu này được hoàn thiện trong vòng một tháng do đó cần giữ phiếu cẩn thận, tránh thất lạc để tránh phải hỏi lại thông tin điều tra, vừa mất thời gian vừa không đảm bảo tính chính xác.

Trong trường hợp vào các ngày đã ghi trên phiếu có xảy ra bão hoặc do đặc thù nghề khai thác mà các tàu tại địa phương đó không thể đi biển được thì có thể dời ngày điều tra vào các ngày tiếp theo ngay sau khi các tàu có thể đi biển. Chi Cục Thống kê sẽ báo lại cho điều tra viên và hướng dẫn sửa lại ngày điều tra vào phiếu.

Tổng cộng: Ghi tổng số ngày hoạt động của các tàu mẫu của từng ngày được chọn vào dòng “Tổng cộng”.

(14) Phiếu số 12B-T/ĐTTS-HM

MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về sản lượng khai thác thủy sản biển của chuyến khai thác gần nhất của tàu/thuyền mẫu để phục vụ tính toán năng suất khai thác bình quân theo từng nhóm nghề - công suất, phục vụ suy rộng sản lượng khai thác thủy sản biển của tỉnh.

PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng đối với các tàu/thuyền mẫu điều tra sản lượng khai thác của điều tra tháng ở các tỉnh ven biển và Long An.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Các phiếu này được thực hiện hàng tháng và *các thông tin trong phiếu chỉ hỏi cho chuyến đánh bắt gần nhất* của tàu/thuyền được điều tra.

Cơ quan Thống kê có trách nhiệm xác minh thông tin nhóm nghề, nhóm công suất sau khi điều tra viên hoàn thiện phiếu điều tra.

Điều tra viên hỏi chủ tàu hoặc người biết rõ thông tin về sản lượng thủy sản khai thác của tàu/thuyền đó (ví dụ: Người nhà chủ tàu...). Nếu không thể thu thập được thông tin của tàu/thuyền mẫu, điều tra viên có thể hỏi thông tin của tàu/thuyền khác có cùng nhóm nghề và công suất với tàu/thuyền đó.

I. Thông tin tàu/thuyền

Số đăng ký tàu: Ghi số đăng ký tàu theo số đăng ký tàu/thuyền.

Tổng công suất máy chính: Ghi tổng công suất máy chính (máy đẩy) của tàu/thuyền tại thời điểm điều tra.

Chiều dài tàu: Ghi chiều dài lớn nhất thực tế của tàu/thuyền, là khoảng cách giữa mép sau cùng của đuôi tàu và mép trước của sống mũi, được đo song song với đường nước, kể cả phần nhô ra.

Nghề khai thác chính: Ghi nghề khai thác chính của tàu/thuyền. Nếu tàu/thuyền tham gia hai nghề trở lên trong tháng thì ghi nghề có thời gian tham gia nhiều hơn hoặc sản lượng khai thác cao hơn.

Số ngày khai thác trong tháng trước: Ghi tổng số ngày đi khai thác của tất cả các chuyến khai thác trong tháng trước của tàu/thuyền. Trường hợp chuyến khai thác của tàu/thuyền kéo dài hơn 1 tháng thì ghi số ngày khai thác thủy sản biển trong tháng trước = số ngày của tháng đó.

Số liệu chuyến khai thác biển gần nhất:

Ghi thông tin của chuyến khai thác biển gần ngày điều tra nhất.

Số nhân công: Ghi số nhân công (bao gồm thuyền trưởng, chủ tàu, thợ máy và bạn tàu...) tham gia trong chuyến đi biển.

Tên vùng biển khai thác: Ghi thông tin về vùng biển khai thác chủ yếu

Đối tượng khai thác chủ yếu: Ghi tên các loại thủy sản chủ yếu mà tàu/thuyền thu được trong chuyến đi biển vừa qua.

Thời gian chuyến đi: Ghi tổng số ngày đi khai thác của chuyến biển, tính từ ngày bắt đầu ra khơi đến ngày tàu cập bến để lên cá.

Số ngày không hoạt động trong chuyến: Ghi số ngày không hoạt động trong chuyến biển. Số ngày không hoạt động là số ngày tàu tạm ngưng không khai thác trong chuyến như nghỉ tránh bão tạm thời, sửa chữa phương tiện, động cơ...

Tổng chi phí cho chuyến đi biển: Ghi tổng chi phí cho chuyến đi biển gần ngày điều tra nhất, bao gồm mua nhiên liệu, chi ăn uống, chi phí bảo quản, chi trả công lao động và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho chuyến đi biển đó.

II. Thông tin về sản lượng khai thác của chuyến gần nhất

1. Hộ khai thác được những sản phẩm nào sau đây trong chuyến đi biển gần nhất?

Thiết bị sẽ hiển thị danh mục sản phẩm thủy sản khai thác biển, điều tra viên phỏng vấn hộ để chọn lần lượt từng loại thủy sản mà hộ khai thác trong chuyến khai thác biển gần nhất (ví dụ: chọn cá thu, cá cơm, cá nục, cá lù đù, tôm tích,...).

1.1. Tổng sản lượng [...] hộ khai thác được

Ghi tổng sản lượng thủy sản tương ứng mà hộ khai thác được trong chuyến biển gần nhất. Đơn vị tính: Kg

Sản lượng của chuyến khai thác là tổng sản lượng của tàu/thuyền khai thác được trong chuyến đi kể từ ngày bắt đầu đi khai thác đến ngày cập bến (tính cả sản lượng khai thác đã bán trên biển).

1.2. Giá bán [...] bình quân đạt

Giá sản phẩm loại thủy sản tương ứng mà hộ bán trong chuyến khai thác biển gần nhất.

Lưu ý: Giá sản phẩm hộ bán tại cảng cá, hoặc bán tại tàu khai thác. Trường hợp, hộ đem sản phẩm ra chợ bán, thì giá bán không bao gồm chi phí vận chuyển.

1.3. Tổng doanh thu bán [.....] là

$$\text{Thành tiền (giá trị bán ra)} = \text{Sản lượng} \times \text{Giá bán}$$

Trong trường hợp chủ tàu/thuyền đi biển dài ngày không ghi nhớ lại sản lượng từng loại mà chỉ nhớ được số tiền bán ra, có thể tính ngược lại sản lượng bằng giá trị bán ra chia cho đơn giá bình quân của sản phẩm cùng loại trên địa bàn vào thời điểm bán.

Nếu sản phẩm được phơi khô thì quy đổi ra sản phẩm tươi theo hệ số quy đổi của địa phương rồi ghi vào phiếu.

Lưu ý: Sản lượng khai thác trong chuyến bao gồm cả phần mang về nhà sử dụng hoặc cho, biếu tặng... trong trường hợp này thì đơn giá bán sản phẩm là giá bán bình quân của sản phẩm tại địa phương vào thời điểm lên cá.

